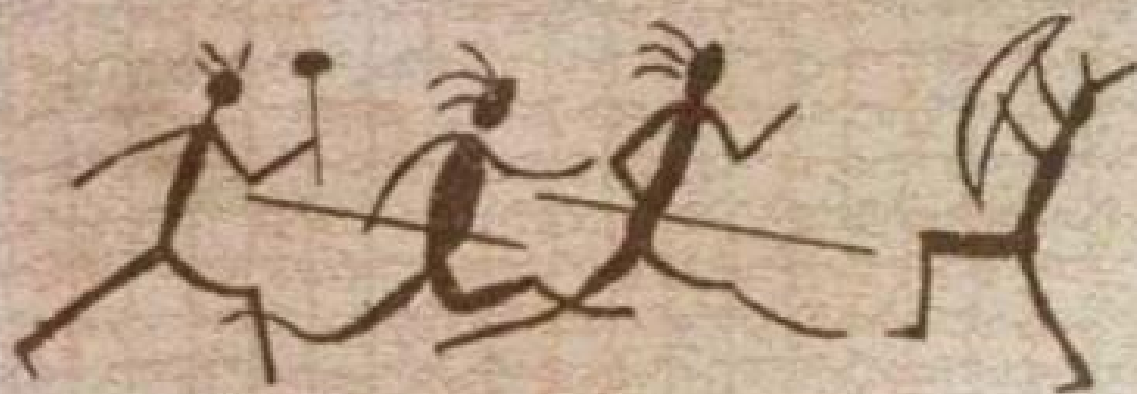




LÊ MINH QUỐC

Hành trình Chữ viết



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

好子辰卯

Table of Contents

LỜI NÓI ĐẦU

- * Chữ viết hình thành trước hay sau ngôn ngữ?
- * Khi chưa có chữ viết, con người đã lưu giữ và truyền đạt thông tin với nhau như thế nào?
- * Những bước quá độ để cho ra đời chữ viết đã hình thành ra sao?
- * Vậy chữ viết ra đời cách đây bao nhiêu năm?
- * Sự ra đời của bảng chữ cái như thế nào?
- * Bảng chữ cái của người Hy Lạp ra sao?
- * Bảng chữ cái của người Etruria và người La Mã ra sao?
- * Bảng chữ cái La Tinh như thế nào?
- * Bảng chữ cái Ả Rập ra sao?
- * Có phải thời trung cổ, người ta dùng chữ viết để... chữa bệnh?
- * Chữ Hán của người Trung Quốc có từ bao giờ?
- * Chữ Hán được cấu tạo theo sáu nguyên tắc gọi là “lục thư”. Vậy “lục thư” là gì?
- * Cách viết chữ Hán tuân theo qui tắc nào?
- * Có phải trên cùng một đất nước, nhưng người Trung Quốc không hẳn đã nói và viết giống nhau?
- * Chữ Hán lớn nhất thế giới cuối thế kỷ XX được viết trong dịp nào? Ai viết?
- * Cho biết định nghĩa nổi tiếng nhất về nghệ thuật Thư Pháp của người Trung Quốc?
- * Bảng học vần của Hoa Kỳ do ai phát minh ra?
- * Chữ Hán truyền vào Việt Nam từ lúc nào?
- * Trên tiền đồng, tiền giấy đầu tiên của nước Việt Nam đã khắc và viết chữ gì?
- * Các ấn tín dưới triều Nguyễn chứa những gì?
- * Trước khi biết đến chữ Hán, có phải người Việt cổ đã có văn tự riêng?
- * Tại sao ông cha ta sáng tạo ra chữ Nôm và giá trị ảnh hưởng của nó trong văn hóa nước nhà?
- * Quyển tự điển xưa nhất bằng tiếng Nôm “Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa” nay còn lưu giữ được có phải do
- * Có phải bài thơ đuôi cá sáu do Hàn Thuyên viết dưới thời nhà Trần là có thật?
- * Vấn đề cấu tạo chữ nôm như thế nào?
- * Có phải giáo sư Phạm Huy Thông thời trẻ từng... sáng chế ra chữ nôm mới?
- * Có phải chữ Nôm của người Việt nam đã được công nhận vào “bộ nhớ” quốc tế?
- * Sự hình thành của chữ quốc ngữ như thế nào?
- * Vậy A.de Rhodes không phải là ông tổ của chữ Quốc ngữ như lâu nay ta thường nghĩ?
- * Toàn văn nội dung bia kỷ niệm Alexandre de Rhodes, phân bằng chữ Quốc ngữ đã được viết như thế nào
- * Cho biết một đoạn văn mà A.de Rhodes đã viết để thấy được chữ Quốc Ngữ giữa thế kỷ XVII?
- * Từ quyển từ điển Việt - Bồ - La của A.de Rhodes in năm 1651, đến cuối thế kỷ XVIII chữ Quốc ngữ
- * la
- * Sau đó, về chữ Quốc ngữ còn có công trình nghiên cứu nào đáng kể nữa không?
- * Cho biết đôi nét về vấn đề cải cách chữ Quốc ngữ đã diễn ra lâu nay?
- * Ý kiến của nhà ngôn ngữ học, GS Cao Xuân Hạo: “về cách viết tên riêng nước ngoài trên văn bản
- * tiền
- * Cách đọc mẫu tự chữ Quốc ngữ có thay đổi hay không?
- * Cách viết mẫu tự chữ quốc ngữ có thay đổi hay không?
- * Từ khi có chữ viết, con người đã viết trên cái gì?
- * Giấy da và giấy da bê đã xuất hiện vào thời gian nào?
- * Khi phát minh ra giấy da và giấy da bê thì chữ viết ở đó có thay đổi không?
- * Giấy ra đời từ bao giờ?
- * Nghề làm giấy ở Việt Nam có từ bao giờ?
- * Mực dùng để viết được con người biết đến từ lúc nào?
- * Đã có mực tat phải có bút. Vậy bút hình thành như thế nào?
- * Cây bút chì ra đời như thế nào?
- * Còn bút máy thì sao?

- * Từ bao giờ con người nghĩ ra máy đánh chữ, thay cho công việc viết tay?
- * Từ chỗ chép tay, con người bắt đầu cải thiện việc làm này bằng cách in mộc bản vào thời gian nào?
- * Ai là người đầu tiên phát minh ra phương pháp in bằng chữ rời?

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>



LÊ MINH QUỐC

HÀNH TRÌNH CHỮ VIẾT

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Giới thiệu

Chữ viết đến với chúng ta xuyên qua hàng ngàn năm của cuộc hành trình vĩ đại của nhân loại, để kể với chúng ta về con người trong quá khứ. Nhân loại đã trải qua một con đường dài - từ ngày muốn thông tin với nhau còn phải dùng ngôn ngữ của điệu bộ hoặc vẽ hình ảnh... Ngày nay, hàng ngàn nhật báo, hàng ngàn tạp chí, hàng vạn quyển sách ồ ạt rời khỏi nhà in.

Triệu triệu tờ báo được bán ra mỗi ngày và trên toàn thế giới, triệu triệu quyển sách được xuất bản mỗi năm. Chỉ riêng ở Việt Nam, báo định kỳ, tạp chí, đặc san chuyên ngành cũng đã lên đến con số trên năm trăm. Và cả nước có gần 60 Nhà xuất bản thì mỗi năm in ra cũng hàng triệu bản in. Do đó, không phải ngẫu nhiên có một học giả uyên bác nhận định: “Sự phát minh của chữ viết, chỉ riêng nó thôi, còn quan trọng hơn toàn bộ những trận đánh trên toàn thế giới”.

Hành Trình Chữ Viết ra đời chính từ tầm quan trọng lớn lao của chữ viết, nhằm thỏa mãn nhu cầu phổ thông dành cho độc giả trẻ, nhất là các bạn thanh thiếu niên.

LỜI NÓI ĐẦU

Chữ viết đến với chúng ta xuyên qua hàng ngàn năm của cuộc hành trình vĩ đại của nhân loại, để kể với chúng ta về con người trong quá khứ. Nhân loại đã trải qua một con đường dài - từ ngày muốn thông tin với nhau còn phải dùng ngôn ngữ của điệu bộ hoặc vẽ hình ảnh... Ngày nay, hàng ngàn nhật báo, hàng ngàn tạp chí, hàng vạn tạp chí ô ạt rời khỏi nhà in. Triệu triệu tờ báo được bán ra mỗi ngày và trên toàn thế giới, triệu triệu quyển sách được xuất bản mỗi năm. Chỉ riêng ở Việt Nam, báo định kỳ tạp chí, đặc sang chuyên ngành cũng đã lên con số trên năm trăm. Và cả nước có gần 60 Nhà xuất bản, thì mỗi năm cũng in ra hàng triệu bản in. Do đó, không phải ngẫu nhiên có một học giả uyên bác nhận định: “Sự phát minh của của chữ viết, chỉ riêng nó thôi, còn quan trọng hơn toàn bộ những trận đánh trên toàn thế giới”.

Chính vì tầm quang trọng mà lịch sử đã chứng minh, những kẻ xâm lược thường phá hủy những kho tàng được viết bởi những dân tộc mà họ đánh bại. Chẳng hạn, thư viện thành Alexandre của Ai Cập, khởi công vào năm 280 trước C.N, đã bị đám đông phóng hỏa lúc Jules César viếng thăm Cléopâtre. Tuy được xây dựng lại nhưng sau đó, một lần nữa, nó bị phá hủy trong cuộc chiến của người hồi giáo vào cuối năm 641. Hoặc, sau khi chinh phục Mễ Tây Cơ, Cortès đã ra lệnh hủy bỏ tất cả những văn bản của người Aztèque. Hay tại nước Đức thời Quốc Xã, một trong những mệnh lệnh đầu tiên của Hitler là đốt tất cả những quyển sách được xem là ca ngợi dân chủ. Còn ở Việt Nam, điều này cũng đã từng xảy ra. Chỉ xin nêu một ví dụ khá tiêu biểu. Đó là năm 1407, sau khi đánh bại nhà Hồ (1400 - 1407) giặc Minh đã thực hiện chính sách tiêu diệt văn hóa nước Đại Việt. Một trong những biện pháp thâm độc đầu tiên của chúng là cướp hết sách vở nước ta đem về Trung Quốc “Dầu một chữ cũng không để sót”!

Lịch sử đã ghi nhận vô số những nỗ lực nhằm tiêu diệt chữ viết nhưng chữ viết vẫn trường tồn và ghi lại những tiên bộ của nhân loại từ thời dã mang đến thời văn minh.

Lịch sử cũng ghi nhận những khác biệt về quan điểm, thường được giải quyết bằng chữ viết hơn là lưỡi kiếm. Cơ sở của nền văn minh chúng ta là chữ viết.

Chữ viết là lời nói thuộc thị giác. Quyền năng lắng lẽ của nó là truyền đại ý tưởng. Nó cho phép trí tuệ con người du hành qua thời gian và không gian, nó cho phép con người du hành qua thời gian và không gian, nó cho phép con người tìm hiểu được nhiều điều mới lạ qua những khám về quá khứ. Vào một ngàn năm trước C.N, trên đất nước Campuchia anh em, có một tấm đá trên đó khắc một câu từ quyền sách luật cổ. Luật Manu. Câu đó như sau: “Trong tất cả những phẩm chất đạt được, phẩm chất vĩ đại nhất chính là tri thức”. Hoặc bức tường của lối vào thư viện thành phố Brooklyn. New York, người ta có thể đọc:

Nơi đây lưu giữ hy vọng của những trái tim lớn

Với âm vang thăm thẳm trong câu nói bay đi

Sự mâu nhiệm của từ đến với chúng ta

Bằng sự khôn ngoan bao đời tích lũy

Ở đất nước ta, ngay sau khi giành được Độc Lập, ngày 3.9.1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra nhiệm vụ “Chống giặc đói, chống giặc dốt và giặc ngoại xâm”. Sau đó, ngày 8.9.1945, Chính phủ đã ra sắc lệnh thành lập Nha bình dân học vụ nhằm đạt đến mục đích “Toàn thể dân chúng Việt Nam trên 8 tuổi phải biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ”. Tháng 10.1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng ra lời kêu gọi “toàn dân chống nạn thất học”. Người đã viết những dòng tha thiết: “Muốn giữ vững nền độc lập, muốn làm cho dân giàu nước mạnh, mọi người Việt Nam phải biết quyền lợi, nghĩa vụ của mình, phải có

kiến thức mới để tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ Quốc Ngữ”.

Chính từ tầm quan trọng lớn lao của chữ viết mà chúng tôi mạo muội biên tập ***Hành trình Chữ Viết*** - nhằm thỏa mãn nhu cầu phổ thông dành cho đọc giả trẻ, nhất là các bạn thanh thiếu niên. Đây là một vấn đề khó khăn đối với chúng tôi, do đó, trước khi tập sách đến tay bạn đọc, chúng tôi đã tham khảo khá nhiều tài liệu cần thiết, như trong phần tài liệu tham khảo ở cuối sách có nêu rõ. Thế nhưng, trong quá trình thực hiện tập sách này, chắc chắn không tránh khỏi sự nhầm lẫn và thiếu sót. Người biên soạn và nhà xuất bản Trẻ rất mong nhận được ý kiến đóng góp xây dựng của đọc giả. Nhân đây, chúng tôi cũng xin nói rõ, Hành Trình Chữ Viết là tập đầu tiên trong bộ sách nhiều tập “phổ biến kiến thức phổ thông” do nhà thơ Lê Minh Quốc biên soạn.

Ở bộ sách này chúng tôi cố gắng trình bày những vấn đề liên quan đến văn hóa Việt Nam nói chung, nhằm trang bị cho bạn đọc trẻ những kiến thức phổ thông mà họ thật sự có nhu cầu cần tìm hiểu.

Để bộ sách thật sự hữu ích cho người đọc, chúng tôi rất mong được sự chỉ giáo, giúp đỡ tận tình của các đọc giả uyên bác, của các nhà nghiên cứu và các bạn đọc xa gần để bộ sách ngày càng hoàn hảo hơn. Trước hết, xin đọc giả ghi nhận ở đây sự biết ơn sâu xa của chúng tôi.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

* Chữ viết hình thành trước hay sau ngôn ngữ?

Trong tác phẩm tác dụng của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người, Engels khẳng định: “lao động là điều cơ bản đầu tiên của toàn bộ sinh hoạt loài người, và như thế đến một mức mà, trên ý nghĩa nào đó chúng ta phải nói: “Lao động đã sáng tạo ra chính bản thân con người” và “sự phát triển của lao động đã đưa đến kết quả tất yếu là thắt chặt thêm mối liên hệ giữa các thành viên trong xã hội, bằng cách tạo ra rất nhiều trường hợp để con người giúp đỡ lẫn nhau, hợp tác với nhau, và làm cho con người ngày càng có ý thức rõ rệt hơn về lợi ích của sự hợp tác ấy đối với mỗi thành viên riêng lẻ. Tóm lại, những con người hình thành ấy đã phát triển đến mức họ thấy cần thiết phải nói với nhau một cái gì đây... Ngôn ngữ phát triển từ trong lao động và cùng phát triển với lao động, đó là cách giải thích duy nhất đúng về nguồn gốc của ngôn ngữ”. Từ chỗ “cần thiết phải nói với nhau một cái gì đây”, trước hết con người dùng cử chỉ, điệu bộ, hình vẽ... để trao đổi thông tin với nhau và cuối cùng là họ dùng chữ viết.

*** Khi chưa có chữ viết, con người đã lưu giữ và truyền đạt thông tin với nhau như thế nào?**

Có lẽ, trước hết con người thời tiền sử phải vận dụng vào trí nhớ và vận điệu. Mọi thông tin cần thiết được truyền miệng từ thế hệ này sang thế hệ khác. Ca dao Việt Nam có câu: “Ngàn năm bia miệng vẫn cò trơ trơ” là vậy. Nhà văn M.Gorky đã nhận định chính xác. “trước kia, vào thời thượng cổ, sáng tác nghệ thuật truyền khẩu của nhân dân lao động là yếu tố duy nhất tổ chức kinh nghiệm của họ lại, thể hiện các tư tưởng của họ thành hình tượng và thúc đẩy năng lực lao động của tập thể”. Dần dần tư duy con người phát triển, hoạt động ngôn ngữ ngày càng hoàn thiện hơn, họ đã sắp xếp các ngôn từ lại với nhau có vận điệu để người giữ thông tin dễ nhớ. Và đó cũng là cách để thẩm sâu vào trí nhớ của người được truyền đạt thông tin. Nhà nghiên cứu Đặng Đức Siêu cho rằng: “thế là, dựa vào trí nhớ và vận điệu, với phương thức truyền miệng, những thành quả văn hóa của bao thế hệ được đúc kết lại trong lời nói đã lưu truyền từ đời này sang đời khác, tạo nên sự cảm thông, nối tiếp giữa giá trị trường tồn đã được hình thành và củng cố. Với sự xuất hiện của chữ viết, những giá trị truyền thông này sẽ được cô định lại, sẽ được lưu giữ và chuyển động một cách chính xác hơn, góp phần tạo dựng nên những cơ sở vững chắc cho nền văn minh phát triển mạnh mẽ”.

* Những bước quá độ để cho ra đời chữ viết đã hình thành ra sau?

Ngôn ngữ bằng điệu bộ:

Có thể gọi đó là ngôn ngữ trong không khí - đã được sử dụng từ thời sơ khai. Con người không hiểu được ngôn ngữ người khác chỉ có thể truyền đạt thông tin bằng điệu bộ. Trong cộng đồng xã hội, thông tin thường điệu bộ và về mặt đi kèm với lời nói để biểu lộ thông tin nào đó. Thổ dân Bắc Mỹ phát minh ra một phương pháp ngôn ngữ bằng điệu bộ cực kỳ chính xác. Hàng trăm dáng điệu và hàng trăm điệu bộ được tạo nên, và một số trong đó được chấp nhận trên toàn cõi Bắc Mỹ. Chẳng hạn, mặt trời thì tròn, một điệu bộ vạch ra hình tròn trong không khí có nghĩa là mặt trời. Một kích thước được biểu thị bằng cách dang đôi cánh tay v.v...

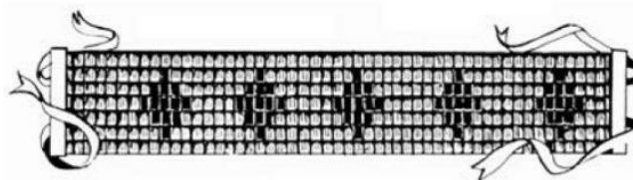
Những thanh gỗ biết nói:

Đó là những thanh gậy có vết khắc mà người ta gọi là những “thanh gỗ biết nói” - đã sử dụng những phương tiện truyền tin thời nguyên thủy. Người gửi trước tiên tạo một vết khắc trên mảnh gỗ và giải thích cho người đưa tin biết điều nó biểu thị. Tiếp đến, người gửi tạo thêm vết khắc thứ nhì và vết khắc thứ ba - nghĩa là mỗi vết khắc mỗi thông điệp muốn truyền đi. Bây giờ người đó mới trao cây gậy cho người đưa tin sau đó người đưa tin lên đường đi tìm người nhận và “đọc” cho người này nghe rằng mình có bốn phần truyền đạt nội dung của từng vết khắc. Nhờ có những vết khắc này, người đưa tin đã truyền đạt tin tức được đầy đủ. Con người tiền sử của phi châu, Úc châu, Trung Quốc, Anh, Na Uy, Bắc Mỹ v.v...đều sử dụng hệ thống của vết khắc nói trên.



Gậy có khắc dấu của Bắc Mỹ

Ngoài ra, những bộ lạc miền đông Hoa Kỳ còn chế tạo ra những thắt lưng bằng vỏ sò - gọi là Wampounms. Loại dây thắt lưng này không chỉ dùng làm đồ trang trí hoặc trao đổi trong quan hệ mua bán, mà chúng còn biểu thị những truyền đạt bằng hình vẽ. Các hình vẽ đủ màu sắc, được dệt trên dây thắt lưng đó, những bộ lạc khác sống ở những khoảng cách rất xa đều có thể “giải mã” được.

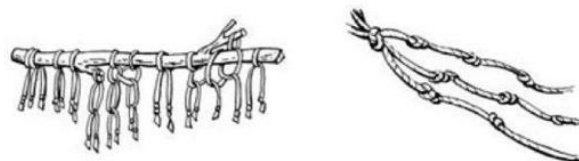


Dây thắt lưng của thổ dân Mohawks

Văn tự dây nút:

Nó dùng để tính toán hoặc gửi đi một thông tin nào đó. Có câu chuyện kể rằng: Khoảng 500 năm trước Thiên chúa giáng sinh, Darius - Vua xứ Ba Tư - chuẩn bị xâm lăng Scytie, đất nước tương ứng với một số vùng của châu Âu và Châu Á sau này thuộc lãnh thổ của Liên Xô. Chiến binh Hy Lạp (đồng minh của Ba Tư) được giao trách nhiệm gìn giữ cây cầu bắc qua sông Danube, trong lúc vua Ba Tư và đạo quân của ông lên đường đi truy quyết người Scythie. Trước khi lên đường, Darius trao cho các sĩ quan

Hy lạp một dải da dài và hẹp có 60 cái nút trong lúc vắng ta. Khi nào các người thảo tới cái nút cuối cùng mà ta chưa trở về, các người có thể rút lui “có thể xem đây là phương tiện tiện lợi để tính ngày. Cái dải da đã đóng vai trò của một cái lịch. Như vậy, phương tiện để ghi chép sự kiện, để tính toán hoặc gửi đi những thông điệp bằng những sợi dây nhiều màu, có thắt nút và dài ngắn khác nhau cũng hình thành. Nổi tiếng nhất là cái Incas - tên gọi thổ dân thuộc đế quốc Quichua của người Incas - Tên gọi thổ dân thuộc đế quốc Quichua ở Pérou vào khoảng thế kỷ thứ XVI trước C.N. Nhà nghiên cứu Đặng Đức Siêu cho biết “tất cả những sợi dây có nút ấy được buộc vào một đoạn dây thừng to, nằm ngang một Quipus có thể có tới hàng trăm dây, hàng nghìn nút. Màu sắc của dây, hình khối to nhỏ của nút, độ dài ngắn của khoảng cách giữa các nút...đóng vai trò như các “con chữ” đảm nhiệm việc “ghi” sự việc và thông báo tin tức theo qui ước “và” hiện nay người ta chỉ mới biết một vài điều sơ lược, đại khái như sau: Quipus được dùng trong việc tính toán, thông kê ghi lịch, ghi sự kiện, thông báo tin tức v.v...Không những chúng biểu thị được số lượng (nhiều ít, bao nhiêu đơn vị...) mà còn biểu thị một số ý niệm dựa trên qui ước, ví dụ như nút càng to, sự việc càng quan trọng, nút càng gần đoạn thừng ngang, sự việc càng cấp bách. Nút dây màu đen tượng trưng cho sự chết chóc, đêm tối, kẻ địch bị giết. Nút dây màu đỏ tượng trưng cho chiến tranh: Dây nút màu đỏ thắm được dùng để nói về thủ lĩnh tối cao. Nút dây màu trắng tượng trưng cho hòa bình, tương lai, nút dây màu vàng tượng trưng cho vàng, nút dây màu xanh tượng trưng cho lương thực, ngũ cốc...theo tài liệu lịch sử và truyền thuyết còn lưu lại, việc bện tết (tức ghi chép) và “đọc” (tức minh giải) các quipus này thuộc về một tầng lớp riêng biệt được huấn luyện chu đáo, khá công phu, do một số đặc nhiệm đảm nhiệm.



Một loại văn tự dây nút

Hình vẽ và dấu hiệu

Vào một ngày đẹp trời năm 1879, một nghiệp chủ người Tây Ban Nha khởi công thám hiểm một số những hang động. Theo chân ông còn có con gái là Maria. Đi sâu vào bóng tối, nhà thám hiểm, nhà khảo cổ đặt xuống đất một cây đèn dầu mà ông đem theo và bắt đầu đào. Thỉnh thoảng ông nhặt lên một hòn đá và cho vào túi xách. Và cũng thỉnh thoảng ông xem xét một cách chăm chú, dưới ánh đèn dầu, một mảnh vỡ từ núi đá, hoặc một mẫu xương. Trong khi đó, Maria đã tỏ ra mệt mỏi khi phải nhìn cha làm việc cật lực và cô bắt đầu dạo quanh đó, tuy nhiên vẫn không rời xa ánh sáng của ngọn đèn dầu. Khám phá một đường dốc chật hẹp dọc theo vách đá, cô bước vào và nhìn quanh. Bỗng nhiên cô nhận ra trên vách đá sần sùi những hình vẽ thể hiện các con vật dường như đang động đậy dưới ánh sáng nhấp nháy, cô thảng thốt kêu lên:

- Ô! Những con bò mộng! Cha ơi! Những con bò mộng...

Người cha đặt những dụng cụ của mình xuống đất và cầm đèn đến chỗ cô con gái. Maria lập lại giọng sôi nổi:

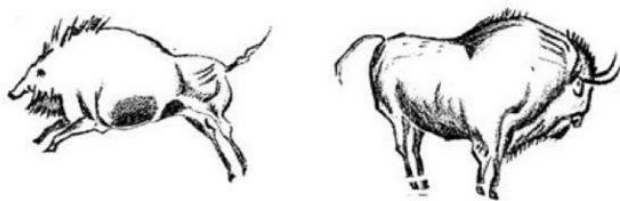
- Lạ quá! Cha hãy nhìn xem những màu sắc kia!

Người cha đưa cây đèn lên cao hết mức và đảo mắt nhìn quanh.

Trong tranh tối tranh sáng, quả nhiên ông nhìn thấy trên vách hang hình vẽ những con vật giống như những con heo rừng khổng lồ và những con bò rừng bison - những con vật không còn tồn tại nữa tại Tây Ban Nha từ nhiều thế kỷ nay. Do đó mà Don Marcelino de Sautuola và cô con gái Maria của ông là những người đầu tiên khám phá ra những bức tranh có từ thời đồ đá.

Việc khám phá những bức tranh tiền sử đó đã đem lại tiếng tăm cho những hang động vùng Altamira ở

miền bắc Tây Ban Nha. Nhưng khám phá này có ý nghĩa gì?



Hình vẽ tiền sử ở hang Altamira

Cách đây, hơn một thế kỷ, một nhà khảo cổ học lừng danh Flinders Petrie khám phá tại Ai Cập một ngôi mộ cổ. Nó vẫn toàn vẹn trong khí hậu khô khốc của vùng này tiếp tục đào bởi đoàn khảo cổ bắt gặp nhiều món đồ gốm mang những dấu hiệu kỳ lạ. Trong nhiều năm liền, Petrie nghiền cứu những cái bình đó với hy vọng xác định những con người - đã mất biệt từ thời nào xa xưa lắm - từng làm ra chúng.



Tranh tiền sử khám phá trong một hang động châu Phi

Nhờ hình dạng của những cái bình và những câu ghi trên đó, từng bước nhà khảo cổ Ai Cập ngược thời gian tới thời tiền sử. Ông đã khám phá nền văn hóa thời tiền sử của những nhà nông và những người chăn cừu sống tại Ai Cập cả nước khi con người biết chữ viết. Trước Flinder Petrie, người ta mới chỉ biết tới những hình ảnh tiền sử qua những hình vẽ trong hang động vùng Altamira. Một số đường rạch và dấu vết tranh vẽ thỉnh thoảng còn được khám phá trên những hòn đá cuội dọc theo những con sông của Pháp, Ý, Ailen và nhiều nơi khác. Những dấu hiệu đó xuất hiện từ 20.000 năm trước C.N. Một vài nhà bác học nghĩ rằng chúng được dùng để xác định chủ nhân của những món đồ, như chúng ta ngày nay vẫn ghi tên trên những quyển sách. Nhưng thật ra không ai biết đích xác chúng biểu thị cái gì.

Không phải lúc nào các nhà khảo cổ cũng khám phá ra ý nghĩa sâu xa của những món đồ tiền sử. Tuy nhiên, các nhà bác học vẫn thành công trong việc xác định độ tuổi của nó và một vài điều cần thiết khác. Đây là những thông tin quý báu liên quan đến đời sống con người tiền sử.

Qua những khám phá quan trọng trên, người ta thấy rằng, khi những nghệ sĩ thời nguyên thủy vẽ một loạt hình ảnh, rất có thể chính họ cũng tìm cách kể lại một câu chuyện nào đó mà họ đã chứng kiến trong cuộc đời mình. Và cũng nhờ đó mà ta mới hiểu được phần nào cuộc sống của những người xưa. Tuy nhiên, thời gian càng trôi qua, cuộc sống càng phong phú hơn, những hình ảnh không thể hiện hết ý mà người nghệ sĩ muốn nói. Vì thế mà chữ viết ra đời. Đây là mầm mống đầu tiên của toàn bộ của hệ thống chữ viết sau này.

Một trong những hệ thống hình ảnh tốt nhất để truyền đạt ý tưởng đã phát sinh dọc theo sông Nile ở Ai Cập, cách đây khoảng 5.000 năm. Chữ viết thể hiện bằng hình ảnh gần như được sử dụng khắp nơi. Chữ tượng hình ấy đã được khám phá trên vỏ ốc, trên núi đá, trên vỏ cây và thậm chí trên cả những mảnh da thú.

Muốn nói lên một ngọn núi, người nghệ sĩ có thể vẽ một hình răng cưa giản lược hoặc để biểu thị mặt trời, họ có thể một hình tròn có tia như dưới đây:



Ngon núi



Mặt trời

Thế nhưng, dần dà con người lúc đó hiểu ra rằng loại chữ này không hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu của mình. Làm sao có thể biểu thị một ý tưởng? Bằng cách nào có thể diễn tả nỗi sợ, niềm vui hoặc tình yêu? Bây giờ, người nghệ sĩ phải giải quyết vấn đề bằng cách tạo ra kí hiệu ghi chú, tức là sự phối hợp của những chữ tượng hình diễn tả một ý tưởng.

Khi thực hiện khả năng biểu thị một ý tưởng thì đó là một trong những tiến bộ quan trọng của lịch sử chữ viết. Nhờ những kí hiệu ghi ý, người vẽ không chỉ thấy một đồ vật mà còn cho thấy một ý tưởng có liên quan đến đồ vật đó. Chẳng hạn một chữ tượng hình đã cho thấy một ngọn núi và một chân người như bên đây có thể đem lại một ý tưởng về một chuyến đi băng qua núi.



Cũng thế, một hình tròn biểu thị mặt trời có thể gợi ra ý tưởng về hơi nóng hoặc ánh sáng. Hoặc thậm chí là thời gian ban ngày.

CHỮ TƯỢNG HÌNH ĐẦU THỜI KỲ SUMER



Đầu + thân thể = người



Biểu thị cái miệng



Cái chén = thực phẩm



Cái miệng + chén = ăn



Bông lúa mạch



Dòng nước



Cái miệng+ dòng nước = uống



Cá



Chim



Đầu lửa

MỘT VÀI KÍ HIỆU GHI Ý



Con mắt + nước = Khóc



Gậy sắt + bình mực = viết



Con ngỗng = của cải quý = đứa trẻ

Của người Trung Quốc



Mặt trời trên chân trời = rạng đông



Hình chữ nhật (Miệng) + hơi nước
động lại = Từ hoặc lời nói



Vợ + con = hạnh phúc

Của người Sumer



= Mặt trời

< = 10 ngày

Mặt trời + 3 lần 10 ngày = 1 tháng



Chim = định mệnh

CHỮ VIẾT TƯỢNG HÌNH

Ai Cập

Mésopotamie

Trung Quốc

Mặt trời			
Núi			
Người			
Mưa			
Cá			
Sao			

Tóm lại, ký hiệu ghi ý đã được tưởng tượng ra khoảng 2.000 năm trước C.N bởi các dân tộc nguyên thủy trên thế giới. Đôi khi, cùng một kí hiệu ghi ý được tưởng tượng bởi những con người cách biệt hàng ngàn cây số. Thí dụ: Một con mắt và một giọt lệ như hình vẽ bên đây:  đã biểu hiện sự thống khổ hoặc nỗi buồn của các dân tộc Maya hoặc Aztèque ở Trung Mỹ và thậm chí nó cũng được người Trung Quốc sử dụng cùng một ý tưởng tượng tự. Như vậy, ta có thể thấy rằng, chữ tượng hình ghi ý có thể đảm đương nhiệm vụ trình bày và truyền đạt một số từ biểu thị những khái niệm trừu

tượng.

Thế nhưng, nó cũng gặp hạn chế là có những khái niệm không thể nào giải thích được bằng hình vẽ. Hơn thế nữa, ngôn từ rất phong phú, theo thời gian nó phát triển không ngừng thì làm sao hình vẽ có thể “sao chép” lại hết? Thật vậy, hình thức chữ viết bằng hình vẽ đã không thể nào xác định được mức độ chính xác và đầy đủ mà người “viết” muốn biểu thị. Có câu chuyện kể lại rằng: Năm 516 trước C.N Darius xâm lược nhiều nước, kể cả Scythie, họ đòi cuống nộp đất đai và nước uống để chứng minh cho sức mạnh của quân đội Ba Tư. Trước đó không lâu, một người đưa tin - người Scythie đến, mang theo “lá thư” gửi cho Darius là hình vẽ: Một con chim, một con chuột nhắt, một con ếch và năm mũi tên. Khi được hỏi ý nghĩa của những món quà, người đưa tin nín thinh. Bấy giờ, người Ba Tư mới hội ý với nhau. Theo Darius, thì đó là lễ vật của sự phục tùng. Nhưng Gobryas - viên tướng Ba Tư không đồng ý và giải thích ý nghĩa của những món quà đó như sau: Người Ba Tư hãy rút đi! Nếu các người còn ở lại đây, các người sẽ vong mạng. Cho dù các người có biến thành chim để bay lên trời, thành chuột nhắt để lẩn trốn trong hang dưới lòng đất hoặc thành ếch nhái để tìm kiếm sự an toàn dưới đáy nước thì những mũi tên của người Scythie cũng sẽ tiêu diệt các người”. Lời giải thích này sau này đã được chứng minh là chính xác.



Chính những hạn chế của chữ viết bằng hình vẽ mà chữ ghi âm ra đời. Nhà nghiên cứu Đặng Đức Siêu cho biết: “Qua trực giác và kinh nghiệm hoạt động ngôn ngữ người xưa đã nhận thức được hiện tượng đồng âm khác nghĩa của từ. Một câu kết ngữ âm nhất định có thể hiện hàng loạt từ có ý nghĩa khác nhau. Và rất may, trong hàng loạt từ này, thường bao giờ cũng có một số từ biểu đạt những vật thực thể, hữu hình, có thể vẽ ra được, cũng có nghĩa là dễ dàng dùng từ tượng hình để biểu thị. Ta có thể thấy được “vang bóng của hiện tượng này trong trò chơi đồ chữ bằng hình vẽ. Người vẽ cái tháp (tour) và cái mũi (nez) để biểu thị từ tourney có nghĩa là quay trở lại. Người Nhật vẽ cái búa (yoki), cây đàn cò (kota) và đóa hoa cúc (kiku) để biểu thị câu châm ngôn “yoki koyo kiku” (nghe điều thiện) v. v...”

Cũng chính vì thế, người Ai Cập cổ xưa đã có thể dùng chữ tượng hình “con chim én” với âm đọc wz để biểu thị một từ khác có ý nghĩa là to lớn cũng có âm đọc là wr; dùng chữ tượng hình “cái nhà” với âm đọc là pr để biểu thị một động từ, động từ prj, có nghĩa là ra, đi ra v.v... Như vậy là, chữ hình vẽ hoặc chữ tượng hình, ghi nhớ giờ đây chỉ được sử dụng ở một mặt: Mặt biểu thị âm đọc, còn ý nghĩa của nó thì sẽ tùy ngữ cảnh mà xác định. Đây là một bước tiến có tính chất quyết định và có ý nghĩa vô cùng lớn lao trên con đường đi tìm phương tiện lưu trữ và chuyển vận lời nói. Trên cơ sở này nảy sinh loại chữ viết xây dựng trên nguyên tắc mới, nguyên tắc ghi âm. Đó là loại ngữ ghi âm - loại chữ tiên tiến nhất, có khả năng bám sát ngôn ngữ nói, có thể ghi lại mọi từ nhằm biểu thị vật thể, khái niệm, dù có trừu tượng đến đâu chăng nữa. Từ đây chúng ta có thể nhìn lại, một cái tổng quát những bước tiên nhất định mà chữ viết đã trải qua. Như chúng ta đã biết, mọi hệ thống chữ viết đều thoát thai từ hình vẽ. Một hình vẽ, trong khuôn khổ chữ tượng hình, nó biểu thị bản thân vật thể được vẽ ra; đến giai đoạn chữ ghi ý, bên cạnh việc biểu thị bản thân vật thể đó, nó còn biểu thị những ý nghĩa tiềm tàng có liên quan đến vật thể đó. Nhưng, sang đến giai đoạn chữ ghi âm, hình vẽ chỉ còn có giá trị biểu thị âm đọc mà thôi. Và, về nguyên tắc, người ta có thể lựa chọn một số chữ tượng hình nhất định làm kí hiệu

ghi âm để ghi chép mọi từ trong ngôn ngữ nói, trên cơ sở cùng âm đọc thì viết giống nhau (tức là ghi lại bằng cùng một kí hiệu) mặc dầu ý nghĩa rất khác nhau. Đó là ngữ âm tiết, ghi trọn vẹn âm đọc của một từ (hoặc một bộ phận từ)". Tất nhiên hành trình của việc sáng tạo ra chữ viết chưa dừng lại ở đó mà nó còn những động tác tích cực khác nữa để ngày càng hoàn chỉnh hơn.

* Vậy chữ viết ra đời cách đây bao nhiêu năm?



Tấm tranh vẽ của người Sumer
(hạ Mésopotamie)

Cách đây 5.000 năm! Trong một đền thờ tại thành phố Uruk, phía nam Bagdad, ngày nay người ta đã phát hiện ra các tài liệu viết tay đầu tiên của nhân loại, viết bằng chữ tượng hình trên những tấm bảng bằng đất sét. Do bằng chất liệu này nên chữ viết cũng ảnh hưởng theo, mà ta gọi là chữ hình góc. Khởi thủy, tại vùng Mésopotamie (Lưỡng Hà), người Sumer đã thấy rằng, trên những món đồ gốm, lúc đất sét còn ướt ta có thể vạch ra những chữ tượng hình để ghi lại dấu hiệu cần thiết.

Những dấu hiệu đó được khắc lên đất sét còn ướt bằng một đầu nhọn que sậy đã gọt hoặc bằng mũi dao. Dụng cụ này để lại những dấu hiệu kì lạ hình góc, như hình vẽ bên đây:

Khi những dấu hiệu đã được khắc, người ta nung những phiến đất sét trong một cái lò của người thợ hoặc phơi chúng ngoài nắng. Nhờ cách xử lý đó, đất sét trở nên cứng như đá, điều này giải thích tại sao nhiều phiến đá nung mang chữ hình góc vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Một danh từ thông dụng, chim chẳng hạn, ban đầu được biểu đạt bằng dấu hiệu:

Tiếp đến, trong nhiều năm dài, chữ viết tiến hóa và dấu hiệu trở thành rồi đến và cuối cùng là dấu hiệu trong đó mọi điểm giống với con chim đều biến mất và chỉ còn lại một biểu tượng hoàn toàn trừu tượng để diễn tả ý tưởng về nó. Chữ viết hình góc được được phân động xã hội nguyên thủy hiện hữu trong phần đất này của thế giới chấp nhận như chữ viết chính thức. Nền văn minh Sumer kéo dài tới hơn 1.500 năm. Trong thời kỳ đó, chữ viết hình góc đã lan rộng tới tận tây Á. Hệ thống viết đó được người Babylone, người Assyrie và người Ba Tư cho đến thời Jésus Christ sử dụng - nghĩa là rất lâu sau khi đất nước Sumer ngưng tồn tại.



Một phần đơn thuốc của người Sumer (chữ viết hình góc)

Nếu tại vùng Lưỡng Hà, Người Sumer viết lên đất sét vì vùng này đất đai màu mỡ do hai dòng sông Tigre và Euphrate tạo nên; thì người Ai Cập cổ viết lên giấy vì học chế biến ra giấy từ loại cây sậy mọc dọc theo sông Nil; Hoặc người Trung Quốc viết lên các thẻ tre, trên giấy...Như vậy, mỗi nền văn minh đều chọn một chất liệu thích hợp để thể hiện chữ viết. Chữ viết đi qua một chặng đường dài, từ Sumer để thung lũng Silicon, chứng tỏ lịch sử các nền văn minh được liên kết chặt chẽ với mọi chất liệu chứa chữ viết. Và cũng do thể hiện trên các chất liệu viết khác nhau, từ chỗ viết trên đất sét đến khi viết trên da thú, trên giấy thì chữ viết đã mềm mại hơn. Ngày nay, chữ viết đã đi vào thời kỳ kỹ thuật số và được lưu vào đĩa CD-ROM...

* Sự ra đời của bảng chữ cái như thế nào?

Vào khoảng năm 2.500 trước C.N người Ai Cập vẫn còn sử dụng chữ tượng hình cho những tài liệu quan trọng nhất. Nhưng họ cũng đã phát minh ra một hình thức chữ viết rút gọn gọi là thần tự, trong đó những hình thức tranh họa của chữ tượng hình được thu gọn thành dấu hiệu giản dị. Ban đầu thần tự được ghi thành những hình trụ, về sau chúng thành những hàng nằm ngang và đi từ phải sang trái. Thông thường chữ viết đó của người Ai Cập được sử dụng bởi những tầng lớp và giai cấp quý tộc. Dần dà công việc làm ăn buôn bán phát triển, qua công việc giao dịch làm ăn người ta nhận ra rằng loại chữ tượng hình dù được rút gọn nhưng vẫn tốn công vẽ dài dòng và thường khi cũng khó mà đọc nổi cho chính xác. Từ đó, một hình thức viết mới, còn nhanh gọn hơn nữa, chữ viết giản lược, được phát minh vào khoảng thế kỷ VII trước C.N dành rộng rãi cho người bình dân.

Đúng như nhà nghiên cứu Đặng Đức Siêu đã viết: “Qua tay từng người, từng thế hệ và trong quá trình lan tỏa từ nơi này sang nơi khác, chữ viết ở các quốc gia cổ xưa ấy dần dần biến đổi. Xu hướng chung là: Giảm bớt những chi tiết rườm rà, xác định rõ hơn hệ thống và nhích đến nguyên tắc ghi âm. Viết dễ hơn, nhanh hơn, ghi đầy đủ hơn mọi hoạt động lời nói của con người - đó là mục đích chân xác mà những con người sáng tạo ra chữ viết, đồng thời cũng là những con người sáng tạo ra nền văn hóa huy hoàng được lưu ký một phần trong chữ viết, muốn đạt tới”.

“Tuy vậy, ở Ai Cập, chữ viết đã dừng lại ở giai đoạn tượng hình - ghi ý hàng mấy chục thế kỷ. Rất nhiều điều kiện thuận lợi cho việc cải tiến triệt để hệ thống văn tự này đã xuất hiện; thậm chí, cả một hệ thống ghi âm tổ đã xuất hiện gần như hoàn chỉnh. Nhưng Ai Cập đã bỏ qua cơ hội quý báu ấy. Thay vì mạnh dạn tiên thẳng sang hệ thống văn tự ghi âm, gọn gàng và tiện lợi, tính khoa học và tính chuẩn xác đều cao, chữ viết Ai Cập đã rẽ ngang con đường nửa ghi âm - nửa ghi ý, với những ký hiệu tượng hình rườm rà, phức tạp, phải vẽ từng chữ một, rất tốn thời gian và sức lực”. Cũng vì vậy, vai trò hình thành bảng chữ cái chung cho tất cả hệ thống chữ viết ngày nay - trừ thời Trung Quốc - lại thuộc về người Phénicie. Cho dù các hệ thống chữ viết có vẻ như khác biệt nhau, nhưng chúng vẫn từ một cội nguồn độc nhất: Bảng chữ cái Sémite cổ được phát minh cách đây trên 3.000 năm.



Bì ký bằng chữ Phénicie trên nắp mộ Ahiram - vua Byblos
(thế kỷ X trước C.N)

Trong khi người Ai Cập bỏ qua “cơ hội quý báu” như nêu trên thì người Phénicie - “bạn buôn bán” với người Ai Cập - tỏ ra rất thực tế. Phénicie là tên gọi một dãy đất nằm ở ven bờ phía đông Địa Trung Hải bao gồm nhiều quốc gia - đô thị của những người nổi tiếng Sémite, chuyên nghề đánh cá, chăn nuôi, trồng trọt và giao thương. Họ quyết định chấp nhận và cải tiến ý tưởng của người Ai Cập trong việc xác định hình ảnh bằng những âm thanh tương ứng với G trong bảng chữ cái biểu thị từ gamal - có nghĩa là lạc đà - mặc dù hình ảnh tương ứng không phải là cái bướu của con lạc đà. Không dễ gì vẽ một con lạc đà đầy đủ trọn vẹn để biểu thị từ gamal như người Ai Cập lẽ ra phải làm. Vậy thay cho hình vẽ biểu thị trọn đối tượng, người Phénicie chỉ vẽ một phần đối tượng đó. Bằng cách này, họ hiệu chỉnh một hệ thống chữ viết chỉ đặt nền tảng trên âm thanh. Dù sao đó cũng là một hệ thống có thể học được dễ dàng bằng hình vẽ biểu thị bằng biểu tượng có gợi ra âm thanh tương ứng. Thế là họ chọn một loại

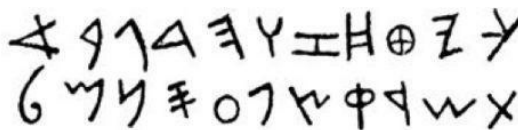
đồ vật, với tên đồ vật bắt đầu bằng một phụ âm khác biệt. Tiếp đến họ tạo ra một loạt hình vẽ giản dị để biểu thị từng nguyên âm của ngôn ngữ họ.



Ngã tư các nền văn minh cổ đại -
khoảng 750 năm trước C.N

Để được sáng tỏ ta có thể tưởng tượng một vài thí dụ bằng tiếng Việt. Chẩn hạn, trẻ con Việt nói B trong từ bộ, L trong từ ly, C trong từ cửa.v.v... Nếu làm theo cách của người Phénicie tức là chọn dấu hiệu bò để nói B, dấu hiệu ly để dành cho L, dấu hiệu cửa dành cho C.v.v... (Tất nhiên những từ của người phénicie tương ứng với bò, ly, cửa là khác nhau). Họ chọn những từ giản dị như nhà, lạc đà...cho những hình ảnh cơ bản của chúng. Những từ của người Phénicie tương ứng với những đồ vật đó bắt đầu bằng những âm thanh như A, B, C, D. v.v... Do đó, người Phénicie biến đổi những âm tiết tương ứng với âm thanh để thích nghi chúng với ngôn ngữ của họ. Và nguyên tắc đó, chỉ căn cứ vào việc sử dụng âm thanh trong xây dựng từ, là một tiên bộ quan trọng nhất trong lịch sử chữ viết. Bảng chữ cái của người Phénicie gồm 22 dấu hiệu chỉ tương ứng với những phụ âm, đây là một thành công vĩ đại nhất của lịch sử chữ viết. Theo nhà ngôn ngữ học W.F. Albright, chữ đầu tiên của phần lớn các chữ cái cổ, alpeph (a) biểu thị một cái đầu con bò đực; chữ thứ hai beth (b) - một ngôi nhà; chữ heth (h) - một người đàn ông đang đọc kinh; chữ mem (m) - nước; chữ nun (n) - con rắn; chữ tau (t) - một hình chữ thập v.v... (Xem từ điển biểu thị văn hóa thế giới - NXB Đà Nẵng, 1997).

Chính từ đó, ảnh chữ cái do người phénicie cổ xưa tạo ra là tổ tiên của tất cả hệ thống chữ cái ở phương tây. Trong từ điển bách khoa Việt Nam (TT biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, 1995) cũng có ghi rõ: “chữ viết phụ âm cổ đại, được áp dụng ở Phénicie từ thế kỷ XIII trước C.N đến đầu C.N được xem là loại viết chữ cái đầu tiên. Chữ cái Hy Lạp cũng như hầu hết các chữ cái khác đều bắt nguồn từ chữ cái Phénicie” (trang 543).



Bảng chữ cái của người Phénicie

* Bảng chữ cái của người Hy Lạp ra sao?

Người Phénicie phần đông là người đi biển và nhà buôn. Do đó, họ thường xuyên tiếp xúc với Hy Lạp và những hòn đảo trong vùng biển Méditerranée. Ngược lại, tàu bè Hy Lạp cũng ra các đảo Phénicie. Nhờ những cuộc tiếp xúc đó, vào khoảng thế kỷ thứ VIII trước C.N, người Hy Lạp biết sử dụng chữ cái của người Phénicie và bằng cách thêm vào đó một vài dấu hiệu, họ dùng nó để tạo ra bảng chữ cái Hy Lạp.

Người Hy Lạp chấp nhận theo 19 trong 22 biểu tượng của người Phénicie. Họ không cần biết Aleph có nghĩa là bò. Bằng cách đọc Alpha thay vì Aleph, họ biến nó thành chữ đầu tiên trong bảng chữ cái của họ; beth có nghĩa cái nhà trở thành beta và là chữ cái thứ nhì... Tiếp đến, bằng cách phối hợp hai từ alpha và beta, người Hy Lạp có từ “alphabet”(bảng chữ cái)

Đương nhiên, người Hy Lạp còn tạo nhiều biến đổi khác cho bảng chữ cái mà họ vay mượn. Một số chữ Sémite không thích hợp với ngôn ngữ Hy Lạp. Vì thế, họ quyết định làm cho những chữ đó thích hợp với những nguyên âm, điều này giúp cho ngôn ngữ của họ trở nên dễ đọc hơn. Bởi chữ của người Phénicie không đủ cho người Hy Lạp phát minh ra một số chữ mới. Chẳng hạn, những âm phi và spi biểu thị những âm thanh không có trong bảng chữ cái cổ. Cấu tạo bằng cách đó, bảng chữ cái của người Hy Lạp gồm 24 chữ.

Α Β Γ Δ Ε Ζ Η Θ
Ι Κ Λ Μ Ν Ξ Ο Π
Ρ Σ Τ Υ Φ Χ Ψ Ω

Bảng chữ cái Hy Lạp

Người Hy Lạp cũng đổi hướng chữ viết của họ. Ban đầu họ viết từ phải sang trái như các dân tộc Sémite. Đôi khi họ còn thay đổi hệ thống và chấp nhận theo một hệ thống đi và về - một hàng đi về phía trái và hàng sau về phía phải. Phương pháp đó gọi là chữ đường cày - có nghĩa là “như một con bò đang xoay chiều” - Quả thật khi một con bò kéo cày tới cuối một đường cày, nó xoay chiều và lại đi theo hướng đối nghịch.



Chữ “xoay theo hướng bò cày”

Sau năm 500 trước C.N, chữ viết của người Hy Lạp đi từ trái sang phải. Cùng lúc với hướng chữ viết thay đổi. Chẳng hạn, chữ Rho của bảng chữ cái Hy Lạp (tương ứng với chữ R của người Việt) ban đầu viết là ϱ và trở thành Ρ, Gamma (chữ cái Hy Lạp) tương ứng với chữ G) cũng lộn ngược và từ γ trở thành Γ

Α Α Α Α Α Α Α Α Α Α

Α Α Α Α Α Α Α Α Α Α

Chữ A thay đổi theo năm tháng



Chuyến luận cổ nhất của Hi Lạp mà ngày nay được biết.

Do đó, người Hy Lạp đã sửa đổi dễ dàng hướng chữ. Hình vẽ biểu thị một cái đầu bò tương ứng với dấu hiệu aleph của người Semite, được đặt bên cạnh để biểu thị chữ A Hy Lạp, hoặc chữ B (biểu thị một mái nhà) bị khép kín ở phần dưới v.v...

Chữ Hy Lạp chia làm hai nhánh: Nhánh phía đông phát triển thành chữ Hy Lạp cổ điển và chữ Bizantin, và là cơ sở của chữ Slavơ, chữ gothique v.v...; nhánh tây là cơ sở của chữ La Tinh và một số chữ viết khác.

* Bảng chữ cái của người Éturie và người La Mã ra sao?

Ngay trước năm 403 trước C.N bảng chữ cái của người Hy Lạp đã được chuyển tới nhiều nước khác. Người Éturie - một dân tộc vùng biên, đã đến ở trong khu vực phía bắc nơi hiện nay là La Mã - thuộc trong số những người chấp nhận theo bảng chữ viết Hy Lạp. Lịch sử không cho ta biết nhiều về họ, chỉ có thể phỏng đoán rằng, họ đã làm quen với bảng chữ cái Hy Lạp trên đất nước mới của họ khi buôn bán, giao dịch với những thuộc địa Hy Lạp gần vịnh Naples. Bây giờ, người Éturie truyền đạt hình thức bảng chữ cái Hy Lạp của họ cho những bộ lạc Latinh. Do đó, ngay từ thế kỷ VII trước C.N, người La Mã bắt đầu học viết.

Phénicien	Hi Lạp			Éturie	La Mã
	Cổ	Ionie	Tây phương	Cổ điển	
Α Β Γ Δ Ε Ζ Η Θ Ι Κ Λ Μ Ν Ξ Ο Π Ρ Σ Τ Φ Χ Ψ Ω	Α Β Γ Δ Ε Ζ Η Θ Ι Κ Λ Μ Ν Ξ Ο Π Ρ Σ Τ Φ Χ Ψ Ω	Α Β Γ Δ Ε Ζ Η Θ Ι Κ Λ Μ Ν Ξ Ο Π Ρ Σ Τ Φ Χ Ψ Ω	Α Β Γ Δ Ε Ζ Η Θ Ι Κ Λ Μ Ν Ξ Ο Π Ρ Σ Τ Φ Χ Ψ Ω	Α Β Γ Δ Ε Ζ Η Θ Ι Κ Λ Μ Ν Ξ Ο Π Ρ Σ Τ Φ Χ Ψ Ω	Α Β Γ Δ Ε Ζ Η Θ Ι Κ Λ Μ Ν Ξ Ο Π Ρ Σ Τ Φ Χ Ψ Ω

Các bảng chữ cái cổ

Khi người La mã làm ra chữ cái thích hợp với ngôn ngữ của họ, họ đã mang đến cho nó nhiều thay đổi. Đặc biệt, các nhà văn La Mã phát minh ra những nét đậm và những nét mảnh để tạo thành chữ. Họ cũng có ý tưởng vạch ra một nét mảnh trên và dưới những nét số. Đó là nét bạnh, không những chúng làm cho chữ đẹp hơn mà khiến cho việc đọc trở nên dễ dàng hơn.



Chữ nét bạnh và không có nét bạnh

Những nét bạnh đầu tiên xuất hiện trên những hoa đẽo trong đá. Chúng trở nên thông dụng dưới triều của hoàng đế La Mã Trajan, từ năm 98 tới năm 117 kỷ nguyên chúng ta.

Nền văn minh tạo được nhiều bước tiến nhanh chóng sau khi người Éturie bị đánh khỏi La Mã sau năm 509 trước C.N. Người La Mã đã xây dựng được nhiều đường sá, cầu cống, thủy lộ và tòa nhà nhiều tầng. Họ tạo được nhiều tiến bộ hơn trong tổ chức chính trị, xây dựng luật lệ, trong nền văn học nghệ thuật và trong thương nghiệp. Nghị trường La Mã là nơi gặp gỡ của môi đám đông trong thành phố.

Trên những tấm panô, người ta ghi mọi tin tức trong ngày.

Sức mạnh quân sự của La Mã thống trị một phần lớn thế giới được biết tới. Và bất luận nơi nào họ mang gươm đến, họ cũng mang theo hệ thống chữ cái của người La Mã. Nhiều tượng đài kỷ niệm được dựng lên trong khắp các ngõ ngách Châu Âu để “Tôn vinh” những con người La Mã đi chinh phục. Khi nhiều nền văn minh khác học bảng chữ cái của người La Mã - thì cũng là lúc bảng chữ cái này có những chuyển biến mới. Hiện nay, một phần quang trọng của thế giới vẫn sử dụng bảng chữ cái Hi - La.

* Bảng chữ cái La Tinh như thế nào?

Trong từ điển bách khoa Việt Nam có viết về bảng chữ cái La Tinh như sau:”là bảng chữ cái bắt nguồn từ bảng chữ cái Hy Lạp,xuất hiện ở La Mã cổ đại vào thế kỷ VII trước C.N và ổn định vào thế kỷ thứ II trước C.N. Dùng để viết tiếng Latinh và bắt đầu vào thế kỷ IX là cơ sở cho đa số hệ thống chữ viết cho các dân tộc Tây Âu.lúc đầu gồm 21 chữ cái,về sau dung thêm Y và Z (thế kỷ I trước C.N), W (thế kỷ XI), J và U (thế kỷ XVI),hiện nay có tất cả là 26 chữ cái.Chữ viết của nhiều ngôn ngữ chữ cái Latinh có bổ sung thêm các dấu phụ (chữ Pháp,chữ Ba Lan v.v...).Chữ quốc ngữ cũng giống như các chữ viết dùng ngày nay của các dân tộc Việt Nam như Êđê, Giarai, H’mông, Tày - Nùng v.v... đều chủ yếu dựa trên cơ sở chữ cái Latinh”.

* Bảng chữ cái Ả Rập ra sao?

Bảng chữ cái Ả rập gồm 28 chữ. Sau bảng chữ cái La Tinh, chắc chắn nó là bảng chữ cái được sử dụng nhiều nhất thời hiện đại. Nó cũng bắt nguồn từ bảng chữ cái 22 chữ của người Phénicie cổ, nhưng chứa đựng 6 phụ âm phụ, không có nguyên âm. Tiếng Ả Rập cũng đọc từ phải sang trái.

Em.	Sim.	Ze.	Ze.	Ze.	Be.	Elif
ج	ح	ز	ز	ز	ب	ا
Ma.	bi.	Di.	ka.	ka.	Da.	ha.
ر	ز	ح	خ	ح	ح	ح
Quif.	Quif.	Da.	Da.	La.	La.	ye.
ك	ك	ظ	ظ	ظ	ظ	ز
Mun.	Mdim.	Mdim.	Mdim.	Lim.	Lim.	Quif.
ن	ع	و	م	ل	ل	ك
Al.	Al.	Dad.	Dad.	gad.	gad.	Mun.
ع	ع	ض	ض	ص	ص	ن
Laf.	Fe.	Fe.	Bä.	Bä.	Bä.	Al.
ف	ج	و	خ	غ	غ	ز
be.	be.	kin.	kin.	gin.	gin.	Laf.
ك	ل	ش	ش	س	س	ف
ye.	Lemälf.	Lemälf.	Lemälf.	Suëu.	be.	be.
ج	و	ل	ل	و	ز	ب
						ا

Estos son los caracteres y nombres de las
letras arauigas, las quales todas se pueden
suplir con las letras latinas o castellanas, de manera que pa
la comun algaraia no ay necesidad de las saber ni conocer
c uij

Bảng chữ cái
Ả Rập in trong
sách học văn
(1505) - mỗi
chữ được phiên
sang văn chữ cái
Latinh và in theo
kiểu chữ Gô- tích

* Có phải thời trung cổ, người ta dùng chữ viết để... chữa bệnh?

Trong từ điển biểu hiện văn hóa thế giới (NXB Đà Nẵng 1997) có ghi nhận như sau: “Định thức ABRACADABRA khá thông dụng trong suốt thời trung cổ. Người ta quan niệm, chỉ cần đeo ở cổ một lá bùa chữ sắp xếp theo hình tam giác như dưới đây, là có thể giải trừ nhiều bệnh tật - kể cả bệnh sốt rét:

ABRACADABRA

ABRACADABR

ABRACADAB

ABRACADA

ABRACAD

ABRACA

ABRAC

ABRA

ABR

AB

A

Từ này, phát sinh từ một thành ngữ tiếng Do Thái cổ: “Abreg ad brôbara” có nghĩa là: “Hãy đánh sét đến chết”. Cần phải xem sét cái hình này theo ba chiều: Khi ấy nó sẽ biểu thị cho một cái phễu, mà ở đó những chữ cái màu nhiệm chạy chéo từ miệng phễu xuống dưới cổ thắt lại, tạo thành những tuyến lực của một nơi nước xoáy mãnh liệt; thật bất hạnh cho những sức mạnh nào bị cuốn vào đấy: Chúng sẽ biến mất vĩnh viễn khỏi thế gian này và chìm xuống vực thẳm, mà từ nơi ấy không một cái gì có thể trở lại dương thế. Định thức ABRACADABRA, theo tinh thần ấy, ứng với những mối âu lo khiến con người phải sáng chế ra các thứ bùa yểm, bùa chú, bùa hộ mệnh.

* Các mẫu tự có... màu sắc hay không?

Tất nhiên là có, nhưng chỉ có ở... trong thơ của thi sĩ lừng danh người Pháp Arthur Rimbaud (1854 - 1891). Thi pháp tượng trưng của ông để lại dấu ấn lớn trong nền thơ ca của nhân loại. Bài thơ Voyelles (những nguyên âm) là một trong những bài thơ nổi tiếng và độc đáo nhất của ông, được đánh giá là một sự toàn thắng của trí tưởng tượng:

“A đen, E trắng, I đỏ, O xanh dương: Những nguyên âm

Ít lâu sau ta sẽ nói tới sự ra đời ngấm ngấm của bọn người:

A, yếm đen rậm lông của lũ ruồi rục rờ

Đang bay ào ào quanh những đồng đen hôi thối hung dữ

Những vịnh bóng tối; E màu trắng tinh khiết của những đám hơi nước và những lều vải

Những đỉnh núi nhọn đầy tuyết vươn ngạo nghễ, những ông vua trắng, những cái rùng mình của đám hoa ombelles

I, màu tía, máu khạc, tiếng cười thoát ra từ cặp môi đẹp

Đang trong cơn giận dữ hoặc trong những cơn say đầy vẻ sám hối

U, những chu trình, những nét rung chuyển huyền diệu của những biển xanh lá cây

Sự bình yên của những cánh đồng có đầy mục súc đứng gặm cỏ rải rác, sự bình yên của những nếp nhăn

Mà thuật luyện đan in vào những vàng trán hiểu học

O, tiếng kèn thần thánh đầy nốt cao gắt kỳ lạ

Những niềm lặng trải suốt các Thế Giới và các thiên thần

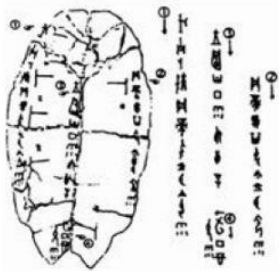
O chữ Oméga, tia tím của đôi mắt nàng.

(Lê Huy Oanh dịch)

* Chữ hán của người Trung Quốc có từ bao giờ?

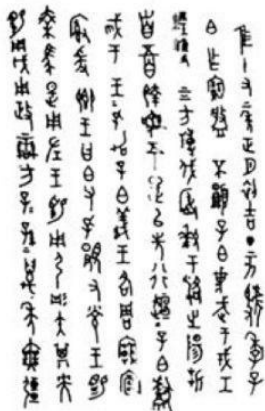
Theo GS Lý Lạc Ngur - chủ nhiệm bộ môn nghiên cứu của viện nghiên cứu ứng dụng ngôn ngữ văn tự của Viện Khoa học Xã Hội Trung Quốc thì: Chữ Hán là một trong những văn tự cổ nhất thế giới. Nó trải qua một quá trình phát triển năm sáu ngàn năm và hiện nay được ước tính có không một phần tư dân số trên thế giới sử dụng chữ Hán. Trong lịch sử văn hóa lâu đời của Trung Quốc, chữ Hán có những đóng góp rất lớn. Nghệ thuật viết chữ Hán đẹp là một bộ phận trong kho tàng văn hóa nghệ thuật quý báu của dân tộc Trung Hoa và một số dân tộc khác ở Châu Á như Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Mấy ngàn năm nay hình thể chữ hán đã trải qua nhiều biến đổi, chữ viết chủ yếu gồm những loại dưới đây:

1. Giáp cốt văn: Đây là dạng chữ viết của đời nhà Thương Khắc trên mai rùa hoặc xương thú. Vì nó được dùng vào việc ghi chép những điều bói toán là chính nên còn gọi là “Bốc từ” (lời bói) hoặc “khê văn” (chữ khắc bằng “khê đao”, một loại tiên cô). Còn do trước đây đã phát hiện ở vùng Ân Khư (cổ đô thời hậu Thương, nay thuộc huyện Ân Dương, tỉnh Hà Nam) nên còn được gọi là “Ân khư văn tự” (chữ viết Ân khư). Trong số bốn ngàn chữ Giáp cốt đã thu thập được, chỉ có một ngàn chữ là có thể đọc và giải thích được nghĩa. Đây là dạng chữ viết đã tương đối hoàn chỉnh, nhưng nó vẫn còn nhiều nét viết và “thiên bang” (bộ thủ) chưa hoàn toàn ổn định. Một số chữ Giáp cốt thuộc thời kỳ đầu nhà Chu cũng đã được phát hiện.



Hình văn bản khắc trên mai rùa

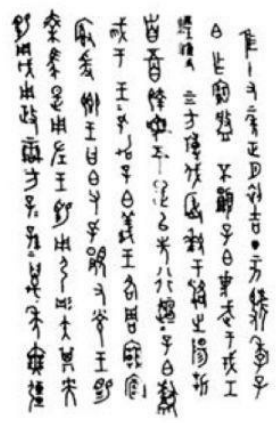
2. Kim văn: Đây là dạng chữ được khắc hoặc đúc trên dụng cụ bằng đồng thau vào thời Thương - Chu, còn gọi là “Chung đỉnh Văn” (chữ trên chuông và đỉnh). Loại chữ này về hình thể lúc đầu gần giống như Giáp Cốt Văn, có chữ vẫn còn mang dấu vết của văn tự đồ họa buổi ban đầu; đến giai đoạn sau, loại chữ này gần giống như Tiểu triện... Về mặt kết cấu hình thể, loại chữ này đã tương đối hoàn chỉnh. Thời nhà Chu đã có văn bản chữ Kim dài tới 500 chữ.



Văn bản Kim văn trên đồng

3. Tiểu triện: Đây là dạng chữ thông dụng vào thời nhà Tần, nên còn gọi là Tần triện. Trong thời kỳ Chiến Quốc, chữ viết của các địa phương Trung Quốc hình dạng khác nhau. Sau khi Tần Thủy Hoàng

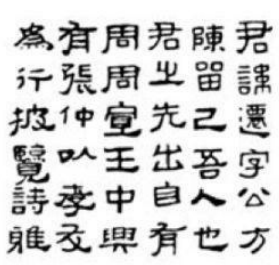
thông nhất Trung Quốc, đã chỉnh lý và giải hóa chữ viết.



Văn bản Kim văn trên đồng

Trên cơ sở của “Đại triện” (còn gọi là “Trụ Văn” một loại chữ thông dụng ở nước Tần vào thời Xuân Thu, Chiến Quốc), nhà Tần đã qui định một dạng chữ viết chuẩn gọi là “Tiêu triện”. Sự thông nhất toàn Trung Quốc thời nhà Tần đã có tác dụng lớn đối với việc qui phạm hóa chữ Hán.

4. Lệ thư: Đây là dạng chữ thông dụng vào thời nhà Hán, bắt đầu từ cuối Tần đến thời Tam Quốc. Còn gọi là “Hán Lệ”, “Tả thư” hoặc “Bát phân” v.v... Ở giai đoạn đầu, Lệ thư còn bảo lưu một số dạng nét của tiêu triện; sau đó những nét móc lượn song tăng dần lên, trở thành đặc điểm nổi bật của loại chữ này. Lệ thư xuất hiện làm cơ sở cho Khải thư sau này, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phát triển của chữ Hán. Đó là giai đoạn của cổ Văn tự chuyển sang giai đoạn Kim văn tự.



Văn bản trên bia bằng Lệ thư

5. Khải thư: Đây là dạng chữ bắt đầu xuất hiện vào cuối thời nhà Hán và lưu hành cho mãi đến ngày nay. Vì dạng chữ ngay ngắn, nét bút thẳng thắn, đáng được gọi là chuẩn mực, nên được gọi là “Khải thư”, “Chính thư” hoặc “Chân thư”. Nhiều nhà thư pháp của các thế hệ đã trở nên nổi tiếng nhờ loại chữ viết này.

6. Thảo thư: Thảo thư xuất hiện sớm hơn khải thư, tức vào khoảng đầu nhà Hán. Thời kỳ đầu, Thảo thư là biến thể của chữ Lệ viết nhanh, nên có tên “Thảo lệ”, sau gọi là “Chương Thảo”. Từ cuối thời Hán trở đi, chữ Thảo đã thoát ly hẳn dấu vết của chữ Lệ thư trong Chương thảo, để trở thành loại chữ có nét bút liên nhau, bộ thủ vay mượn lẫn nhau, gọi là “Kim thảo”. Vào thời nhà Đường còn xuất hiện loại chữ nữa với lối viết phóng túng khó đọc, gọi là “Cuồng thảo”. Ngày nay chữ gọi là Thảo thư chính là chữ Kim Thảo.

7. Hành thư: Đây là một dạng chữ nằm giữa khải thư và Thảo thư, được sử dụng phổ biến trong thời kỳ Tam Quốc và thời nhà Tần. Hành thư viết nhanh hơn Khải thư và dễ nhận hơn Thảo thư, cho nên rất được quần chúng yêu thích. Trong Hành thư, nếu lối viết chân nhiều hơn lối viết thảo thì gọi là “hành khải”. Nếu lối viết thảo nhiều hơn lối viết chân thì gọi là “Hành thảo”, nhưng khó có một ranh giới rõ ràng về những dạng chữ này.

8. Chữ giản thể: Hiện nay dạng chữ này chủ yếu thông dụng ở Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa và các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đưa ra vào năm 1506. Thực ra số chữ được giản hóa chỉ là 2.274 và trong đó không ít trường hợp là chữ Giản thể đã có từ thời xưa nhưng sau lại trải qua một quá trình phức tạp

hóa, trở thành khảo thư. Cũng có nhiều trường hợp là lấy chữ giản thể bằng cách “Thảo thư Khảo hóa”. Những chữ nào có cách viết giản hóa kèm theo, sẽ được gọi là chữ Phồn thể để phân biệt với chữ giản thể. Vì chữ có nhiều nét nên gọi là phồn thể (phồn là nhiều). Chữ phồn thể hiện thông dụng ở Hồng Kông, Đài Loan và các nước khác trên thế giới có người Hoa sinh sống.

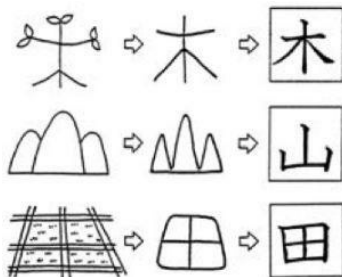


Chữ Quốc từ Giáp cốt văn đến Giản thể

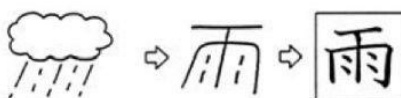
Ngoài ra, từ khi có chữ Hán đến nay, xuất hiện rất nhiều chữ Giản thể khác, gọi là “Tục tự”, “Thủ đầu tự”. Các loại chữ này sinh ra do nhu cầu viết sao cho tiện lợi. Trong quá trình phát triển của chữ Hán, có cả hiện tượng phức tạp hóa, lẫn hiện tượng đơn giản hóa, nhưng xu hướng chung vẫn là đơn giản hóa. Chữ Giản thể trong chữ Hán từ xưa đã có rồi, Chỉ đến năm 50 của thế kỷ này, loại chữ Giản thể từng bước được nhân dân lao động lưu hành qua các thế hệ mới được Trung Quốc đưa ra nghiệm cứu, chỉnh lý và công bố. Đó là chữ “Giản hóa” (hoặc giản thể) hiện dụng (theo tìm hiểu cội nguồn chữ Hán - NXB thế giới 1997)

* Chữ Hán được cấu tạo theo sáu nguyên tắc gọi là “lục thư”. Vậy “lục thư” là gì?

Ta có thể hiểu một cách đơn giản và khái quát rằng, đó là: tượng hình: dựa theo hình các sự vật mà viết chữ, như hình núi có các ngọn núi nên chữ sơn được biểu thị bằng ba nét nhọn (山). Chữ mộc nghĩa là cây nên có ngọn, có gốc (木) còn chữ điền là ruộng nên phải có từng thửa (田), cách chuyển những sự vật thành chữ được biểu thị như hình bên:

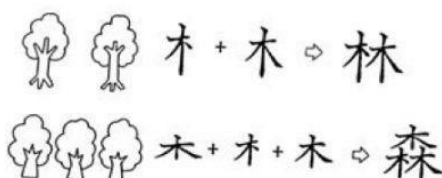


Chỉ sự: Dựa theo sự vật mà đặt ra chữ, tỷ như trời mưa thì có mây đen che phủ rồi nước rơi xuống vì vậy chữ vũ có những chấm thủy (雨) như hình dưới đây:



Vì vậy khi nhìn thấy mặt chữ, ta có thể hiểu ngay đại thể, quan sát kỹ thì có thể hiểu ngay nghĩa của nó.

Hội ý: Lấy hai chữ hợp lại mà thành một chữ có ý nghĩa mới, nói cách khác là ghép vài ba kí hiệu tượng hình để biểu thị ý nghĩa mới của một từ. Chẳng hạn một cây đơn độc thì dùng chữ mộc (木) nhưng nhiều cây thì ta ghép hai chữ mộc lại thành chữ lâm (林) nghĩa là rừng, còn cây cối chằng chịt thì phải ghép ba chữ mộc với nhau thành chữ sâm (森) nghĩa là rừng rậm như hình bên:



Hình thanh: Ghép những chữ có sẵn thuộc loại tượng hình và loại âm thanh để hình thành loại chữ mới, vì vậy đây cũng là loại chữ hợp thể. Đó là điểm khác với loại chữ tượng hình và chỉ sự. Tuy ghép những chữ đã sẵn có thành chữ mới, nhưng thế nào cũng có một thể thuộc về âm thanh, điểm này là điểm khác với chữ hội ý. Chẳng hạn, chữ (芝) (chi: một thứ cỏ thơm) kết hợp bởi (艹) (thảo) là cỏ, chỉ nghĩa và (之) (chi) là thanh.

Chuyển chú: Nguyên chữ Hán nhiều chữ đồng âm mà nghĩa khác, hoặc nghĩa đồng mà âm khác, nên

thường lấy chữ này để làm chữ khác. Nói cách khác, chuyên chú là lỗi đặt chữ có cùng một bộ thủ thanh âm gần nhau, ý nghĩa giống nhau và có thể chú thích cho nhau. Chẳng hạn, chữ khảo (考) và chữ lão (老) vốn hai chữ cùng một nghĩa và viết giống nhau, về sau để phân biệt hai chữ khác nghĩa, chữ khảo được chuyển thành chữ hình thanh.

Giả tá: Trong chữ Hán ngoài cách dung lối hình thanh để biểu âm, lại dùng chữ đồng âm để đại biểu cho những chữ có nghĩa mới gọi là giả tá. Chữ giả tá hoàn toàn xuất từ thanh âm giống nhau hoặc gần nhau về mặt ngữ nghĩa. Chẳng hạn, chữ vạn (萬) ngày xưa dùng để chỉ con bò cạp, nhưng sau dùng để chỉ số 10.000 hoặc chữ trường (長) vì âm thanh giống nhau nên sau mượn là chữ trường (長) trong trường đoản (dài ngắn, trong huyện trường v.v...).

* Cách viết chữ Hán tuân theo qui tắc nào?

Chữ Hán là một loại chữ ghi ý, mỗi ký hiệu tượng hình (chữ) ghi một từ hay một hình vị, về mặt âm ứng với một âm tiết. Họ sử dụng các nét, lặp đi lặp lại trong những kết hợp khác nhau để tạo thành các chữ: Các nét thông dụng mà ta thường thấy như nét chấm, nét ngang, nét móc, nét phẩy, nét khung, nét móc... Khi viết, người ta tuân theo qui tắc bút thuận áp dụng cho từng nét như sau: Trên trước dưới sau; trái trước phải sau; ngang trước dọc sau; giữa trước hai bên sau; phẩy trước móc sau; ngoài trước trong sau; vào trước đóng sau... cho dù là chữ một nét như nhất (一) hoặc hai mươi bảy nét như ký (駢) hay ngàn dặm (驛) cũng đều thu gọn vào một ô vuông

*** Có phải trên cùng một đất nước, nhưng người Trung Quốc không hẳn đã nói và viết giống nhau?**

Trung Quốc là một quốc gia có nhiều dân tộc, trên lãnh thổ rộng lớn này có 56 dân tộc. Người Hán có ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết riêng, đó là ngôn ngữ Trung Quốc được sử dụng rộng rãi trong nước và thế giới. Nhưng 55 dân tộc khác cũng có ngôn ngữ riêng của mình. Theo hệ thống phân loại ngôn ngữ học của từ điển bách khoa Trung Hoa mới thì: “29 ngôn ngữ thuộc ngôn ngữ Hoa-Tạng, 17 thuộc họ Antai, 3 thuộc họ Nam Á và 3 thuộc họ Ấn-Âu. Ngôn ngữ của người Cao Sơn trên đảo Đài Loan thuộc họ ngôn ngữ Indonésia. Hiện có một ngôn ngữ chưa xác định được thuộc tính thuộc nhóm nào”.

*** Chữ Hán lớn nhất thế giới cuối thế kỷ XX được viết trong dịp nào? Ai viết?**



Nhân sự kiện hương cảng sắp được trả về Trung Quốc vào năm 1997, nhà thư họa nổi tiếng Tàng Deyong đã viết chữ “Quy” (trở về) trên một miếng vải rộng đến.. 5.000m². Đây là một chữ Hán lớn nhất thế giới đã được triển lãm tại Hồ Bắc. Nhiều người bình luận rằng “Tàng Deyong theo trường phái khí công. Bút dùng để viết rất nặng, lại phải thao tác nhanh nhẹn như múa, nên nếu không có nội công thâm hậu thì không thể đạt yêu cầu về nghệ thuật”.

*** Cho biết định nghĩa nổi tiếng nhất về nghệ thuật Thư Pháp của người Trung Quốc?**

Nhận thấy chữ viết có một uy lực khủng khiếp, người Trung Quốc đã nâng nó lên thành một nghệ thuật độc đáo, có thể nói nó vượt trên cả hội họa. Chúa tể thư pháp Trung Hoa là Vương Hỉ Chi (Wang Hsichih 321 - 379) đã định nghĩa như sau: “Mỗi nét ngang là một đám mây trong thế trận, mỗi nét móc là một cây cung vung lên, có một sức mạnh phi thường, mỗi nét chấm là một tảng đá rơi xuống từ đỉnh núi cao, mỗi nét phẩy là một cái móc bằng đồng, mỗi nét sổ dài là một thân cây cổ kính và mỗi nét phóng khoáng mạnh mẽ là một lực sĩ chạy thi ở tư thế sẵn sàng lao lên phía trước”. Trong giai thoại của thiền có kể lại một mẩu chuyện lý thú, qua đó, ta thấy rằng nếu tâm không ổn định thì sẽ không thể hoàn thành một tác phẩm theo nghệ thuật thư pháp. Chuyện rằng: Khi một người bước chân lên đền Obaku ở Tokyo, sẽ nhìn thấy trên công đền bằng gỗ có chạm mấy chữ “Đệ nhất đệ”. Chữ chạm to lớn dị thường, và những ai thích chữ đẹp đều luôn luôn chiêm ngưỡng như là một kiệt tác. Những chữ này do Kosen vẽ hai trăm năm trước. Kosen vẽ trên giấy và người thợ chạm theo đó mà chạm lớn vào gỗ. Trong lúc Kosen phác họa trên giấy, chú đệ tử nhỏ can đảm của Kosen đã mài mực cho Kosen đến mấy bình để viết cho đẹp mới thôi. Chú nói với Kosen sau lần cố gắng thứ nhất của ông: “Cái đó không đẹp”. Kosen hỏi “Cái này thế nào?” Chú đáp: “Tệ! xấu hơn cái trước” Kosen kiên nhẫn viết từ tấm này sang tấm khác đến bốn mươi tấm “Đệ Nhất Đệ” chồng chất lên nhau thành đống, vẫn không thấy chú học trò mình đồng ý. Rồi chú bước ra ngoài. Kosen nghĩ: “Bây giờ là lúc ta tránh được con mắt sắc bén của nó”, và Kosen viết nhanh với cái tâm không lo lắng: Đệ Nhất Đệ. Chú bé từ ngoài bước vào reo lên: “Một kiệt tác!”

* Bảng học vần của Hoa Kỳ do ai phát minh ra?



Sequoya và bảng học vần Cherokees

Những tiên bộ của thổ dân Bắc Mỹ đạt đến đỉnh điểm nhờ thành tựu của Sequoya. Ông là một con người phi thường thuộc bộ lạc Cherokees sống trong vùng đông nam Hoa Kỳ. Ông từng chiến đấu cho quân đội Hoa Kỳ trong trận Creek năm 1813 - 1814. Qua đó, ông nhận thấy một điều quan trọng là dân tộc Cherokees cần có hệ thống chữ viết để giữ cho dân tộc độc lập khỏi người Mỹ da trắng. Năm 1821, ông đã phát minh ra hệ thống chữ viết Cherokees. Hệ thống này dường như giản dị đến nỗi trong nhiều nhất là một tuần lễ, hàng ngàn thổ dân đã biết đọc biết viết. Sequoya không sử dụng bảng chữ cái. Ông chọn 82 dấu hiệu mà một số mượn trong các ngôn ngữ Châu Âu. Một bảng chữ cái không cần quá nhiều dấu hiệu, bởi bảng chữ cái lý tưởng chỉ có một dấu hiệu cho một âm thanh, như be, de, ne, re, v.v... nghĩa là trên âm tiết.

Trong chữ viết theo âm tiết từ scribe viết là: Se - ce - re - i - be - e, hiển nhiên đây là một cách khá phức tạp để biểu thị từ. Những biểu tượng do Sequoya phát minh biểu thị một thứ sách học vần, không phải là bảng chữ cái đích thực. Nhờ sự thành công của mình, ông rất đỗi được kính trọng tại Hoa Kỳ, đến nỗi những thứ cây không lồ tại California được người ta gọi là Sequoias (với một chữ I thay vì một chữ y). Ngoài ra một pho tượng đã được dựng lên cho ông tại Washington D.C thủ đô Hoa Kỳ.

* Chữ Hán truyền vào Việt Nam từ lúc nào?

Ngay từ thời Bắc thuộc lần thứ nhất (111 trước C.N đến năm 39 sau C.N), Chữ Hán đã theo các đạo quân xâm lược tiến vào nước ta. Nước Nam Việt ta bị đổi thành Giao Chỉ bộ và chia thành 9 quận, đứng đầu mỗi quận là một thái thú và quan thứ sử trong coi việc cai trị. Sang thời Bắc thuộc lần thứ hai (năm 43 - 544) nước ta bị đổi thành Giao Châu. Với cách cai trị tàn ác, nhằm đồng hóa và tiêu diệt sức sống của một dân tộc, các quan thái thú nhà Hán lúc đó bắt dân ta từ bỏ những tập tục cũ của tổ tiên để theo tập tục nhà Hán. Phải ăn mặc theo kiểu nhà Hán. Tuy nhiên, cũng có những thái thú như Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp... đã mở trường dạy cho dân ta lễ nghĩa, cày cấy, làm ruộng... và tất nhiên là có cả việc dạy chữ Hán. Những người Việt Nam đầu tiên “tốt nghiệp trường Hán học” là Lý Tiên, Lý Cầm, Trương Trọng, Tinh Thiều... bên cạnh đó còn phải kể đến chữ Hán được truyền bá sang nước ta theo con đường truyền bá đạo phật. Sau khi nước nhà giành được độc lập, tự chủ từ thế kỷ thứ X, chữ Hán có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Nó trở thành vũ khí sắc bén để dân tộc ta vận dụng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc và phát huy bản sắc văn hóa... điều này đã khiến quân xâm lược phải khiếp sợ, do đó, chúng tìm mọi thủ đoạn để hủy diệt. Chẳng hạn, vào cuối thế kỷ XV, Minh Thành Tổ ra lệnh cho các đạo quân xâm lược: “Mỗi khi binh lính vào nước Nam, hết thấy sách vở, văn tự, cho đến các loại ca lý dân gian hay sách dạy trẻ... một mảnh giấy đều phải đốt hết. Khắp trong nước, phàm những bia do Trung Quốc dựng từ xưa thì đều giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An Nam dựng thì phá hủy tất cả, một chữ cũng không để sót”. Trong suốt cả ngàn năm, chữ Hán đã trở thành văn tự chính thức trong con đường thi cử, công văn... Song song tồn tại với chữ Hán, ông cha ta còn sáng tạo ra chữ Nôm để ghi lại những chữ tiếng Việt mà chữ Hán không thể thay thế được. Nhưng đến thế kỷ XIX, lúc thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, “chữ Tây” đã dần dần thay thế vị trí của chữ Hán, Chữ Nôm. Khoa thi chữ Hán cuối cùng chấm dứt vào năm 1918, báo hiệu sự cáo chung của vai trò chữ Hán trên đất nước ta.

* Trên tiền đồng, tiền giấy đầu tiên của nước Việt Nam đã khắc và viết chữ gì?

Cho đến nay, giới nghiên cứu đều thừa nhận đồng tiền đầu tiên trong lịch sử nước ta được đúc dưới thời vua Đinh Tiên Hoàng (968 - 980). Đồng tiền này có ba loại khác nhau, có thể đúc nhiều đợt về cơ bản thì chúng tương tự với nhau về kích thước, đường kính khoảng 22mm, đúc bằng đồng, tiền tròn, giữa có lỗ vuông, có gờ quanh mép và quanh viền lỗ. Mặt tiền ghi chữ Thái Bình Hưng Bảo, đọc chéo từ trên xuống dưới, từ trái sang phải; mặt sau có ghi chữ Đinh phía trên lỗ đồng tiền. Còn tiền giấy đầu tiên ra đời vào cuối đời Trần. Từ năm 1396, dù chưa chính thức lên ngôi nhưng Hồ Quý Ly đã thực hiện một việc đầu tiên trong lịch sử nước nhà là ban hành tiền giấy - đó là loại tiền “thông bảo hội sao”. Đại Việt sử ký toàn thư có ghi chép: “Mùa hạ, tháng 4 năm bính Tý, niên hiệu Quang Thái năm thứ 9 (1396) bắt đầu phát hành tiền giấy “thông bảo hội sao”. In xong hạ lệnh cho người đem tiền đến đổi, cứ một quan tiền đồng đổi lấy tiền giấy 1 quan 2. Thể thức tiền giấy: Giấy 10 đồng vẽ rồng; giấy 30 đồng vẽ sông; giấy 1 tiền vẽ mây; giấy 2 tiền vẽ rùa; giấy 3 tiền vẽ lân; giấy 5 tiền vẽ phượng; giấy một quan vẽ rồng. Ai làm giả phải tội chết, tịch thu điền sản vào nhà nước. Cấm hẳn tiền đồng không được chứa và tiêu riêng; đều thu vào chứa tại Ngao Trì ở kinh thành và trị sở các xứ. Ai phạm cấm thì cũng phải tội như trên”.



Đồng tiền Thái bình hưng
bảo đúc dưới thời Đinh Tiên
Hoàng.

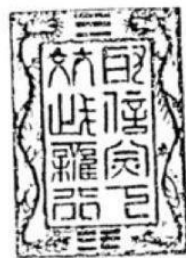
* Các ấn tín dưới triều Nguyễn chứa những gì?

Dưới chế độ quân chủ chuyên chế, triều Nguyễn cũng như các triều đại phong kiến trước, lấy ấn tín để biểu thị cho quyền lực tối cao. Điển hình nhất là ấn tín và Kim ngọc bảo tể. Ấn được làm bằng ngọc gọi là “Ngọc tể” và làm bằng vàng gọi là “Kim bảo tể” thường làm bằng hình vuông, hình tròn hoặc hình thoi. Việc đúc các ấn tín này được thực hiện theo các qui định mà Đại Nam hội điển toát yếu có ghi: “Phàm khi đúc ấn bằng vàng, thì trước đó Bộ Lễ cho Khâm thiên giám (tương đương như nha khí tượng ngày nay) chọn ngày tốt; phủ Thừa Thiên sắm lễ vật. Đến ngày đã định, hữu ti kính cáo, với thần tư công, rồi bộ hội đồng với kho vũ khố, phủ nội vụ, kính cẩn giám thị, theo như qui thức chế tạo, khi đúc xong dâng lên”.

Khi lên ngôi, vua Gia Long đã ra sắc lệnh dùng vàng đúc ấn Kim bảo tể. Có thể liệt kê như sau: “Chế cáo chi bảo” dùng đóng trên tờ huân giới, chiếu lệnh sai phái các quan văn võ; “Quốc gia tín bảo” đóng trên các văn kiện tuyên triệu tướng soái, trưng phát binh sĩ; “Sắc chính vạn dân chi bảo” đóng trên các đạo sắc, khuyến giới dân chúng tứ phương, biểu dương các nhân vật tiết nghĩa hiếu hạnh; “Thảo tội an dân chi bảo” đóng trên các tờ chiếu sai phái các tướng mang quân đi đánh dẹp; “Ngự tiền chi bảo” đóng trên các tờ dụ hai tờ thuộc về thường sự; “Mệnh đức chi bảo” đóng trên các bản văn ban thưởng các quan có thành tích đặc biệt; “Văn lý mật sát” đóng trên những bản dụ, chỉ, chương sớ ở những chỗ sửa chữa, viết thêm và nơi giáp trang; thủ tín sớ ở những chỗ sửa chữa, viết thêm và nơi giáp trang; “Thủ tín thiên hạ và văn vũ quyền hành” (đời sau gọi là “Tiểu long bảo”) đóng trên đầu tờ giấy trong các đạo chiếu văn, “phong tặc chi bảo: Đóng trên các sắc cáo tặc thần nhân hay công thần.



Quốc gia tín bảo



Thủ tín thiên hạ văn vũ
quyền hành

Đến đời vua Minh Mạng, từ năm 1828, nhà vua đã kiện toàn lại vấn đề dùng ấn. Trong Minh Mệnh chính yếu có cho biết một vài thay đổi: “Trẫm kính thừa mệnh lên ngôi báu, nay gặp buổi thanh bình, nghĩ làm sáng tỏ quy mô ngày trước để lại đời sau. Sai lấy vàng đúc ấn Hoàng Đế, lại đúc thêm ấn hoàng đế tôn thân, ấn Sắc mệnh chi bảo, ấn Khâm văn chi tể, ấn Duệ vũ chi tể và ấn Trị lịch minh thời... Các ấn lần lượt đúc xong”. Như vậy, có thêm một số ấn để đúc vào văn thư mà thời Gia Long chưa thực hiện - như ấn “Khâm văn chi tể” đóng trên các văn kiện về vấn đề văn hóa, mở khoa thi, trường học, sĩ tử; và thay đổi một số ấn cũ như thay “Sắc mệnh chi bảo”. Ấn “Sắc mệnh chi bảo” nặng 395 lượng vàng, như vậy lúc đóng ấn cũng là một công việc không nhẹ nhàng chút nào! Có những trường hợp ấn vàng đã được sử dụng, nhưng đến đời vua sau vì kiêng tên húy thì phải đúc lại ấn mới. Trong Đại Nam thực lục chính biên có ghi: “Ấn Đại Nam hiệp kỷ lịch đã đúc xong bá cáo trong ngoài, vì ấn cũ gặp chữ Tôn húy nên đổi đúc ấn mới”.



Ấn Sắc mệnh chi bảo

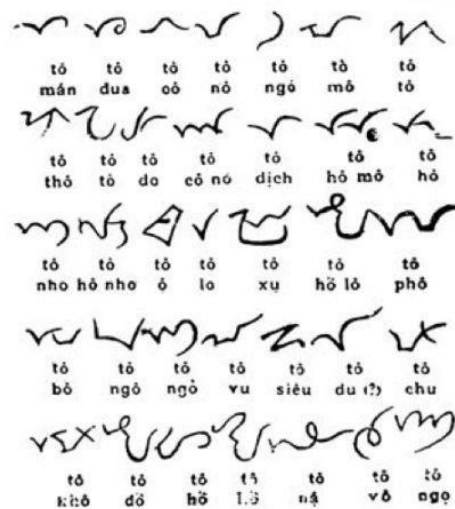
Còn ngọc tử là ấn đúc bằng ngọc. Khi ấn ngọc làm xong thì viết khắc chữ triện vào đó cũng phải tiến hành theo đúng nghi lễ. Năm 1847, thời vua Thiệu Trị, có người dâng lên nhà vua viên ngọc cực lớn. Nhà vua mừng lắm, chọn ngày lành tháng tốt - ngày 15.3 đích thân làm lễ Đại tự, thỉnh mệnh trời đặt rồi sai thợ khắc 9 chữ “Đại Nam tự thiên vĩnh mệnh truyền quốc tử” - ấn này được xem như biểu tượng của vương triều Nguyễn. Ngoài ra còn có các ngọc tử khác như “Thần hàn chi tử” đóng trên các bản châu dụ, ngự bút trong lúc nhà vua ngự giá thân dụ; “Vạn thọ vô cương ngọc tử” đóng trên các ân chiếu, cáo vãn và khánh chúc trong dịp lễ vạn thọ; “Hoàng đế chi tử” đóng các chiếu vãn ban trong dịp cải nguyên hay đại xá và ban ân; “Đại Nam hoàng đế chi tử” đóng trên các bản sắc thư, văn kiện ngoại giao với nước ngoài... (theo vài nét về Kim Ngọc Bảo tử triều Nguyễn của nhà nghiên cứu Nguyễn Công Việt đăng trên tạp chí Hán Nôm (số 1 (18) 1994).



Đại Nam hoàng đế chi tử

* Trước khi biết đến chữ Hán, có phải người Việt cổ đã có văn tự riêng?

Với lòng tự hào dân tộc, ta quả quyết rằng có. Nhưng chứng minh được điều này thì không phải dễ dàng. Truyền Mộng ký trong Thánh Tông di thảo có kể lại rằng, đại ý: Vua Lê Thánh Tông đi chơi gặp mưa, nghỉ đêm ở cạnh hồ Trúc Bạch, mộng thấy có một người con gái thời Lý Cao Tông hiện lên dâng bài thơ bày tỏ nỗi oan ức. “Ta tỉnh giấc, trông lên án, quả có một phong thư. Trong lòng nghĩ ngại, vội mở ra xem thì thấy một tờ giấy trắng ngang dọc đều lộ một thước, trên có bảy mươi một chữ, lối chữ ngoằn ngoèo như hình giun dế, không thể hiểu được”. Trong suốt ba năm trong triều đình không ai giải thích được nghĩa của nó. Một buổi trưa, nhà vua nằm mộng thấy người tiên hiện lên bảo: “Lối chữ ấy là lối chữ cơ sơ của Việt Nam. Nay Mường Mản ở các sơn động cũng có người đọc được. Nhà vua triệu họ đến, bắt đọc thì khắc biết”. Vậy đây là kiểu chữ gì?



35 chữ cái của người Mường

Học giả Nguyễn Đông Chi trong Việt Nam cổ văn học sử khẳng định rằng, người Việt cổ hẳn có chữ viết vì “nói rằng không thì luống hồ nghi một dân tộc đông và tiến hóa như dân Việt Nam lẽ nào không có một văn tự riêng trong khi ba bề bốn bên người Tàu, Lão, Chàm ai nấy cũng đều có cả. Lại nữa dân Mường, Thổ là di chủng của Việt Nam cũng đều có chữ viết dùng từ cổ xưa cho đến bây giờ”.

Chính Hoàng Đạo Thành cũng nói trong Việt sử Tân Ước toàn thư là: “Nếu không, thế những việc cũ theo đâu mà ghi nhớ. Lúc Sĩ Nhiếp dạy chữ thì khi ấy mới học văn Hán, dùng chữ Hán vậy. Vì văn Hán thông dụng đã lâu, nên quốc tự không còn truyền, không thể khảo cứu ở đâu được. Thử xem dân núi rừng miền thượng du đều có chữ, dân cùng dùng với nhau, há lại riêng nước ta không có ru? Có thể đặt giả thiết rằng thời đại tối cổ, người Việt Nam đã có một thể văn tự riêng rồi. Thứ văn tự ấy tức là thứ chữ người Mường hiện nay còn dùng, tựa như lối viết của chữ Lào hơn là chữ Chàm và Cao Mên”. Để chứng minh cho thuyết trình của mình, Học giả Nguyễn Đông Chi có đưa ra 35 chữ cái của người Mường trong sách Thanh Hảo quang phong của Vương Duy Trinh - và dẫn lời của Vương: “Tĩnh Thanh Hóa là một châu Quan có chữ là chữ Thập châu đó. Người ta thường nói rằng: “Nước ta không có chữ”. Tôi nghĩ rằng không phải, Thập châu vốn là đất nước ta, trên châu còn có chữ, lẽ nào dưới chợ lại không. Lối chữ châu là lối chữ của nước ta đó”.

Lâu nay, trong quá trình nghiên cứu bình minh của lịch sử dân tộc, các nhà khảo cổ đã nghiệm cứu trên những trống đồng đã được phát hiện - tiêu biểu cho nền văn minh của người Việt thời cổ đại. Trên trống đồng cũng có những đường nét khiến cho các nhà nghiên cứu suy nghĩ đến vấn đề chữ viết cổ của

người Việt. Nhà nghiên cứu Đặng Đức Siêu hoàn toàn có lí khi viết: “Các hoa văn hình học trên trống, là một phần “tù vưng” của “ngôn ngữ trống đồng”, nhiều điều bí ẩn còn đang chờ được khám phá, nhiều “Ký hiệu mật mã” còn đang chờ được minh giải (Sdd trang 152). Dù vấn đề đặt ra còn phải tìm tòi, nghiên cứu thêm nhưng chúng ta cũng tin rằng người Việt Cổ đã có một văn tự riêng mà nay đã mai một. Một trong những nguyên nhân chính là do chính sách cai trị tàn khốc của giặc phương Bắc trong suốt một ngàn năm nô lệ - chúng có tham vọng xóa hết mọi dấu tích văn hóa trên một đất nước mà chúng xâm lược, trong đó có chữ viết.

* Tại sao ông cha ta sáng tạo ra chữ Nôm và giá trị ảnh hưởng của nó trong văn hóa nước nhà?

Trong khi sử dụng tiếng Hán, với tinh thần tự chủ và sáng tạo, người Việt Nam đã sáng tạo ra chữ Nôm (chữ của người Nam) để ghi lại lời ăn tiếng nói - linh hồn của dân tộc - mà chữ Hán không đáp ứng nổi. Mặc dù, lúc mới ra đời, nó không được giới quý tộc chấp nhận, họ miệt thị “Nôm na là cha mách què” hoặc:

Lối chữ của bò lãng nhăng thư thảo

Thơ rông chó chạy xường thù...

Nhưng dần dần, không những chữ Nôm được truyền bá trong dân gian mà ngay cả triều đình cũng sử dụng để ghi tên làng, xã... vào các công văn, văn bia v.v... tiêu biểu nhất là dưới thời Tây Sơn, vua Quang Trung đã chủ trương thay thế chữ Hán bằng chữ Nôm. Ngay cả khi xuống chiếu cho La Sơn phu Tử Nguyễn Thiếp, nhà vua cũng dùng chữ Nôm. Có thể khẳng định, chữ Nôm đã thể hiện tinh thần dân tộc và nâng cao địa vị của tiếng Việt. Nhiều tác giả đã dùng chữ Nôm để sáng tác như thơ quốc âm của Hận Thuyền, Nguyễn Sĩ Cố, Nguyễn Trãi, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Huy Lượng, Phan Huy Ích, Yên Đỗ, Tú Xương v.v... Các tác phẩm lớn trong nền văn học nước nhà đã được viết bằng chữ Nôm như Chinh Phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc, Lục vân Tiên hoặc kiệt tác truyện Kiều v.v... đã khiến cho mọi người tin tưởng vào tiền đồ của tiếng Việt.

Nhưng chữ Nôm xuất hiện vào thời kỳ nào trong lịch sử nước nhà? Đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa thống nhất. Lâu nay, có ý kiến cho rằng, chữ Nôm có từ thời thượng cổ hoặc thời Sĩ Nhiếp hoặc thời Phùng Hưng... Nhà nghiên cứu Lê văn Hoán trong tác phẩm nghiên cứu về chữ Nôm (NXB KHXH 1981) đã bác bỏ những ý kiến trên. Theo ông “Chữ Nôm của chúng ta, loại chữ được xây dựng trên chất liệu chữ hán và đọc theo âm Hán-Việt nhất định không thể xuất hiện vào thời thượng cổ. Vì theo giới Hán ngữ học cho biết, tiếng Hán thượng cổ không có thanh khứ” (trang 57)”. Thành thử, dựa vào những cứ liệu về thanh điệu, chúng ta cũng không thể có một kết luận nào khác: Loại chữ Nôm cấu tạo trên chất liệu chữ Hán và đọc theo âm Hán - Việt nhất định không thể xuất hiện ở thời kỳ thượng cổ. Vì vậy giả thuyết cho rằng loại chữ Nôm của chúng ta hình thành trước hay ngang thời Sĩ Nhiếp là không thể có được” (trang 59). Và theo ông, “chữ Nôm chúng ta hiện có chỉ có thể hình thành vào khoảng thế kỷ thứ VIII, thứ IX. Nói một cách cụ thể tức là khi hệ thống thanh điệu tiếng Hán đã có đủ bốn thanh: Bình, thượng, khứ, nhập; Hệ thống thanh điệu tiếng Việt đã có đủ sáu thanh: ngang, huyền, sắc, ngã, nặng. Và hệ thống thanh mẫu của chữ Hán đã xuất hiện các âm: f, v; hệ thống âm đầu của tiếng Việt đã có âm V. Xong chúng ta không thể căn cứ vào mốc thời gian âm Hán - Việt hình thành ở Việt Nam mà đoán định thời gian xuất hiện của chữ Nôm. Vì có hai khả năng: Chữ Nôm có thể hình thành với âm Hán - Việt, nhưng cũng có thể âm Hán - Việt hình thành rồi sau một thời gian, ông cha ta mới dùng chữ Hán sáng tạo ra chữ Nôm. Do đó, đây mới chỉ là khả năng của mốc ban đầu. Muốn biết thời kỳ khả năng xuất hiện trên các văn bản, chúng ta phải xét các cứ liệu về lịch sử” (trang 61). Vấn đề này đến nay vẫn chưa được ngã ngũ, nhưng có một điều chắc chắn dưới thời nhà Lý thế kỷ XII, chữ Nôm đã có thịnh hành và đến đời nhà Trần thế kỷ XIII thì nó đã phát triển đến giai đoạn cực thịnh.

*** Quyển tự điển xưa nhất bằng tiếng Nôm “Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa” nay còn lưu giữ được có phải do bà Trịnh Thị Ngọc Trúc - con gái của chúa Trịnh Tráng biên soạn?**

Quyển sách quý này in mộc bản năm Tân Ty, giấy khổ 16 x28 cm, đánh số trang ở ngoài lề liên tiếp từ 1 đến 79. Mỗi tờ có 2 trang, mỗi trang có 8 dòng, mỗi dòng 14 chữ. Nếu tính cả chữ Hán lẫn chữ Nôm thì có khoảng 2 vạn chữ. Lâu nay, nhiều người vẫn nghĩ như thế. Chẳng hạn, cụ Trần Văn Giáp đã khẳng định là do bà Trịnh Thị Ngọc trúc có đạo hiệu là Pháp Tịnh biên soạn và in vào năm 1761. Nhưng nhà nghiên cứu Trần Xuân Ngọc Lan lại căn cứ vào hai câu thơ trong bài tựa tác giả có tự thuật:

Trẻ từng và đáng khoa danh

Già lên côi thọ tâm doanh bút tiên

... mà cho rằng thời phong kiến, người có đi thi thì chỉ là nam, do đó, tác giả không thể là nữ như nêu trên và chứng minh sách in có thể ngang hàng với thời Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi. Cụ Đào Duy Anh lại cho rằng đạo hiệu của nhà sư này là Hương, chân Pháp Tịnh vì cụ dựa trên câu thơ Hồng Phúc danh Chân Hương pháp tịnh và đoán định là tác phẩm thuộc thời Lê sơ. Như vậy đến nay vẫn đề trên đến nay vẫn chưa có kết luận chính thức của giới nghiên cứu Hán Nôm.

*** Có phải bài thơ đuổi cá sấu do Hàn Thuyên viết dưới thời nhà Trần là có thật?**

Vào thời Trần Nhân Tông (1279-1293) có ông Nguyễn Thuyên, người Hải Dương thi đậu Thái học sinh, làm quan đến Thượng thư bộ Hình, tác giả tập thơ chữ Nôm Phi sa tập (lấy theo câu: Phi sa giản kim: Đãi cát lộc vàng). Vào mùa thu năm 1282, có cá Sấu trên sông Phú Lương hoành thành. Vâng lệnh nhà vua đuổi loài cá dữ, ông có bài thơ bằng chữ Nôm đọc trên bờ sông rồi đốt ném xuống sông. Lạ thay, từ đó loài cá sấu rủ nhau đi hết. Vua cho là giống chuyện Hàn Dũ đời Đường bên Trung Quốc nên cho đổi tên họ ông thành Hàn Thuyên. Bài thơ như sau:

Ngạc ngư kia hỡi! Mày có hay

Biển Đông rộng rãi là nơi mày

Phú Lương đây thuộc về thánh vực

Lạc lối đâu mà lại đến đây?

Há chẳng nhớ rằng nước Việt xưa

Dân quen chài lưới chẳng tay vừa

Đời Hùng vẽ mình vua từng dạy

Xuống nước giao long cũng phải chừa

Thánh thần nổi dõi bản triều nay

Dấy từ Hải áp ngôi trời thay

Võ công lừng lẫy bốn phương tĩnh

Biển lặng sông trong mới có rày

Hùm thiêng ra dấu dân cày cấy

Nhân vật đều yên ở đâu đây

Ta vâng để mạng bảo cho mày

Hãy về biển đông mà vùng vẫy

Sự kiện Hàn Thuyên làm thơ Nôm đuổi cá sấu là có thật, sử còn ghi lại. Vua Tự Đức đã làm thơ ca ngợi:

Quốc ngữ văn chương mới nhúng tay

Chẳng quên tiếng mẹ khá khen thay

Sông Lư đuổi sáu in Hàn Dũ

Nên được nhà vua đổi họ ngay

Nhưng bản thơ trên, sự thật không phải của Hàn Dũ mà là của... nhà nho Nguyễn Can Mộng! Ông có hiệu là Nông Sơn, sinh năm 1880 tại Thái Bình và mất ngày 31, 1.1954 tại Hà Nội. Sinh thời ông viết nhiều sách như Nông Sơn thi tập, Nam học Hán tự, văn chương Việt Nam, Gương liệt nữ, v.v... chính ông đã bịa ra bài thơ trên và công bố trên tờ Tứ dân văn uyển v.v... đã khiến nhiều người lầm tin là sự thật! Cụ Trần Văn Giáp sau này đã nghiêm khắc phê phán là “có tội với văn học Việt nam”.

* Vấn đề cấu tạo chữ Nôm như thế nào?

Đã có nhiều nhà ngôn ngữ học nghiên cứu và phân tích vấn đề này, như các học giả Dương Quảng Hàm, Đào Duy Anh, Nguyễn Đông Chi, Lê Văn Quán, Vũ Văn Kính, Trần Khuê v.v... Ở đây, chúng ta có thể hiểu đôi nét chính: Muốn viết đọc chữ Nôm thì trước hết người đó phải biết chữ Hán, bởi đây là một văn tự độc đáo của người Việt Nam được kết cấu từ chất liệu của chữ Hán. Đại thể, theo tác phẩm cơ sở ngữ văn Hán Nôm (NXB giáo dục, 1984) do GS Lê Trí Viễn chủ biên cùng với sự cộng tác của các nhà nghiên cứu Đặng Đức Siêu, Nguyễn Ngọc San, Đặng Chí Huyền thì: “xét trong mối tương quan với chữ Hán, về đại thể, chữ Nôm gồm có hai loại lớn:

1. Loại một sử dụng các chữ Hán hoàn chỉnh có sẵn để biểu thị các từ trong tiếng Việt theo cách dùng cả âm đọc (âm Hán Việt) lẫn ý nghĩa của từ, như dùng chữ (心) để ghi chữ tâm, tim; hoặc chỉ dùng âm như chữ (沒) âm Hán Việt đọc là một, có nghĩa là chìm đắm, mai một, nay dùng làm chữ Nôm để chỉ số từ một (1); hoặc chỉ dùng nghĩa, như chữ (腋) âm Hán Việt đọc là dịch, có nghĩa là nách, nay dùng chữ Nôm để ghi từ nách (một bộ phận trong cơ thể con người), hoặc dùng âm nhưng đọc lệch đi, như chữ (别) có nghĩa là biệt, đọc là biệt nhưng để ghi âm biệt.

2. Loại chữ sáng tạo riêng để ghi từ trong tiếng Việt bằng cách ghép một số từ Hán (hoặc một bộ phận của chữ Hán) và dùng thêm các dấu phụ. Thí dụ: (𠵹) do hai chữ (巴) (ba) và (𠵹) (lăng) để ghi blăng tức trắng trong tiếng việt cổ (ghi âm).

(𠵹) do hai chữ (人) (nhân) và (上) (thượng) ghép lại để ghi từ trum (ông trum, trum họ v.v...) trong tiếng Việt (ghi ý).

(𦰩) do hai chữ (草) (thảo: cỏ) và (古) (cổ) ghép lại để ghi từ cỏ (cỏ cây) trong tiếng Việt (vừa âm vừa ý).

(𠵹) sử dụng một chữ Hán (北) (bắc) và một dấu phụ < để ghi từ mác (giáo mác) trong tiếng Việt (biến âm).

Trong việc cấu tạo chữ Nôm, ông cha ta thuở xưa cũng dùng bộ thủ (những kí hiệu thông báo, hiệu chỉnh ý nghĩa của từ) như so với hệ thống bộ thủ của văn Hán tự thì đơn giản hơn nhiều.

Điều mà chữ Nôm quan tâm trước hết là mặt kết cấu ngữ âm của ngôn từ. Nó cố gắng phản ánh một cách thật trung thực hình ảnh âm thanh của từ, trong phạm vi khả năng rất có hạn của thứ chữ ô vuông ghi âm tiết. Chữ Nôm có chú ý thích đáng đến việc đơn giản hóa chữ viết, như giảm bớt số nét trong chữ Hán được sử dụng; lược bỏ các kí hiệu ghi ý (bộ thủ) không cần thiết v.v... Do chỗ coi nhẹ nguyên tắc ghi ý (tuy cũng vận dụng ở nguyên tắc nhất định) và ưu tiên chú trọng đến việc ghi âm, chữ Nôm đã đạt tới tốc độ khá cao trên con đường phát triển từ ghi ý đến ghi âm của chữ viết” (Sđd trang 24-25). Tuy nhiên, chữ Nôm cũng có những khuyết điểm của nó. Một trong những nguyên nhân chính vì nó không được các thế chế thế chính trị, quyền lực đương thời công nhận, không sử dụng để viết biểu, chiếu, công văn của triều đình hoặc không đưa vào thi cử để khuyến khích toàn dân cùng học, cùng góp phần hoàn thiện nó. Có thể thấy một vài hạn chế như cùng một chữ (本) nhưng lại đọc khác nhau (Vốn

dòng họ Hoạn danh gia) hoặc (Bản sư rồi cũng đến sau); cùng như chữ (女) nhưng đọc khác nhau (Nợ quân thân chưa báo trước) hoặc (Ăn cả lọ chi thành thị nữa)... Do đó, thỉnh thoảng trên các tạp chí chuyên ngành, chúng ta thấy các học giả tranh luận nhau về cách đọc những chữ Nôm trong câu thơ câu văn nào đó - như câu thơ của thi hào Nguyễn Trãi “Con cháu chớ hiềm song nhật nguyệt”, nhưng cũng có người đọc là “con cháu chớ hiềm song viết nguyệt”; hoặc câu thơ của thi hào Nguyễn Du “Đòn gánh tre chín rạn hai vai” nhưng cũng có người đọc là “Đòn gánh tre chèn dần hai vai” hoặc những câu trong truyện Kiều như “Gỡ ra cho nợ còn gì là duyên” nhưng cũng có người đọc “Gỡ ra cho nữa còn gì là duyên”...v.v...

* Có phải giáo sư Phạm Huy Thông thời trẻ từng... sáng chế ra chữ nôm mới?

Theo tài liệu mới nhất được công bố trên tạp chí xưa - nay (số 1.1995) thì đúng như vậy. Giáo sư đã tạo ra “chữ Nôm mới” bằng cách chọn lấy 60 kí hiệu từ các nét của chữ Hán, viết theo dạng khuôn vuông, ghi đủ tiếng Việt và tiếng Hán! Nhưng ý tưởng độc đạo này chưa từng được phổ biến rộng rãi và lại bây giờ ta đã có chữ Quốc Ngữ rồi! Ta thử xem qua phân kí hiệu và đây là phân thể hiện bài thơ Nam quốc sơn hà bằng chữ Nôm mới theo âm Hán:

𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

- 1) 14 nguyên âm: a : 一 ; ă : 二
 â : 三 ; e : 𠂇 ; é : 𠂇 ; i : 𠂇
 y : 十 ; o : 大 ; ô : 太 ; ô : 犬
 oo : 𠂇 ; ôô : 𠂇 ; u : 𠂇 ; u : 𠂇
- 2) 27 phụ âm b : 𠂇 ; c : 𠂇 ; ch : 𠂇
 d : 𠂇 ; d : 𠂇 ; g : 𠂇 ; gh : 𠂇 ; gi : 𠂇
 h : 𠂇 ; k : 𠂇 ; kh : 𠂇 ; l : 𠂇 ; m : 𠂇
 n : 𠂇 ; ng : 𠂇 ; ngh : 𠂇 ; nh : 𠂇 ; p : 𠂇
 ph : 𠂇 ; qu : 𠂇 ; r : 𠂇 ; s : 𠂇 ; t : 𠂇
 th : 𠂇 ; tr : 𠂇 ; v : 𠂇 ; x : 𠂇
- 3) 5 dấu giọng sắc : 𠂇 ; huyền : 𠂇
 hỏi : 𠂇 ; ngã : 𠂇 ; nặng : 𠂇
- 4) 11 vần cần thiết
 iê : 𠂇 ; oa : 𠂇 ; oă : 𠂇 ; oo : 𠂇
 uă : 𠂇 ; uê : 𠂇 ; uô : 𠂇 ; uy : 𠂇
 và uyê : 𠂇 ; uô : 𠂇 ; uu : 𠂇

*** Có phải chữ Nôm của người Việt nam đã được công nhận vào “bộ nhớ” quốc tế?**

Tại Hà Nội từ ngày 28.2.1994 đến 3.3.1994, trong kỳ họp thứ hai của “Nhóm báo cáo viên văn tự biểu ý” (Ideographic Rapporteur Group -IRG) thuộc tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) đã nhất trí chấp nhận đề nghị của Việt Nam đưa chữ Nôm (Mang mã số TCVN 3773) tham gia vào kho chữ mã hóa thông dụng quốc tế. Bộ mã chuẩn này do tiểu ban mã chuẩn chữ Nôm gồm một số nhà nghiên cứu Viện Hán Nôm: GS Phan Văn Các, GSTS Nguyễn Quang Hồng, NCV Ngô Thế Long, Nguyễn Tá Nhí và một số chuyên gia tin học: GS Nguyễn Lâm, PTS Nguyễn Văn Muôn, PTS Ngô Trung Việt thuộc ban kỹ thuật công nghệ thông tin, có sự cộng tác của một số nhà tin học ở nước ngoài như Ngô Thanh Nhân, Nguyễn Hoàng, Đỗ Bá Phước biên soạn. Tổng cục tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng đề nghị và được Bộ Khoa học công nghệ và môi trường ban hành, theo quyết định số 1847/QĐ ngày 31.12.1993, phần I bao gồm 2397 chữ thuần Nôm thường dùng - trong đó có 518 trường hợp trùng với hình chữ có sẵn của ISO. Như vậy, chữ Nôm do ông cha ta sáng tạo từ nay đã có mặt trong bộ nhớ quốc tế, từ hình thức viết tay và khắc bản gỗ, đã bỏ qua giai đoạn chữ rời đúc chì để đi thẳng vào máy tính điện tử.

* Sự hình thành của chữ quốc ngữ như thế nào?

Vấn đề này, lâu nay đã có nhiều người viết, nhiều sách đề cập đến. Ở đây chúng tôi xin giới thiệu bài viết của Giáo sư Hoàng Tuệ - nguyên viện trưởng viện ngôn ngữ học và tổng biên tập Tạp chí ngôn ngữ. “Bài viết về sự sáng chế chữ Quốc ngữ” in trên tạp chí Ngôn ngữ số tháng 4.1994: “Gần đây, đề nghị lại sự ra đời của Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum (1651), báo chí Việt Nam nhắc đến Alexandre de Rhodes khá nhiều trong công hiến của ông đối với sự biên soạn cuốn từ điển và cả sự sáng chế chữ Quốc Ngữ. Nhưng các ý kiến không đủ rõ. Nhiều thế kỷ trôi qua, và các công trình nghiên cứu về sự sáng chế chữ Quốc ngữ với vai trò thế nào của vị linh mục nổi tiếng, tuy không ít, cũng chưa đủ rõ. Độc giả Việt Nam ngày nay muốn biết rõ hơn. Bài này chỉ nêu các vấn đề...

“Các nhà truyền giáo, những thế kỷ XVI, XVII, thường đến Macao trước. Để làm quen với các tôn giáo, các triết lý khác lạ, và để học tiếng Hán. Rồi mới đi vào Trung Hoa hay các nước Đông Á khác như Việt Nam.

“Ở Việt Nam thời đó, Chữ Hán có cương vị cao nhất và đây cũng là một thành trì của Khổng Giáo. Cho nên chữ Hán tất nhiên được các giáo sĩ sử dụng, các tài liệu giáo lý được chuyển từ Macao đến. Có vậy, Thiên chúa giáo mới đến được với các tầng lớp thượng lưu. Và đã đến được một số ít quý tộc và trí thức trở thành tín đồ.

“Nhưng còn phải đến với quần chúng đói nghèo, với những người sẵn sàng theo đạo mới, miễn là được miếng cơm manh áo. Vậy phải dùng đến tiếng Việt. Đã được xác nhận rõ là giáo sĩ sử dụng cả chữ Nôm. Tuy nhiên, sao bằng nói tiếng Việt, mà trực tiếp không thông qua phiên dịch.

“Nhưng tiếng Việt khó quá. Trong hồi ký của mình (1681), Alexandre de Rhodes viết: “nghe người bản xứ nói, nhất, nhất là đàn bà, như nghe chim nói thật nản lòng...” (dẫn theo De Francis, 1977). Nhưng ông đã không nản lòng. Hơn ai hết, giáo sĩ truyền giáo có đủ quyết tâm và kiên nhẫn.

“Khi học tiếng Việt, việc họ cần làm là dùng chữ cái Latin để phiên âm. Thời đó các giáo sĩ thường từ Macao, từ Roma đến có những kinh nghiệm nhất định để làm sự phiên âm này. Chính từ đó, đã hình thành chữ Quốc ngữ Latin hóa. Nền tảng ý nghĩa thực tiễn của chữ Quốc Ngữ trong mục đích truyền giáo. Ở các giáo sĩ, không có ý đồ dùng chữ Quốc Ngữ thay thế chữ Nôm. Thực tế là sau khi có chữ Quốc ngữ, đến suốt thế kỷ XIX, chữ Nôm và cả chữ Hán vẫn tiếp tục dùng trong giáo hội Việt Nam mà còn nhiều hơn chữ Quốc Ngữ.

“Về vai trò của A.de Rhodes trong sự sáng chế chữ Quốc Ngữ, quả là có những điều gây băn khoăn. Như sau lịch trình của ông (De Francis, 1977): 1623: Đến Macao; 1624: Đến Việt Nam (miền Trung); 1640: Bị trục xuất, trở lại Macao ;1645: Rời Macao đi Roma; 1649: Đến Roma; 1651: Xuất bản Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum ở Roma. Như vậy tính chung ông ở Việt Nam chừng 7 năm. Nhưng không liên tục, mà bị gián đoạn nhiều lần. Có đủ điều kiện và thời gian cho ông học tiếng Việt, sáng chế chữ Quốc ngữ, biên soạn Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum không? Phải chăng, trong những việc ấy, ông đã có dùng thời gian ở Macao, gần 15 năm, có 10 năm liên tục?

Abrenuntia Germanis 1651
DICTIONARIUM
ANNAMITICVM
LVSPANVM, ET LATINVM OPE
S A C R Æ
CONGREGATIONIS
D E
PROPAGANDA FIDE
IN LUCEM EDITVM AB
ALEXANDRO DE RHODES
Æ Sacerdote 1651, et tunc Sacre Congregationis Africanæ Archiepiscopo.



ROMÆ, Typis & Sumptibus Societatis Sacre Congregationis
1651



Quyển từ điển Việt-Bồ-La
(in 1651) của A. de Rhodes

“Ông có nói trong lời tựa *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* rằng trước đó đã có từ điển An Nam - Bồ với tác giả là d’Amaral (mất 1646) và từ điển Bồ - An Nam với tác giả là Barbosa (mất 1647). Hai người này cùng với De Pina và Borri là một tập thể đã tìm hiểu tiếng Việt, phiên âm tiếng Việt, và làm các từ điển nói trên.

“Vậy đóng góp của A.de Rhodes là thế nào trong sự sáng chế chữ Quốc ngữ? Chẳng ai nói rõ được cả. Vì hai cuốn từ điển kia là bản viết tay coi như không còn nữa để đối chiếu.

“Có ý kiến cho rằng đóng góp của A. de Rhodes là sự ghi thanh bằng dấu. Cái khó của tiếng Việt là không phải chủ yếu sự đa dạng phương ngữ, như tiếng Hán, mà phong phú thanh điệu... Nhưng lại có sự xác nhận (Đỗ Quang Chính - Lịch sử chữ Quốc ngữ, Sài gòn 1972) là đã có dấu thanh trên những văn bản viết tay (1632, 1636) của d’Amaral, và cũng vậy trên các văn bản viết tay (1637) của A.de Rhodes...

“Cho nên lại có ý kiến cho rằng chữ Quốc ngữ là kết quả của những đóng góp tập thể của nhiều giáo sĩ thuộc dòng tu Jesuites, Franciscains, Dominicains..., có quốc tịch khác nhau như Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp...và có bản ngữ khác nhau, đã có mặt ở Việt Nam nữa đầu thế kỷ XVII. Trong chữ Quốc ngữ qu, gu là mượn của chữ Italia; ch của các chữ Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha; gi của các chữ Bồ Đào Nha, Pháp, ph, th, kh và các dấu thanh của chữ Hi Lạp cổ (Haudricourt, 1947).

“Cũng đã sinh câu hỏi, người Việt có đóng góp gì không? Trong hồi kí A. de Rhodes có nói đến một người bản xứ khiến ông ngạc nhiên về trí tuệ nhanh nhạy và trí nhớ vững chắc...trong khi người này giúp ông phát âm các từ, phân biệt các thanh. Nhưng đó là ai, thì ông không cho biết họ, tên... Mới đây một linh mục Việt Nam (thông báo riêng) khẳng định rằng một tín đồ Việt Nam mới thật sự có công trong sự sáng chế chữ quốc ngữ, chứ không phải A. de Rhodes. Sự khẳng định này khó mà kiểm chứng được qua lớp bụi thời gian. Nhưng hình như ông không phải là người duy nhất trong hàng giáo chức Việt Nam đã nghĩ như vậy... Một số nhà nghiên cứu Việt Nam và pháp cũng có nêu giả thuyết là có nhiều người Việt Nam trực tiếp tham gia vào việc sáng chế chữ Quốc ngữ, nhưng họ đều “vô danh”!

*** Vậy A.de Rhodes không phải là ông tổ của chữ Quốc ngữ như lâu nay ta thường nghĩ?**



Chân dung A. de Rhodes

Vấn đề này nay đã rõ. Alexandre de Rhodes không phải là ông tổ duy nhất sáng chế chữ Quốc ngữ và ông dùng chữ Quốc ngữ với mục đích truyền bá đức tin Ki tô giáo. Nhưng điều đáng ghi nhận ở Alexandre de Rhodes là ông đã biên soạn: Pháp giản tám ngày cho kẻ muốn (muốn) chịu phép rửa tội mà beào đạo thánh đức chúa blời, Tự điển Việt - Bồ - la, văn phạm tiếng Việt là ba tác phẩm đã đánh dấu một quá trình phát triển rực rỡ của chữ Quốc ngữ sau nhiều năm manh nha hình thành. từ đó, chữ Quốc ngữ trở thành một công cụ của nền hành chánh - chính trị thời Pháp thuộc và nó cũng trở thành phương tiện đấu tranh sắc bén trong công cuộc mở mang dân trí, đặt nền móng cho công cuộc giải phóng giành lại nền độc lập. Nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ học đã tìm thấy ở Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum (Tự điển Việt - Bồ - La) những giá trị không thể chối cãi được. Làm được điều này, ngoài tài năng và ý muốn muốn truyền đạo, ta không thể không thừa nhận tấm lòng yêu mến của ông đối với Việt Nam - nơi mà ông đã nhiều lần bị triều đình nhà Nguyễn trục xuất. Ngày 29.5.1941, Hội Trí Tri và Hội truyền bá chữ Quốc ngữ ở Hà Nội đã tổ chức dựng nhà bia ghi công ơn của ông tại vị trí trước đền Ngọc Sơn bên cạnh đền bà Kiệu.

Vào khoảng năm 1957, bia bị phá bỏ để xây dựng tượng đài. Năm 1987, ông Nguyễn Việt Minh, cán bộ bảo tàng hưu trí đã phát hiện tấm bia ven đê, đem về cất giữ và gần đây trao lại cho TP.Hà Nội. Tấm bia này có kích thước 180cm x 100cm x 20cm, một mặt bằng chữ Pháp, mặt nữa kia bằng chữ Quốc ngữ và nữa dưới ghi bằng chữ Hán, trán kia có chạm khắc hoa văn. Trong hội nghị kỷ niệm 335 ngày mất Alexandre de Rhodes tại Hà Nội vào ngày 22.12.1995, các đại biểu đã nhất trí khôi phục lại tên đường mang tên ông tại TP.Hồ Chí Minh và dựng bia ghi nhớ công lao của ông tại khuôn viên thư viện Quốc gia Trung ương, 31 Tràng Thi.

*** Toàn văn nội dung bia kỷ niệm Alexandre de Rhodes, phần bằng chữ Quốc ngữ đã được viết như thế nào?**

“Đức A Lịch Sơn Đắc Lộ”

Sinh ra ở A - Vi - nhông ngày 15 tháng 3 năm 1591. Xuất gia tu vào dòng tên (Gia Tô Hội) năm 1612. Đi từ thành Lít - sơ - bon sang Ấn Độ ngày 4 tháng 4 năm 1619. Đến Áo môn ngày 29 tháng 5 năm 1623. Cốt sang truyền giáo ở Nhật bản nhưng vì hồi bấy giờ xứ này cấm truyền giáo, nên lại được ủy quyền sang Việt Nam. Trong khoảng thời gian từ 1624 đến 1646, khi lưu trú ở trong nam thuộc về chúa Nguyễn, lúc ở ngoài Bắc thuộc quyền chúa Trịnh, có hai lần ở Kẻ Chợ, là Hà Nội bấy giờ (1627 - 1630).

Người truyền giáo có kết quả lớn lao, sau muốn bảo tồn cái kết quả ấy và muốn dựng nền thánh giáo chắc chắn cho giáo đồ Việt Nam, người được phép tòa thánh cho đặt các chức giám mục chọn toàn người Pháp (1652).



*Nhà bia tưởng niệm A. de Rhodes
(trước năm 1945)*

Khi phải rời bỏ xứ Việt Nam, người lấy làm tiếc nên có nói rằng: “Phần xác ta rời khỏi đất Nam với đất Bắc, nhưng thực ra lòng ta vẫn quyến luyến, nói cho đúng, vẫn hoàn toàn với cả hai nơi, và ta chắc chắn là lòng ta không bao giờ lại quên được hai xứ ấy”.

Sau người được cử sang nước Ba Tư. Người mất ở Ích - ba - han ngày 16 tháng 1 năm 1660, hưởng thọ 70 tuổi.

Người soạn ra nhiều truyện ký diễn dịch ra mấy thứ tiếng và người xuất bản được mấy quyển sách Bồ và Tự vị tiếng Việt Nam, Tiếng Bồ Đào Nha Và tiếng La Tinh - là những sách bằng tiếng Việt Nam, dịch âm theo chữ La Tinh xuất bản trước tiên - nên tên người cùng lưu truyền với cái công nghiệp phát minh ra chữ Quốc Ngữ.

* Cho biết một đoạn văn mà A.de Rhodes đã viết để thấy được chữ Quốc Ngữ giữa thế kỷ XVII?

“Phép giảng tám ngày: Ngày thứ nhứt (nhất)

Ta cầu cũ (cùng) đức chúa blời (trời) giúp sức cho ta biết tỏ tường (tường) đạo chúa là nhuàng (nuường) nào, vì bậy (vậy) tạ phải ăn ở thê này chẳng có ai sôũ (sông) lâu; vì chung kẻ đến bảy tám mươi tuại (tuổi) chẳng có nhều (nhiều). Vì bậy (vậy) ta nên tìm đàng nào cho đợc sôũ (sông) lâu, là kiêm (kiếm) đàng sôũ (sông) bậy (vậy): Thật là việc người cuên (quân) tử khác phép thê gian này...”. Có thể thấy rằng, phụ âm b ngày xưa đọc ra v (bua=vua) ;d đọc rạn h (dè dẹ =nhè nhẹ) ; phụ âm bl nay đổi thành l (blúc blắc =lúc lắc) hoặc tr (blái cây =trái cây) hoặc gi (blà =già); phu âm ml, mn nay đổi thành nh (mlát =nhát; mnhẽ =nhẽ); phụ âm tl nay đở thành tr (tlộm =trộm)...và cách viết chữ Quốc ngữ cũng khác như ảo thì nay đổi thành ong (tảo =trong), ũ thì nay đổi thành ung (cũ =cùng); uân thì nay đổi thành uôn (muân=muôn) v.v...

bit chên, bit cômegay ca- liga, n. bit cômegay : traster polus ca- belus: trahere aliquem capu- lus: nê bit bit pagare traster pag: foras: vi aliquem trahere- re...	biti, dôi biti: euganus: de- cipio: is nôi dôi nôi biti: min- ter euganus: de mndacip de- cipere biti pagat: folus, is: eddo, is. biti côm pagat: trahere: foluere opus. biti on: renier a beneficio: retribuere bene- ficiam, mông biti: agallari: tam quem se agalla: repende- re itam...	biti côm chis: dar: licepa aquem peren: prea se confu- mar: a matrimonio: dare fa- cultatem conlumendi ma- trimonium, hoc: nureo per- tinet ad parentes iponit tam biti tlic: d: ixar: caio: ca- belio: difamare: de: capillos foluere, tlic: biti blar: ca- belio: nê biti peren: le: capillos impetris biti, biti: biti: andas: agitati, taa biti: biti: o nuaio	liga: agitatio nuaio, vôi đi biti: biti: o: elifante: andas andas: biti: agitati elephan- tem. biti: ma: biti: de: hamon: do- lelens: ti: marmis, is, tât biti: genis: biton: pulcher: in- uenis, biti: is: là: gât: de: ma- cho: sofema: ma: culus: ne: est m: femina? biti: gi: fornicar: fornicor, aris. biti: frata: fructus, vi: biti: nuaio: monte: alto, ferat: montis. biti: cên: preas: da: balanga: libra: rutina. biti, môt biti: hai biti: hum: tirdous: tirc: de: prea: explosio: vna: ô: altera: bom- barda. biti: dya: eucim: de: inu- lar: fragulam. biti: tum: coraple: cor, dis. biti: cên: riu: renes. biti: cên: preas: de: nuaio: o baixo: crus: ris. biti: gât: vna: de: inuila: pe- ra: raba: tin: muis: ruis biti: taa: o: par: on: is: biti: xa: da: aurecha: nuaio: ruis: par: inima. G. n. biti
--	--	---	---

Một trang trong Từ điển Việt- Bồ- La

* Từ quyển từ điển Việt - Bồ - La của A.de Rhodes in năm 1651, đến cuối thế kỷ XVIII chữ Quốc ngữ lại được đánh giá thêm một cột mốc lớn: Sự ra đời của từ điển viết tay của từ điển viết tay của Pigneau de Béhaine. Cho biết đôi nét về quyển từ điển này?

Bộ sách có tên Dictionnarium Anamitico Latium, bản thảo này do Pigneau Béhaine (1741 - 1700) tức Bá Đa Lộc hay Bi Nhu soạn tại Việt Nam vào cuối thế kỷ XVIII. Bá Đa Lộc đến Việt Nam vào năm 1765 với danh nghĩa là một nhà truyền giáo, từng bị chúa Trịnh ở Đàng Ngoài bắt giam khoảng một tháng rồi thả. Từ 1780 trở về sau, Bá Đa Lộc liên hệ với Nguyễn Ánh trong việc chống lại chúa Trịnh, sau đó là phong trào Tây Sơn. Ông mất 1799, chôn ở khu vực gần sân bay Tân Sơn Nhất mà ta quen gọi là Lăng Cha Cả (TP.HCM). Ngoài bộ sách trên, ông còn soạn các sách như Chinois - Annamite - Latinh (từ điển đối chiếu giữa ba thứ tiếng Trung Quốc - Việt Nam - Latinh), Thánh giáo yếu lý Quốc ngữ (bảng chữ Nôm, soạn năm 1774, in năm 1782 tại Quảng Đông). Riêng bộ Dictionnarium Anamitico Latium được biên soạn xong năm 1773 tại miền Nam, dày 732 trang, cỡ 34,5 X 24 cm, bản thảo viết tay. Trong đó, phần tra cứu chiếm 67 trang và phần chính văn chiếm 622 trang (không kể vài bạt rang phụ). Phần tra cứu gồm một bảng đối chiếu chữ Nôm và chữ Quốc ngữ và một bảng hướng dẫn cách tra cứu một số chữ Nôm khó. Phần chính văn gồm 5.943 mục từ, nếu kể các từ kép hoặc cụm từ trong phân hạng nghĩa, số từ vung dề chừng lên tới bốn năm vạn! Trước đây, các nhà nghiên cứu cho rằng Dictionnarium Anamitico Latium đã bị cháy mất trong vụ hỏa hoạn ở Cà Mau năm 1778. Nhưng thật ra, một bản chép tay của quyển từ điển này vẫn còn được lưu trữ ở thư viện của Hội thừa sai ngoại quốc Paris. Nếu so với quyển từ điển của A.de Rhodes với từ điển của Pigneau de Béhaine thì qua đó, ta thấy hệ thống chữ Quốc ngữ ở giai đoạn này đã thay đổi và đạt đến hình thức ổn định - chẳng hạn hình thức ghi các phụ âm kép bl, ml, pl, tl đã không còn tồn tại v.v..



Bút tích của Pigneau de Béhaine trong
bản thảo Dictionnarium Anamitico Latium

*** Sau đó, về chữ Quốc ngữ còn có công trình nghiên cứu nào đáng kể nữa không?**

Năm 1832, căn cứ vào Dictionnarium Anamitico Latium của Pigneau de Béhaine, giám mục Tabert cùng với một số người Việt Nam khác hoàn thành hai cuốn từ điển Annam - Latinh và Tự điển Latinh - Annam. Cải tiến đáng kể của hai quyển từ điển trên là loại bỏ những ngoại lệ như: a= aong, ch =chue, chuen; y=ym, yn; k= khuia; khuiéc, khuih v.v... Về cơ bản, chữ Quốc ngữ định hình từ thời Tabert đến nay hầu như không thay đổi bao nhiêu. Tuy nhiên, gần đây để tiện viết các từ mượn của tiếng nước ngoài, ta thấy có xu hướng thu nhập thêm vào chữ viết của ta các phụ âm như F, J, W, Z...

* Cho biết đôi nét về vấn đề cải cách chữ Quốc ngữ đã diễn ra lâu nay?

Có lẽ, người đầu tiên đặt vấn đề này là học giả Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936) Ông đã từng phát biểu một câu nổi tiếng: “Nước nam ta mai sau hay dở là ở chữ Quốc ngữ” và từ năm 1927, ông khởi xướng cải cách chữ Quốc ngữ gây xôn xao dư luận một thời.

Hầu như ở thời điểm nào cũng có những ý kiến cải cách chữ Quốc ngữ. Chỉ xin đề cập từ năm 1995 trở lại đây. Trên báo Hà Nội mới số ra ngày 23.9.1995, ông Nguyễn Kim Hoạt đặt vấn đề “Có nên cải cách chữ Quốc ngữ không?”. Theo ông thì: “Chữ Việt thường gọi là chữ Quốc ngữ ra đời dựa trên hai cơ sở: 1.Sử dụng hệ chữ cái Latinh; 2. Do các cố đạo người nước ngoài khởi xướng. Một là: Hệ chữ cái La tinh có 26 chữ cái mà chữ Việt mới sử dụng có 22 (không kể một chữ cái xuất thân từ chữ cái Latinh, nhưng chỉ có chữ Việt dùng, đó là chữ Đ (đờ), Còn chữ D (dê - đọc theo âm tiếng Pháp) trong chữ cái Latinh được chuyển thành chữ “dờ” trong tiếng Việt). Như vậy, còn có 4 chữ cái Latinh mà chữ Việt chưa dùng tới: Z (dét), F (phờ), J (gi) và W (vờ kép). Hai là: Các cố đạo người nước ngoài, tác giả của việc mã hóa tiếng Việt bằng chữ cái Latinh, cho dù đã cư trú lâu ở Việt Nam, nhưng cũng không thể đi sâu nghiên cứu đầy đủ tiếng Việt như một học giả người Việt được. Hơn nữa các giáo sĩ đó mã hóa tiếng Việt nhằm mục đích truyền giáo trong điều kiện lịch sử là bị chính quyền phong kiến Việt Nam coi đạo Thiên chúa là tà giáo và bị cấm. Do đó, các tác giả làm công việc mã hóa tiếng Việt bị hạn chế cả vấn đề thời gian và không gian. Trong hoàn cảnh bất lợi về chủ quan và khách quan ấy, chắc chắn việc mã hóa tiếng Việt chưa thể hoàn chỉnh được”. Đề nghị cải cách của ông có mấy điểm chính như: Không thay chữ D bằng bất kỳ chữ cái nào khác; không nên thay chữ Z cho GI và F cho PH; nên thay J cho Gi (Ví dụ: Giặt giã = Jặt jĩa) và bỏ phụ âm kép GH (ví dụ: Ghênh=gênh); do ta đánh vần a nhờ ANh, ê nhờ Ênh, i nhờ INH vậy thì o nhờ ONH, chứ không thể là ONG được (ví dụ: ngóng=ngonh). Đường như đề nghị này không vọng lại tính hiệu nào trên mặt báo.

Sau đó, trên báo Sài Gòn giải phóng số ra ngày 24.6.1996 có in ý kiến “Chừng nào mới đổi mới cách viết chữ Quốc ngữ” của ông Bùi Ngọc Khánh gửi từ Paris về. Theo ông: “Chấp nhận chuẩn hóa đề C thay K; K thay KH; Q thay QU; Z thay D; D thay Đ; F thay PH; J thay GI; G thay GH; NG thay NGH; A thay Ạ; O thay Ồ, U thay U&. Và “Trong đoạn kế tiếp sau đây, xin được viết bằng chữ mới” đại loại như: “Tiếng Việt Nam, tiếng nói chữ viết, cũng là một, là của cải, là tài sản, là vốn quý giữ gìn, chống chọi với mọi sự đồng hoá của tiếng nước ngoài, vun trồng, cải tiến, phát triển là sự nghiệp chung của cả dân tộc”. Ý kiến này lập tức có ngay thông tin phản hồi, trao đổi lại.

Cũng trên báo Sài Gòn giải phóng số ra ngày 17.8.1996 có đăng các bài viết như của ông Phùng Đình Cung không tán thành vì thấy có chỗ chưa ổn: “Tiếng Việt mang bản sắc Việt Nam với những nét riêng rất Việt Nam, ổn định và hình thành thói quen trong cách viết, cách đọc của người Việt Nam rất nhuần nhuyễn và sâu đậm. Muốn chuyển đổi, cải cách nó phải tính đến những điểm ấy, phải được nghiên cứu thật sâu, thật kỹ, tập trung trí tuệ công khai, tập thể những nhà ngôn ngữ, sinh ngữ học, những cơ quan chức năng để kết luận thống nhất, không phải chỉ trong một nhóm, một số người và hời hợt, giản lược được”; còn ông Huyền Viêm cho rằng về đề nghị đổi mới cách viết của ông Bùi Ngọc Khánh thật ra cũng không phải là mới, mà “còn thêm rối rắm chứ có ích gì đâu?” và cho biết nhiều thông tin thú vị: “khoảng 40 năm trước, ngành bưu điện đã tự đổi mới cách viết đề dùng trong việc đánh điện tín và còn dùng đến ngày nay, vì chữ trong các bức điện không có dấu. Theo cách đánh điện ấy thì chữ Ạ thay bằng AW, Ê thay bằng EE, Ô thay bằng OO, Ồ thay bằng OW, U thay bằng UW, dấu sắc thay bằng chữ S, dấu huyền thay bằng chữ F v.v...

Rồi cách đây khoảng 30 năm, một số nhà thơ ở Sài Gòn như Phan Trần Tử Hương, Bùi Giáng, Nguyễn Ngu Í (tức Nguyễn Hữu Ngu) cùng một số bạn hữu đã đề xuất cải tiến chữ Quốc ngữ, và tất cả những

gì ông Sánh đề nghị đổi mới thì các thi sĩ trên đây cùng bạn hữu đã làm 30 năm trước rồi. Xin nêu một ví dụ. Nhà thơ PhanTrần Từ Hương viết:

Mười hai bến nước biết về đâu (biết)

Ôm trọn ngàn năm một khối sầu (khối)

Ngọc ngà năm tháng đà quên hết (quên)

Đã lỡ còn đâu nữa nhịp cầu (nhịp)

Và “Các nhà thơ ấy còn đi xa hơn ông Bùi Ngọc Sánh nữa, bằng cách đề nghị: -Thay tất cả chữ Y bằng I (như yêu = iêu; Nguyễn = Nguễn); chữ P thay bằng chữ Bở cuối chữ (như hiệp thay cho hiệp; đáp thay cho đáp) như vậy trong chữ Quốc ngữ không còn chữ p nữa, vì PH được thay F rồi; bỏ tất cả các dấu sắc ở những chữ không thể đọc khác được; CAC thay cho CẮC, NHAT thay cho NHẮT”.

Qua số báo ra ngày 19.8.1996, ông Nguyễn Hoàng có ý kiến: “về cơ bản, tôi hoàn toàn tán thành lập luận cũng như các đề nghị sửa đổi của tác giả Bùi Ngọc Sánh. Duy có điểm tôi muốn mọi người xem xét thêm: Nên sử dụng thêm các chữ cái Latinh W với qui ước thay thế cho các phụ âm ghép NG và NGH hiện nay”. Còn ông Huy Chính cho rằng: “Tiếng Việt ta rất giàu về âm, nghĩa, về diễn đạt tình cảm, về thói quen thẩm mỹ...qua mẫu tự. Ví dụ câu thơ của Hồ Xuân Hương “Đề con buồn sừng húc đậu thừa” mà viết thành “Zee con buồn siình húc zaau thia” thì ôi thôi văn chương khó mà lý giải hay được”. Rồi ông Nguyễn Hữu Cầm cũng không tán đồng việc cải cách như trên mà “muốn nói đến âm NGH. Đúng là thay âm NGH bằng NG thì tiếng Việt sẽ đơn giản hơn và hầu như không có xáo trộn gì đáng kể”. Tại hội nghị “Chữ Quốc ngữ và sự phát triển chức năng xã hội của tiếng Việt” (tổ chức ngày 11.4.1996 tại trường Đại học tổng Hợp TP.Hồ Chí Minh); trong tham luận “Mấy nhận xét về chữ Quốc ngữ”, GS Cao Xuân Hạo cho biết: “Có lẽ chữ Quốc ngữ chỉ nên đổi một điểm duy nhất là bỏ h sau ng (chứ không phải sau g)”. Ngoài ra, từ nhiều năm nay, chúng ta vẫn thấy trên báo chí có những cuộc tranh luận, trao đổi đại loại như có nên thay Y bằng I hoặc giữa dấu hỏi và dấu ngã có nên bỏ bớt đi một dấu? Hoặc nên hay không nên phiên âm tiếng nước ngoài ra tiếng Việt? v.v

Tất cả đang còn là vấn đề tranh luận và phải chờ ý kiến xác đáng của các nhà ngôn ngữ học. Tuy nhiên, chữ Quốc ngữ đã trở thành máu thịt thiêng liêng trong tâm trí, đời sống tình cảm của con dân nước Việt. Từng con chữ không chỉ có xác, mà còn có hồn - hồn của dân tộc ẩn hiện trong đó. Do đó, dù chữ Quốc ngữ còn có những khiếm khuyết chưa thật sự hoàn thiện, nhưng người ta không thể cải cách, thêm bớt một cách tùy tiện theo chủ quan của mình.

* Ý kiến của nhà ngôn ngữ học, GS Cao Xuân Hạo: “về cách viết tên riêng nước ngoài trên văn bản tiếng Việt” như thế nào?

“Nhiều người cho rằng những danh từ như nước Ý, nước Mỹ, hợp Chúng Quốc, Châu Âu, Trường Giang, Hồng Hải, Luân Đôn, Bắc Kinh... là những tiếng nước ngoài, chẳng khác gì tên của một điện viên phim Mỹ hay một tiểu thuyết Anh. Đó là một ngộ nhận gây nhiều sai lầm khi giải quyết những vấn đề thực tiễn.

Vì những tên riêng nói trên là những danh từ của tiếng Việt, mà người Việt dùng để chỉ những gì quen thuộc, đã đi vào vốn văn hóa của họ. Tiếng nào cũng có những danh từ như thế. China, la Chine, Kitaij, Cathay, Sera, Tàu không phải là tên riêng của từ Trung Quốc được phiên âm ra, mà cái tên do người Anh, người Pháp, Người Nga, Người Việt... đặt cho nước ấy. Những cách đặt tên như vậy thường do nhiều nhân tố lịch sử, văn hóa khác nhau qui định, nên nhiều khi rất khó hiểu tại sao họ đặt tên thế này chứ không phải thế khác. Những cái tên dùng để gọi thành phố Mạc tư Khoa, chẳng hạn trong tiếng Pháp (Mosou), tiếng Anh (Moscow), tiếng Đức (Moskau) không phải là tiếng Nga được phiên âm ra, mà là cái tên do người Anh, người Pháp, người Nga, người Việt... đặt cho nước ấy. Những cách đặt tên như vậy thường do nhiều nhân tố lịch sử, văn hóa khác nhau qui định, nên nhiều khi rất khó hiểu tại sao họ lại đặt tên thế này chứ không phải thế khác. Những cái tên để gọi thành phố Mạc Tư Khoa, chẳng hạn trong tiếng Pháp (Moscou), tiếng Anh (Moscow), tiếng Đức (Moskau) không phải là tiếng Nga được phiên âm mà lại là những danh từ đã đi vào vốn từ vựng của tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức, người bản xứ không thể thay đổi vì bất cứ lý do gì, dù là để cho giống tiếng Nga hơn chẳng hạn.

Không ai lại đi sửa hay yêu cầu sửa những cái tên như vậy. Đó là một hiểu biết cơ bản về danh từ học. Ai lại đi yêu cầu người ta sửa tiếng mẹ đẻ của mình?

Dĩ nhiên ở đây không có vấn đề “phiên âm”, “chuyển tự” hay “đề nguyên dạng” gì hết. Chỉ có thể đặt vấn đề ấy đối với những người hay tên đất chưa đi vào truyền thống ngôn ngữ - văn hóa của dân tộc (nghĩa là ngoài những tên như Phật Thích Ca, Lão Tử, Giê-su (Gia-tô), Hằng Hà, Thái Sơn, Vạn lý trường thành.

Đối với những tên chưa thành từ của tiếng Việt thì phải xử lý ra sao?

Nước ta ngày nay dùng chữ Latinh (tức chữ Roman), thứ chữ phổ biến nhất trên hành tinh. Về vấn đề xử lý tên riêng nước ngoài, từ lâu khỏi Latinh đã hình thành hai nguyên tắc:

1. Các tên nước ngoài cùng khối (cũng dùng tiếng Latinh) thì sao y nguyên bản, trừ những dấu phụ không có trong nhà in.
2. Các tên nước ngoài dùng loại mẫu tự khác (chữ Nga, Nhật, Ả Rập, Triều Tiên) thì dùng cách chuyển tự chính thức được công nhận trong quốc gia ấy để chuyển sang chữ Latinh (Nguyên tắc chuyển tự (Transliteration); Cứ một chữ Nga, Hi Lạp, Ả Rập - thay bằng một hoặc hai chữ Latinh, không quan tâm đến cách phát âm. Chẳng hạn, Mockha (Nga) chuyển thành Moskva (Latinh).

Đã dùng một thứ chữ lấy âm tố làm đơn vị (như chữ Latinh) thì phải tận dụng mọi khả năng kết hợp của thứ chữ ấy. Vấn đề: “người bản ngữ học có dễ không “không nên đặt ra, vì không ai đòi hỏi họ đọc đúng. Vả lại làm sao đọc đúng được tất cả các tên riêng của mấy trăm thứ tiếng? Một cuộc điều tra được tiến hành cách đây hơn 30 năm cho thấy rằng chỉ riêng hai tiếng Pháp và Anh thôi mà trên báo in bằng tiếng Việt cũng đã có hơn 80% tên riêng bị phiên âm sai vì người viết không biết đọc các tên đó.

Điều này không có gì lạ. Ở pháp có một tạp chí phổ thông ra hàng tháng do nhà Larousse xuất bản, có tên là Vocabulaire, thỉnh thoảng lại in vài trang cho phát âm các tộc danh (noms) của người pháp: Đến người Pháp mà còn dùng đến những danh sách như vậy, huống chi người Việt?

Đã biết được điều đó, thì tốt nhất là hi sinh cách đọc để ích ra cũng giữ được cách viết. Và lại vấn đề đặt ra ở đây là “nên viết như thế nào”, chứ không phải là “nên đọc như thế nào”. Tên Reagan mà trước đây các báo phiên âm là “re - a - gân” chẳng hạn, thì cũng chẳng hại gì hơn. Một đằng không biết phải đọc như thế nào, phải hỏi người khác; một đằng thì nắm chắc 80% là đọc sai - và có lẽ là vĩnh viễn đọc sai - đằng nào hơn?

Không ai trách một người không biết tiếng Na Uy đọc không đúng tên Na Uy, nhưng viết cái tên của người ta mà sai chính tả, hay bỏ mất một phần, thì chắc chắn là vô lễ. Đối với Karl Marx hay Friedrich Engels cũng thế thôi. Ta đã quen với thái độ này trong một thời gian dài, và tự tha thứ bằng cách biện minh là “vì họ cố đến gần chúng” mà viết sai đi. Nhưng đã có mấy ai thử yêu cầu “quần chúng” viết đúng mấy cái tên trên mà thất bại chưa? Riêng tôi và nhiều bạn bè thì đã thử nhiều rồi, và ngay với một quần chúng năm sáu tuổi, bao giờ kết quả cũng mỹ mãn. Con cái chúng tôi điều biết cách viết đúng tên các tác giả kinh điển ấy và cả tên các nhà bác học mà chúng phải biết như Ampère, Watt, Volt...

Mặc dù cứ cho là quần chúng không thể nào đọc được, mà chỉ biết viết thôi thì cũng tốt. Vào thư viện hay hiệu sách, họ cũng nhận ngay tác giả mà họ cần. Rồi đến khi trình độ văn hóa họ khác đi, họ sẽ không cần một thời gian để xóa khỏi ký ức những cái tên viết sai nữa (Tuổi trẻ chủ nhật số 45, ra ngày 14.11.1999)

* Cách đọc mẫu tự chữ Quốc ngữ có thay đổi hay không?

Tập Quốc văn giáo khoa thư (sách tập đọc và tập viết), lớp đồng ấu do các ông Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc, Đỗ Thận biên soạn, Nhà học chính Đông Pháp xuất bản năm 1937 trong bản in lần thứ 10, ta thấy ở phần tiểu dẫn có đoạn viết: “Lối dạy quốc ngữ sách này không theo trật tự a, b, c như cũ...Những phụ âm không gọi như cũ b là bê, l là en - lờ, x là ích - sờ,...s là ét - xì, gh là dê - hát, ngh là en - nờ - hát mà gọi b là bờ, l là lơ, x là xơ, s là sơ, gh là gơ, ngh là ngơ nghĩa là bao nhiêu chữ điều lấy âm ơ mà đề vào sau cả...Phàm cái gì mới cũng cho là lạ. Nhưng lạ không phải là khó. Nếu trẻ bắt đầu học quốc ngữ theo lối mới quen nếp rồi, thì không bao lâu l, u, ư...bờ, lơ, tơ, rồi nghe cũng thuận tay không khác gì a, b, c, d, đ bây giờ.” Qua đó, có thể thấy rằng học trò cuối thế kỷ XX đọc vẫn không khác học trò ngày nay.”

* Cách viết mẫu tự chữ quốc ngữ có thay đổi hay không?

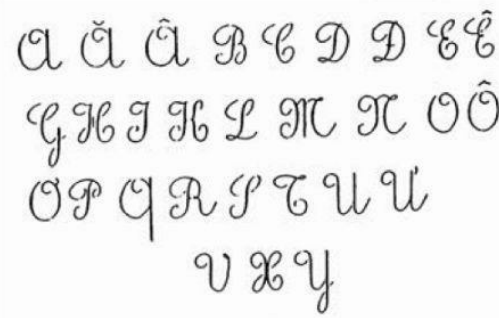
Nếu so sánh mẫu chữ cái trong sách Văn quốc ngữ (1939) của Hoàng Xuân Hãn với những mẫu chữ cái có từ thời Đông kinh nghĩa thực (1907), Nha học chính Đông Pháp (1937) thì ta thấy:



Bảng chữ hoa trong sách Quốc văn tập đọc của trường Đông Kinh Nghĩa Thực (1907)

I	U	O	A	E	Y	B	L
U	U	O	A	E	Y	B	L
T	V	H	X	D	N	M	
R	S	C	K	G	P	Q	
V	X	Y	Z				

Bảng chữ hoa trong sách tập đọc, tập viết Quốc văn giáo khoa thư (1937)



Bảng chữ hoa theo thông tư 29/TT của Bộ GD - ĐT ký ngày 25.9.1986

Không khác nhau bao nhiêu. Đó là những nét mềm mại, thanh thoát, dễ đọc và đẹp. Có thể nói, từng nét mạnh, nét đậm, nét móc, nét hất đều được bố trí hài hòa, duyên dáng. Có lẽ các nhà giáo dục quan niệm rằng, nét chữ còn thể hiện tính cách người học trò, do đó khi đặt bút viết thì phải nắn nót cẩn thận từng nét. Sau Cách mạng tháng tám, mẫu chữ đó đã được nền giáo dục của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tiếp nhận như một lẽ đương nhiên. Thế nhưng, đến năm 1982 bỗng nhiên bộ GD - ĐT đưa ra mẫu chữ cái với phượng châm: “thích hợp với xã hội hiện đại, không cần cầu kỳ, rườm rà”. Mẫu chữ mới đã tước bỏ tất tần tật những nét hất, nét móc, chỉ còn trơ lại những nét dọc, nét ngang đơn giản - những tưởng học sinh sẽ viết nhanh hơn nhưng thực tế đã chứng minh nó có nhiều nhược điểm, mà nhược điểm lớn nhất là nét chữ trông rất xấu. Chính vì nhận ra điều này, ngày 15.9.1986 Bộ GD - ĐT đã ra thông tư 29/TT để sửa sai. Nhưng ở đây chỉ sửa chữ viết hoa mà không sửa chữ viết thường! Thật ra, thường có bốn loại chữ song song tồn tại: In thường, in hoa, viết thường, viết hoa.

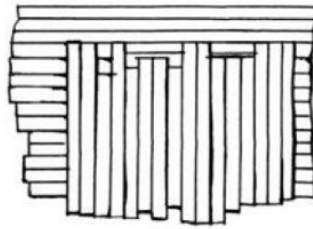


Bảng chữ hoa hiện nay dạy trong nhà trường

Do đó, có người nhận xét thú vị: “Và hệ thống chữ viết tiếp tục đầu ngô mình Sở. Tính từ năm 1982 - 1999, đã có 17 năm học nhiều thế hệ học sinh chịu thiệt thòi vì... không được quyền viết chữ đẹp!” (tuổi trẻ chủ nhật số 40-99).

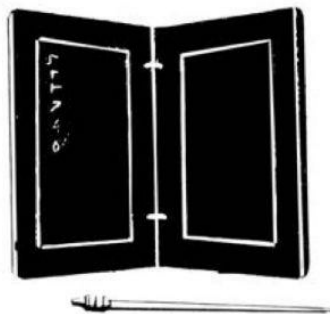
* Từ khi có chữ viết, con người đã viết trên cái gì?

Trong buổi đầu của lịch sử thành văn, Người Ai Cập cổ đại đã dùng đá trong nhiều việc. Hai bên bờ sông Nil, trên những ngọn đồi hoang mạc, họ đã dựng lên những Kim tự Tháp khổng lồ, những đền đài và những ngôi mộ của họ. Trên những bức tường của kiến trúc bằng đá đó, họ đã viết nên lịch sử của họ bằng chữ tượng hình. Do đó mà tại Ai Cập, những bức tường và những phiến đá được dùng làm bề mặt để viết.



Những dải Papyrus được ép
thành giấy để viết

Khoảng 2.500 năm trước C.N, Người Ai Cập vốn có tinh thần phát minh khám phá một chất liệu mới dùng làm bề mặt để viết tốt hơn và tiện lợi hơn đá rất nhiều. Đó là giống cây có tên gọi là papyrus, một loài cây sậy hoang mọc rất nhiều ở hai bên bờ sông Nil. Người Ai Cập cắt những thân cây và tước bỏ những sợi cứng bọc ngoài. Nguyên liệu mềm nhuyễn, gọi là sợi thừa (pite) được cắt ra thành những dải dài. Chúng được sắp thành hàng trên mặt phẳng, lớp trên đặt nằm ngang trên lớp dưới. Sau đó, họ nhúng chúng vào trong nước và ép cho tới khô. Người ta được một tờ vàng trắng, và những thớ được ép chặt tạo thành một bề mặt để viết có giá trị thực tiễn.



Phiến gỗ phủ sáp dùng để viết bằng mũi dao
găm thời La Mã

Giấy papyrus trở thành một chất liệu thật quan trọng cho chữ viết. Người ai cập cũng dùng nó để trao đổi với người Phénicie và không lâu sau đó, tiếng tăm của giấy Papyrus trải rộng khắp Địa Trung Hải. Người Hy Lạp cũng như người La Mã đều chấp nhận loại giấy này. Tuy nhiên, trong những công việc hằng ngày, người La Mã quen sử dụng những phiến gỗ phủ một lớp sáp mỏng và mềm. Bằng một mũi dao hoặc một que nhọn, người ghi chép đã khắc chữ lên lớp sáp đen, làm lộ một lớp gỗ trắng bên dưới. Để xóa lớp chữ đó, người ghi chép làm cho sáp mềm đi bằng hơi nóng và làm cho nó lắng lại sau đó. Chiến binh La Mã thường cất trong chiếc áo giáp của họ những phiến gỗ đầy chữ viết để đưa tin về gia đình.

*** Giấy da và giấy da bê đã xuất hiện vào thời gian nào?**

Vào khoảng 500 năm trước C.N. tại Tiểu Á Tê Á, con người khám phá một bề mặt để viết khác: Da thú. Da bê, cừu và dê được rửa sạch, nạo kỹ, mài nhẵn và xử lý bằng phân sẽ trở thành một bề mặt tuyệt hảo để viết. Giấy da bê là tên gọi của loại giấy da mềm và mịn làm từ linh dương, cừu non và dê con. Giấy da này rất đắt, nhưng người ta có thể viết lên đó dễ dàng bằng mực và trên da bê, chữ viết không lem. Bằng cách cải thiện công cụ viết, người ta ghi chép hoặc nhả vần có thể thu nhỏ kích thước chữ viết và viết những nét sô mảnh hơn. Càng viết nhanh hơn, họ có xu thế kết dính chữ vào nhau. Do đó, mà nảy sinh lỗi viết thảo (một lỗi viết trong đó chữ dính liền nhau).

* Khi phát minh ra giấy da và giấy da bê thì chữ viết ở đó có thay đổi không?



Một trang trong quyển Thánh thi được in bằng
nhiều thứ tiếng xuất bản năm 1516

Vào thời Trung Cổ, những người cầm đầu giáo hội, như thánh Patrick trở thành những nhà truyền thống giáo hoặc những người khác như tu sĩ đã rút khỏi thế gian, chọn cuộc sống nghiêm ngặt và thánh thiện trong các tu viện. Ở đó, họ miệt mài cầu nguyện, suy tưởng, nghiên cứu thánh thư và chăm sóc người bệnh. Vào thời kỳ đầu của giáo hội, những bề mặt dùng để ghi chép là giấy da và giấy da bê. Những bản sao bổ sung cho những bản thánh thư càng lúc càng trở nên thiết yếu, mặc dù rất ít người biết đọc và viết. Chính vào thời kỳ đó mà trong sự bình yên kín đáo của tu viện, các thầy tu bắt đầu chép lại những bản thánh thư.

Chữ viết Kitô giáo cũ xưa nhất giống như những bản ghi chép của người La Mã. Chữ vẽ rõ ràng, chính xác và cách nhau dứt khoát. Những nét sô thẳng kết thúc bằng những nét bạnh giống như những nét được sử dụng bởi những người thợ khắc đá La Mã.

Thế nhưng, những thầy tu vẫn viết trên giấy da bằng lông ngỗng nhúng trong mực. Hình dạng của chữ sớm biến đổi. Vết mực nhỏ lông ngỗng để lại phía dưới những nét sô khi nó rời trang giấy dần dà thay thế nét bạnh. Bản thân của mỗi chữ thì tự nó cũng tròn trịa hơn.

Dần dà khi tập thói quen với nghệ thuật sao chép, các thầy tu càng lúc càng tài trong công việc. Thế là họ nghĩ tới việc đơn giản hóa hình dạng của chữ để có thể sao chép nhanh hơn. Bản thảo - tác phẩm viết tay - khoác một dáng vẻ khác. Từ bản thảo tiếng Pháp là manuscript bắt nguồn từ hai từ La Tinh: Manus là bàn tay và scriptum là viết.

Bởi việc chép và chép lại Kinh Thánh trở thành một nhiệm vụ quá nặng nề cho một số người ít ỏi có khả năng, các thầy tu quyết định chuyên môn hóa. Người này trang trí những trang viết bằng màu vàng ôi và những màu phong phú khác - công việc này gọi là tô chữ trang trí sách - và người khác tự giới hạn trong việc chép văn bản viết, còn người cuối cùng tập hợp những tờ giấy da hoặc da bê và cẩn thận khâu chúng thành quyển. Trọn nhiều đoạn trong Kinh thánh và những quyển kinh cầu nguyện đã được sao chép như thế. Hiện nay, vài bảo tàng viện còn giữ những quyển Kinh thánh cổ tuyệt đẹp trang trí cách đó.



Chữ Alepl có trang trí đầu tiên xuất hiện trong bản thánh thư in bằng tiếng Ả Rập

Vào khoảng cuối thế kỷ thứ VIII, Charlemagne trở thành vua nước Pháp. Ông quan tâm ngay đến vấn đề giáo lý bởi nhận ra tất cả tầm quan trọng của nó. Năm 796, ông mời nhà bác học Anh Alcuin, sinh tại quận York và chuyên nghiên cứu Kinh thánh đến Pháp, điều khiển các công việc sao chép Kinh thánh. Tiếp theo, Charlemagne dựng lên một trung tâm giáo lý lấy tên là Trường Platine và nhiều trường khác dành cho trẻ em, và ông đặt tất cả dưới sự điều khiển của Alcuin. Trong khi thực hiện những bản chép Kinh thánh, Alcuin phát hiện những sai lầm len vào văn bản. Nhiều quyển Kinh thánh viết dôi và gần như không đọc được. Alacuin sửa đổi tình trạng đó. Ông quyết định rằng, các câu không thể viết tiếp theo nhau mà không có khoảng cách. Ông cho đặt một chữ to hơn ở đầu mỗi câu mà ông gọi là “chữ hoa”. Cuối cùng, ông báo hiệu sự kết thúc của câu bằng một “dấu chấm”. Những thay đổi này bề ngoài có vẻ giản dị nhưng có tầm quan trọng rất lớn. Lần đầu tiên, người ghi chép tách từ thành câu và câu thành đoạn.

Alcuin đã kích thích sự quan tâm của con người tới giáo lý và sự phát triển của kỹ thuật chữ viết mới ở châu Âu.

Giấy da rất hiếm, các thầy tu buộc phải tìm kiếm những phương tiện khác thay thế lông ngỗng khi thể hiện chữ viết. Bằng cách sử dụng ngòi bút có đầu nhọn, người ghi chép đã sửa đổi hình dạng của chữ. Khi tạo ra những nét sô thẳng chênh hơn và những nét bạnh mảnh hơn, họ nhận ra rằng có thể làm cho văn bản sít lại hơn và các dòng chữ gần lại nhau. Các thầy tu đã thử tạo những hình dạng khác biệt cho một chữ r, s, d, v, m và h chẳng hạn. Cách vạch những nét sô thẳng dày đậm là khởi đầu của chữ gôtic. Gần một thế kỷ sau, hình dạng chữ gôtic lại được sửa đổi. Từ chỗ dễ đọc, chúng trở nên quá tải về trang trí gần như...không thể đọc được!

* Giấy ra đời từ bao giờ?

Theo ông Tsien Tsuen Hsin - GS danh dự về văn học Trung Quốc và thư viện học, Giám đốc danh dự thư viện Viễn Đông của Trường đại học Chicago - có cho biết: “Trong những phát minh mà chúng ta được thừa hưởng của thời cổ đại, ít cái có thể sánh được với tầm quan trọng của sự phát minh ra giấy và nghề in của Trung Quốc.

Giấy được phát minh ra ở Trung Quốc trước Công nguyên ít lâu. Vào đầu thế kỷ thứ 2 C. N, việc sản xuất giấy ở đây đã được cải tiến về mặt chất liệu lẫn kỹ thuật. Vào khoảng thế kỷ thứ 3, giấy đã được dùng rộng rãi ở Trung Quốc và bắt đầu truyền ra nước ngoài. Phát minh này được truyền tới phương Tây vào buổi đầu tiên ở Trung Quốc vào thế kỷ VIII, còn kỹ thuật in bằng chữ rời được ứng dụng ở đây từ nhiều thế kỷ trước Gutenberg. Ngay cả loại mực không phải được phương Tây gọi bằng cái tên chính xác là “mực Tàu” đã có ở Trung Quốc vào một thời kỳ rất xa xưa. Chính nhờ sự kết hợp giữa những phát minh này nên mới có việc sản xuất hàng loạt và phổ biến rộng rãi các văn bản viết.



Xái Luân - xưa nay được coi là ông tổ phát minh ra nghề làm giấy ở Trung Quốc và bức ảnh khắc gỗ sớm nhất miêu tả công việc làm giấy ở Châu Âu.

Giấy được sáng chế không phải chỉ để dùng cho việc viết lách, như người ta vẫn thường nghĩ lâu nay. Ở Trung Quốc, trước hết nó được dùng rộng rãi trong nghệ thuật và trang trí, trong tế lễ và hội hè, trong giao dịch thương mại như là phương tiện tín dụng và tiền tệ, được dùng làm đồ trang sức và vật trang hoàng nhà cửa, trong vệ sinh y tế và trong các trò chơi, giải trí. Có lẽ, đến đầu thế kỷ thứ I C.N, giấy mới được dùng cho việc viết lách, và mãi đến thế kỷ thứ III C.N, nó mới hoàn toàn thay thế cho những thẻ gỗ, thẻ tre nặng nề công kênh để làm sách vở. Và từ đây việc sử dụng giấy đã khiến cho sách vở trở nên rẻ hơn, dễ sử dụng hơn, mặc dù phải đợi cho tới lúc nghề in ra đời thì sách mới được sản xuất và phổ biến rộng rãi (Thông tin UNESCO số tháng 7.1988).

* Nghề làm giấy ở Việt Nam có từ bao giờ?

Trong ca dao xưa còn ghi lại:

Mừng công nghệ nghiệp khéo tay

Khuôn phép ngày dày được Thái Luân

Chữ rằng: nghệ tinh thân vinh

Nhớ ơn ngày trước Thái Luân học cùng

Thái Luân (hoặc Xái Luân) được xem là ông Tổ của nghề làm giấy Trung Quốc, từ khoảng thế kỷ thứ III nghề này được truyền sang Việt Nam. Bằng tài trí và bàn tay khéo léo, người Việt Nam đã làm ra nhiều loại giấy tốt - như giấy trâm, giấy mật hương...rất thơm, bỏ xuống nước không nát. Ngoài những loại giấy thông thường phổ biến rộng rãi trong dân gian, những người thợ làm giấy của ta còn chế ra các loại giấy quý dùng để ghi các sắc chỉ của nhà vua. Đến thế kỷ XV, nghề làm giấy Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ, nổi tiếng nhất vẫn là các phường giấy Yên Thái, Dịch Vọng v.v...Ca dao có câu:

Mịt mù khói tỏa ngàn sương

Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ

Đã phản ánh công việc giã vỏ dó để làm giấy ngày trước. Sau khi giặc Pháp xâm lược nước ta, năm 1892, H. Schneider mới mở nhà máy giấy đầu tiên ở Hồ Tây - khu vực nay là trường Chu Văn An (Hà Nội). Sau đó vài năm, ông ta tiếp tục mở nhà máy giấy ở Đáp Cầu và hang Caffa làm tổng phân phối.

* Mực dùng để viết được con người biết đến từ lúc nào?

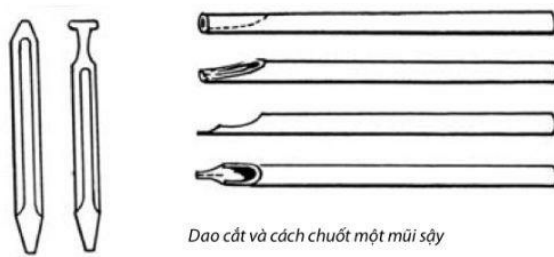


Binh mực

Con người bắt đầu dùng mực từ khoảng 2.500 năm trước C.N. Chính người Trung Quốc và người Ai Cập đã sử dụng nó trước tiên. Những loại mực xưa nhất làm từ màu đen của khói và bồ hóng khuấy bằng dầu thực vật hoặc keo thực vật. Theo thời gian, các thứ màu lấy từ đất được hòa trộn với những thành phần khác.

Những dân tộc cổ đại dùng nhiều thứ mực khác nhau để viết và tô màu hình ảnh. Cũng có thời kỳ họ dùng thứ mực tiết ra từ loài mực nang.

* Đã có mực tất phải có bút. Vậy bút hình thành như thế nào?



Khi đất sét được sử dụng làm bề mặt để viết, như ở Babylone, người ta đã dùng một mũi sậy chuốt nhọn để khắc chữ vào đất sét khi còn ướt. Sau đó tấm đất sét được phơi ngoài nắng hay nung trong lò “Cây bút sậy” trông giống như hình dạng một ngòi bút của chúng ta hiện nay.

Còn trên những món đồ bằng vàng, bạc hoặc đồng, chữ viết được chạm bằng một dụng cụ kim loại mài nhọn gọi là dao khắc. Đó là một loại dao găm bằng kim loại, có thể sử dụng như một vũ khí giết người đồng thời như một dụng cụ hiến lành của nhà văn. Chính Jule César, nhà chính trị và tướng lĩnh La Mã đã bị những kẻ mưu phản tấn công bằng loại dao như thế.



Mũi sậy được dùng lâu đời ở Viễn Đông và dao khắc La Mã cổ



Và trên đá, chữ được đẽo bằng búa và kéo. Người Hy Lạp đã khắc luật lệ và sắc lệnh của họ trên những tấm đá hoa. Loại chữ viết đó gọi là “văn khắc”. Hiện nay, vẫn còn hàng ngàn bản khắc như thế.

Khi có giấy papyrus, người ta đã dùng bút lông để viết chữ lên đó. Người Nhật và người Trung Quốc cũng đã vẽ chữ tượng hình bằng một loại bút lông thật mảnh. Ngay từ năm 56 của kỷ nguyên này, lông chim, chủ yếu lấy từ ngỗng, thiên nga và quạ được dùng để viết. Về sau, Nga, Ba Lan, Đức và Hòa Lan bắt đầu nuôi nhiều đàn ngỗng to để đáp ứng nhu cầu ngày một lớn về lông ngỗng.

Tại Anh, Peter Bales - giáo sư chữ viết lừng danh - sống vào thời hoàng hậu Elisabeth I đã phát minh ra ngòi bút kim loại đầu tiên. Ngòi bút thép của chúng ta bắt nguồn trực tiếp từ bút sậy cổ. Vào giữa thế kỷ XIX nó trở nên thông dụng.



Cách viết bằng bút lông ở thế kỷ XVIII

* Cây bút chì ra đời như thế nào?

Những cây bút chì đầu tiên là những mẫu phấn hoặc đất sét có màu sắc, được sử dụng bởi những nhân vật tiền sử. Người Ai Cập cổ đại và các tu sĩ thời Trung Cổ đã sử dụng mỏ than chì.

Vào thế kỷ XVI, một que than chì (carbon nguyên chất) được sử dụng như một bút chì. Cây bút chì như ta thấy ngày nay ra đời tại Anh năm 1964. Ban đầu chúng cấu tạo bằng những que than chì thuần túy. Về sau, những “cái que dùng để viết” đó được bọc trong một lớp gỗ. Ngay từ thế kỷ XVIII, các nhà phát minh đã thử chế tạo một cây bút chì không cần chuột (gọt). Nhờ những phương pháp chế tạo hiện đại, họ đã làm được điều đó. Những que than chì cho vào bút chì máy, giờ đây có thể nối thêm hoặc thu ngắn theo nhu cầu. Ruột dùng xong có thể thay thế.

Các loại bút chì cổ



Bút chì ở thế kỷ XVII



Que than chì lắp vào bút chì máy bằng kim loại



Que than chì được bảo vệ bằng một vỏ bao kim loại

* Còn bút máy thì sao?

Người Ai Cập cổ đại đã tạo ra những ngòi bút thô thiển chứa một lượng mực dự trữ. Những ngòi bút đó có một thân rỗng và một mũi nhọn bằng đồng. Về sau người La Mã dùng một thân trúc như một thứ bút máy, một trong hai đầu thân trúc được cắt thành mũi nhọn. Mực được đổ vào thân. Khi viết, chất lỏng đổ về phía ngòi bút.

Thế kỷ thứ XIX, người ta đã phát minh ngòi bút máy sử dụng cùng những nguyên tắc như ngòi bút hiện đại. Làm ra một ngòi bút với một chỗ chứa mực và đóng đầy vào đó không phải là điều khó. Điều khó là làm cách nào để mực tới ngòi bút theo một dòng chảy liên tục và làm sao ngừng dòng chảy đó theo ý muốn người sử dụng.

Thế là bút máy tiếp tục tràn mực và làm bẩn áo quần, giấy tờ và các ngón tay. Dường như vào thời đó, một dụng cụ bằng máy không thể nào thay thế được cái bút đơn giản trang bị một ngòi bút bằng kim loại. Nhưng rồi người ta cũng thực hiện được bằng cách sử dụng hai ống. Mực đi qua một trong hai ống đó để tới ngòi bút. Không khí đi qua ống kia nhờ một cái lỗ đặc biệt, ngăn cản sự hình thành một khoảng trống và giúp mực chảy thoải mái. Bằng cách làm cho sức ép của không khí được ngang bằng nên mực không còn trở nên thông dụng. Và bình mực biến mất bàn học của trẻ em. Tại Ấn Độ, những người viết thuê đều được nhận ra nhờ bút máy của họ giắt nơi áo.

Gần đây, bút bi đã thật sự cạnh tranh với bút máy. Người ta dễ dàng chấp nhận bút bi hơn nhờ việc phát minh ra một thứ mực đặc không những không chảy mà còn không thấm nước. Việc phát minh bút bi có từ năm 1890, nhưng nó chỉ được cải tiến gần đây. Loại bút này bao gồm một hòn bi thép di động làm mực qua từ ống chứa trong cây bút tới trang giấy.

* Từ bao giờ con người nghĩ ra máy đánh chữ, thay cho công việc viết tay?

Ngay từ triều đại của hoàng hậu Anne d' Angleterre vào cuối những năm 1600, con người đã thử thực hiện một máy đánh chữ - gọi nôm na là cái máy đề viết. Họ đã thiết kế nhiều loại máy, nhưng chưa có cái nào hoạt động như ý. Năm 1868, ba người Mỹ là Christopher L. Sholes, Carlos Glidden và Samuel W. Soule đã đoạt được bằng sáng chế một máy viết. Năm 1873, cái máy viết này mang hiệu Remington lần đầu tiên được bán ra. Người ta gọi là “máy mù” bởi những chữ nó in ra, người sử dụng không thể trông thấy chúng, muốn thế người này phải nhắc phần trên của máy lên và nó chỉ đánh được những chữ in hoa mà thôi! Người ta tiếp tục cải tiến cho ra đời nhiều máy viết khác. Tuy nhiên, dù thô sơ, nhưng những cái máy đó vẫn đem lại một năng suất cao hơn nhiều lần so với con người, dù viết thật nhanh. Hiếm lắm một người có thể viết ba mươi từ trong một phút bằng tay. Thế mà những người đánh máy chữ đầu tiên đã nhanh chóng chứng tỏ rằng với đôi chút tập luyện, họ có thể viết 60 từ trong một phút, tốc độ đó dù sao cũng rất thấp so với tốc độ đạt được ngày nay của những nhà vô địch đánh máy chữ. Nhà văn nổi tiếng Mark Twain đã mua một trong những máy đánh chữ đầu tiên và dùng nó để viết tác phẩm Đời sống trên dòng sông Mississippi của ông.

Krank E. Mc Gurrin, nguyên thư ký ủy nhiệm Michigan đã phát minh một hệ thống đánh máy chữ, nhờ đó người sử dụng không cần phải nhìn vào bàn chữ để tìm ra chữ của mình. Bằng cách học thuộc lòng bàn chữ và đặt mấy ngón tay lên bàn phím, ta có thể đánh máy mà không cần nhìn vào các phím. Trái với những người đánh máy chữ bình thường chỉ sử dụng hai ngón tay, Mc Gurrin sử dụng cả mười ngón.



Hình vẽ minh họa dây chuyền ấn loát của Vương Chấn (cuối thế kỷ XIII)

Từ năm 1878, máy đánh chữ đã cải tiến nhiều. Một máy đánh chữ không gây tiếng động được phát minh năm 1920. Máy đánh chữ xách tay cũng ra đời. Máy đánh chữ bằng điện giúp đánh nhanh chóng và dễ dàng. Một máy đánh khác, máy varitype, cho phép người sử dụng tùy nghi mẫu và khổ chữ. Máy chữ đặc biệt được nghĩ ra để đánh bằng chữ Trung Quốc, mặc dù trong nhiều năm đó là điều bất khả do tiếng Trung Quốc gồm hàng ngàn chữ khác nhau.



*Một trong những
máy đánh chữ đầu tiên*

*** Từ chỗ chép tay, con người bắt đầu cải thiện việc làm này bằng cách in mộc bản vào thời gian nào?**

Vào cuối thời kỳ năm 1.200 cho tới năm 1.400 của kỷ nguyên chúng ta, châu Âu lại có một mối quan tâm lớn về giáo lý. Trong gần như tất cả mọi lãnh vực hoạt động của con người, nhiều khám phá và phát minh quan trọng đã diễn ra thời Phục hưng này. Những phương pháp nấu luyện kim mới được khám phá. Bí quyết chế tạo giấy, được người Trung Quốc giữ bí mật trong nhiều thế kỷ trước, nay đã được phát hiện tại châu Âu. Bên cạnh đó, Tại Trung Quốc từ nhiều thế kỷ trước họ đã có sáng kiến về in mộc bản. Nghĩa là trong một trang viết được khắc trên một tấm gỗ dày, lặn mực và in. Tiếp thu sáng kiến này, người châu Âu cũng bắt đầu in lại những trang sách quý trên một tấm gỗ. Như thế người ta có thể nhanh chóng in ra nhiều bản từ mỗi văn bản, điều này là một bước cải thiện lớn lao so với công việc chậm chạp của các tu sĩ trong việc sao chép Kinh Thánh. Chính vào thời kỳ này, một phát minh khiêm tốn tại Đức đã tạo nên một cuộc cách mạng lớn lao về in ấn trên toàn thế giới.

* Ai là người đầu tiên phát minh ra phương pháp in bằng chữ rời?

Lậu nay, người ta vẫn cho rằng đó là Gutenberg thực hiện từ thế kỷ XV ở châu Âu, nhưng thật ra không hẳn như vậy. Từ 1041 đến 1048, một nghệ nhân Trung Quốc tên là Tất Thăng dùng chữ in rời bằng đất nung để in các văn bản lên giấy. Các chữ này có thể xóa đi và sử dụng lần nữa. Đây là phương pháp đầu tiên sử dụng chữ rời được biết đến. Sau đó, vào cuối thế kỷ XIII, khoảng 250 năm sau phát minh con chữ rời của Tất Thăng, Vương Chấn đã thực hiện dây chuyền in ấn bằng khuôn gỗ. Nhìn vào tranh minh họa còn lưu lại, ta thấy ở phía bên phải những người thợ sắp chữ đã chọn những con chữ cần thiết trong những bàn xoay, được sắp xếp khéo léo và thuận tiện cho các thao tác và phía bên trái, giấy in được xoa ép trên khuôn in đã quét mực. Rồi từ năm 1403, một xưởng in Triều Tiên đã dùng chữ in bằng đồng.



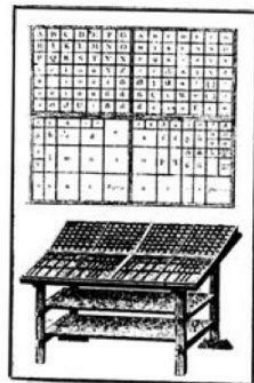
Hình vẽ minh họa dây chuyền ấn loát của Vương Chấn (cuối thế kỷ XIII)

Từ năm 1436 - 1444, Johannes Genfleisch Zum Gutenberg, người tỉnh Main ở Đức sáng chế ra khuôn đúc chữ và phương pháp in bằng chữ kim loại rời. Phương pháp ấy được sử dụng không mấy thay đổi cho đến thế kỷ XX. Trước Gutenberg, chữ khắc trên gỗ không đều và khó đọc. Dưới máy ép, hình dạng chúng thay đổi và mờ đi. Sử dụng một con dao và những khối gỗ, Gutenberg thử thách những chữ dùng được. Trước tiên ông khắc chữ ngược lên những khối gỗ, rồi cột chúng lại với nhau. Sau khi lăn mực, ông áp bản khắc gỗ vào một tờ giấy để có được một bản in. Nhưng những khối gỗ cá thể đó không nhập chung với nhau mãi được, chúng chỉ sử dụng một lần và mòn nhanh.

Tiếp tục những cuộc tìm tòi của mình, Gutenberg nhận ra rằng để được một bản in rõ ràng cần phải có một sức ép đồng đều lên các khối. Với mục đích đó, ông quyết định sử dụng một máy ép mà người trồng nho vẫn dùng để lấy nước nho. Và bởi gỗ không chịu được sức ép, ông đã quyết định sử dụng thử kim loại. Gutenberg đẽo hoặc cắt từng chữ của bảng chữ cái trong một cái khuôn gọi là khuôn đúc chữ in. Trước hết, ông đổ kim loại nóng chảy vào đó, và lấy ra khỏi khuôn khi nó đã nguội đi. Kim loại đã được lấy khuôn để có một chữ có thể sử dụng để in. Qua các kinh nghiệm đó, Gutenberg nhận ra rằng khi sử dụng hỗn hợp chì, thiếc và antimoan với một tỉ lệ cần thiết thì chúng có thể nóng chảy dễ dàng và không co lại hoặc biến dạng khi nguội đi. Những chữ in này được xếp vào các ô của hộp chữ và sẽ được người thợ sắp chữ nhặt lên sắp bằng tay. Để in, Gutenberg làm một cái bàn ép gỗ vận hành điều khiển bằng tay giống như cái bàn ép nho trong sản xuất rượu vang. Mực in của ông là một hỗn hợp muối gỗ thông và dầu gai, dùng nùi da phết lên bề mặt in. Giấy được thấm ướt trước khi in để dễ ăn mực.



Gutenberg và máy in do ông chế tạo



a a ā ā ã ã
 b b b b c c
 d d d d e e
 f f f f f f
 g g g g h h

Hộp chữ và ô chữ (theo minh họa của Diderot trong Bách khoa toàn thư) và mẫu chữ do Gutenberg thực hiện

* Với phát minh quan trọng, đặt nền tảng cho máy in hiện đại, Gutenberg đã in tác phẩm nào đầu tiên?

Không lấy làm lạ là cuốn sách đầu tiên được Gutenberg in là cuốn *Phúc âm*, tác phẩm được yêu nhất thời kỳ đó. Cuốn ‘Phúc âm 42 dòng’ - gọi như vậy do mỗi cột có 42 dòng - được in 200 bản tại Mainz từ năm 1452 đến năm 1455. Những chữ đầu mục và hình trang trí được thêm sau này bằng tay vì về hình dạng của chữ và sắp trang, Gutenberg vẫn trung thành với truyền thống chép tay thời cổ. Từ phát minh của Gutenberg, sau này hàng loạt máy in đã xuất hiện ở châu Âu.



Những trang thánh kinh do
Gutenberg thực hiện (1452- 1455)



* Những người nào đã có công đầu trong việc cải tiến phát minh của Gutenberg?

Có thể kể sơ lược một vài người tiên phong trong lĩnh vực này như:

Johann Fust (1410 - 1465) - người cộng tác cũ của Gutenberg, đã phát minh ra khoảng trống giữa hai dòng chữ. Ông cũng là người đầu tiên tạo ra những bản in màu.

William Caxton (1422 - 1491), từ năm 1475 Caxton cùng người cộng tác của ông đã xuất bản quyển sách đầu tiên bằng tiếng Anh, đó là một tập truyện về thành Troie cổ. Quyển sách đó, thực hiện bằng chữ gôtic, được in tại Bruges thuộc nước Bỉ ngày nay. Ảnh hưởng nghề in của Caxton lớn lao đến nỗi trong nhiều thế kỷ, chữ gothic vẫn tiếp tục được sử dụng để in bản đồ, in lại những quyết định của nghị viện và tất cả những văn bản pháp định hoặc tôn giáo.



Con dấu của nhà in W. Caxton

Nicolas Jenson, mất vào khoảng năm 1480, là chủ nhà in người Pháp đến sinh sống tại Venice. Ông vẽ rất nhiều chữ đẹp và in hơn 150 quyển sách. Chữ La Mã của ông (chữ thẳng) nổi tiếng vì dễ đọc và đẹp. Ngày nay, loại chữ này vẫn còn được sử dụng.

Alde Manuce (1449 - 1515) - một nhà bác học người Ý đã lập nhà in tại Venice vào khoảng năm 1490. Mục đích của ông là xuất bản sách giáo khoa giá rẻ nhưng in chất lượng cao. Trước ông, nét chữ còn chịu ảnh hưởng từ những chữ viết tay do Alcuin tạo ra. Để tiết kiệm chỗ, Alde Manuce phát minh chữ in nghiêng - tức là chữ viết nghiêng, sít lại - chỉ chiếm ít chỗ. Những tác giả cổ điển của văn chương Hy Lạp do ông xuất bản, đều được in bằng chữ nghiêng. Chữ nghiêng nhanh chóng được các nước trên thế giới tiếp nhận, nhưng chẳng bao lâu sau đó nó chỉ được dành riêng cho một vài phần trong cuốn sách: lời tựa và chú thích chẳng hạn... Trước đó, các nhà văn La Tinh dùng một dấu phẩy trên một dấu chấm để chỉ câu nghi vấn. Alde sửa đổi hình dạng dấu phẩy và mở rộng hơn. Chính nhờ ông mà chúng ta có dấu hỏi như nó vẫn tồn tại đến ngày nay.



Con dấu nổi tiếng của nhà in Alde Manuce và tác phẩm "Tám gương của thế giới" do ông in

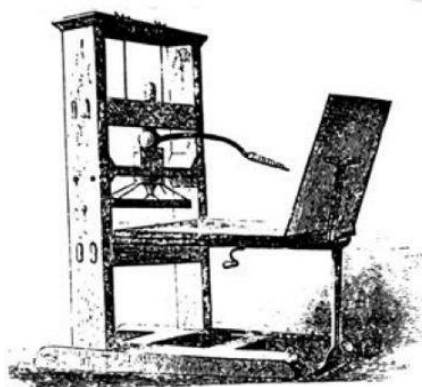


Còn dấu chấm trên chữ i đã được những người ghi chép và những chủ nhà in người Ý tưởng tượng ra để tránh cho chữ i khỏi lẫn lộn với những chữ nhỏ như u hoặc n. Những chữ hoa và chữ thường nhanh chóng mang tên học chữ to dành cho những chữ trước và học chữ nhỏ dành cho những chữ sau, điều này xuất phát từ việc thợ nhà in xếp chữ trong những cái mâm hoặc học. Chữ trong học chữ to dành cho chữ hoa và chữ trong học chữ nhỏ dành cho chữ thường. Ví dụ, nếu nói tới chữ “E” hoa, một người thợ nhà in sẽ bảo E học chữ to. Nếu nói tới chữ “e” thường, anh ta sẽ bảo e học chữ nhỏ.

Vào khoảng năm 1500, nghệ thuật in được biết tới tại các nước châu Âu. Nhiều thợ nhà in lặn lội đi từ thành phố này tới thành phố khác, mang theo dụng cụ của họ. Họ đến ở tại một thành phố và, nếu cần, họ học ngôn ngữ được sử dụng tại đó. Đôi khi họ vẽ những kiểu chữ mới, hoặc sao chép một lối chữ viết tay khám phá được ở gần đó. Sau đó, họ lại lên đường đi nơi khác. Cứ thế, nghề in được phổ biến rộng rãi.

Juan Pablos (mất năm 156) và Stephen Daye. Năm 1539 từ Ý Juan Pablos đến Meehico lập ra một nhà in, có thể xem đây là nhà in đầu tiên ở Bắc Mỹ. Một trăm năm sau, Stephen Daye lập “Nhà máy in Cambridge” tại Massachusetts, được xem là nhà in đầu tiên tại thuộc địa Anh.

Benjamin Franklin (1706 - 1790), vốn là nhà in nổi tiếng nhất của Hoa Kỳ. Đó là một con người khôn ngoan và thông tuệ, một chính khách, một nhà phát minh. Ông bắt đầu nghề in của mình năm 12 tuổi. Franklin rất tự hào về tài năng của mình trong nghề in. Chúc thư của ông bắt đầu như sau: “Tôi ký tên dưới đây, Benjamin Franklin, thợ nhà in...”. Máy in của ông sử dụng giống như máy ép nho mà Gutenberg đã dùng - nhưng cường độ in và chất lượng in hơn hẳn.



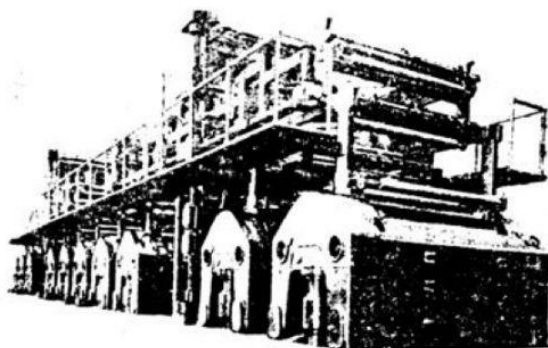
Máy in do B. Franklin sáng chế

Daniel Treadwell (1791 - 1872) là người thay máy ép với con vít siết bằng tay, bằng cách chế tạo một máy ép hoạt động nhờ bàn tay và bàn chân con người. Về sau, ông phát minh ra một máy ép chạy bằng hơi nước, lần đầu tiên được sử dụng ở Hoa Kỳ.

Wilhelm Haas - một người thợ đúc chữ ở Baale (Thụy Sĩ) đã có nhiều cố gắng để nâng cao hiệu suất của bàn in. Ông đã dựa theo kiểu bàn in gỗ để chế tạo chiếc bàn in tay đầu tiên hoàn toàn bằng kim loại vào năm 1787, nhờ đó chất lượng in được nâng cao.

* Từ đó, máy in tự động đã ra đời như thế nào?

Hơi nước đã được sử dụng trước khi James Watt - nhà phát minh trẻ tuổi người Tô Cách Lan (Scotland) - chế tạo động cơ hơi nước đầu tiên vào năm 1769. Một trong những động cơ hơi nước đó đã được dùng để làm chuyển động máy in phát minh bởi kỹ sư người Đức Friedrich Koenig vào năm 1810. Ông đã sáng chế chiếc máy in ông tự động chạy bằng hơi nước. Tám năm sau, ông cùng người cộng sự là Andreas Bauer tự chế tạo ra chiếc máy in hai ông, in được lần lượt cả hai mặt giấy trong cùng một lượt đưa giấy.



Một giàn máy in tối tân vừa in, vừa cắt xén, vừa đóng thành tờ báo hoàn chỉnh

Cho tới thời điểm đó, việc in được thực hiện bằng cách trải một tờ giấy ướt trên những chữ đã lăn mực. Người thợ in bây giờ phủ tờ giấy bằng một khối gỗ và siết con vít của máy in cho tới khi hình ảnh của những con chữ lăn mực chuyển qua tờ giấy. Trong máy ép hơi nước mới, một hình trụ kim loại quay ép một tờ mỗi giờ với máy ép dùng tay, máy ép hơi nước in được 1.100 tờ mỗi giờ.

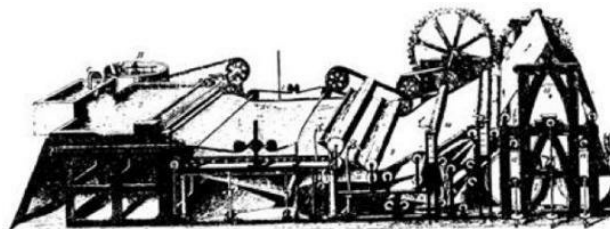
Năm 1844, Richard M. Hoe (1812 - 1886) người Mỹ, phát minh một phương pháp in mới trong đó chữ được gắn vào trục quay. Sự cải thiện này đã thúc đẩy tiến độ làm việc của thợ in. Máy ép quay của Hoe rất hoàn thiện. Người ta hào hứng nhận xét rằng, một máy ép độc nhất trong số đó cũng đủ in tất cả các tờ nhật báo trên...thế giới! Năm 1866, John Walter, chủ tờ báo Times ở London sử dụng chiếc máy in ông đầu tiên in giấy cuộn chế tạo theo mẫu của Mỹ do Jephtha Wilkinson sáng chế cho phép in tới 14.000 bản một giờ.

* Với kỹ thuật in mới phát minh này thì giấy in và phương pháp in cũng khác trước?

Đúng vậy, khi chất lượng và tốc độ in được cải thiện, nhu cầu báo chí và sách vở càng trở nên quan trọng hơn. Từ thực tế đó, người ta quyết định sử dụng những cuộn giấy hơn là những tờ rời. Ý tưởng này càng đẩy nhanh hơn nữa nhịp điệu công việc của người thợ in. Vào thời Gutenberg tại Đức chỉ có mười xưởng giấy. Nhưng công nghệ in càng phát triển để đáp ứng nhu cầu của số người ngày càng đông, thì nguồn cung cấp giấy lại giảm. Cách chế tạo giấy chỉ thay đổi rất ít so với thời người Trung Quốc đã phát minh. Năm 1960, William Rittenhouse xây dựng xưởng giấy đầu tiên được biết tới trong các thuộc địa Anh. Thớ thực vật - gỗ, bong, nùi giẻ, giấy cũ - và nước là nguyên liệu để chế tạo giấy.

Nếu Gutenberg đã phát minh ra một phương pháp in bằng máy ép, người thợ in ép giấy vào chữ kim loại nổi đã lăn mực thì năm 1796, Aloys Senefelder phát minh một phương pháp mới, kỹ thuật in Litô, do tiếng Pháp lithographie, hình thành từ hai từ Hy Lạp: lithos có nghĩa là đá và graphein có nghĩa là viết. Kỹ thuật in litô dựa trên nguyên tắc cho rằng mỡ và nước không trộn lẫn vào nhau. Trên một phiến đá xộp - thông thường là đá vôi - người nghệ sĩ vẽ bằng một chất mỡ, một que sáp chẳng hạn. Phiến đá sau đó được thấm ướt. Khi bôi mực lên bề mặt, chỉ những phần que sáp đi qua mới dính mực.

Đầu thế kỷ XX kỹ thuật in litô được cải tiến với phương pháp di chuyển hoặc lỗi in offset. Thay vì dùng đá như trong in litô thì việc chụp ảnh bằng offset sử dụng một bề mặt kim loại gọi là bản. Từ và hình ảnh được chuyển lên bản bằng một phương pháp quang học. Sau đó, những phần trên bản lại được xử lý bằng một hóa chất hút mực và đẩy nước ra. Trong phương pháp offset, bề mặt lăn mực không sao hình ảnh trực tiếp lên trang giấy. Thật ra, hình ảnh được chuyển lên một cái trục bằng cao su. Khi tờ giấy đi qua giữa hai cái trục, hình ảnh lăn mực được chuyển lên trang giấy. Ngày nay, những dây chuyền in cuộn offset điều khiển bằng điện tử gồm nhiều máy đặt nối đuôi nhau, có thể in đồng thời hai mặt giấy, in tờ rời hay giấy cuộn, với tốc độ 30.000 vòng một giờ.



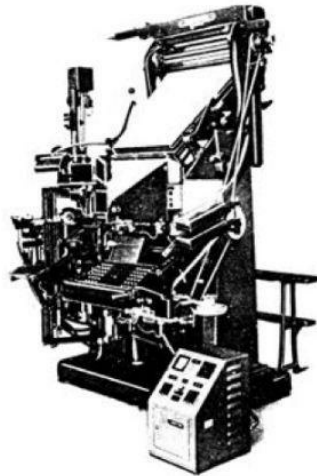
Máy làm giấy cuộn khoảng năm 1820

Năm 1879, Karl Kleitsch đã phát minh một phương pháp in quan trọng: kỹ thuật in ảnh chìm. Thuật ngữ này dịch từ tiếng Pháp héliogravure, có nguồn gốc là động từ graver nghĩa là khắc.

Tem bưu điện và giấy bạc thường được in bằng phương pháp này. Người ta làm một cái trục chắc chắn bằng đồng ứng với bản để in. Bề mặt để in của cái trục được khoét thành những lỗ nhỏ li ti với chiều sâu biến đổi. Những lỗ này dùng làm bình mực. Khi cái trục được lăn mực, có nghĩa là những cái lỗ được đóng đầy, mực thừa trên bề mặt sau đó được lau sạch. Bản in đạt được nhờ những lỗ đó gọi là bản in bằng lỗ hồng. Năm 1908, hai thợ in người Đức giàu kinh nghiệm in trên vải là Ernest Rolffs và Eduard Mertens sáng chế ra chiếc gạt mềm bằng kim loại để gạt bỏ mực thừa trên mặt in.

* Như ta đã biết kỹ thuật in được thay đổi liên tục, vậy khâu sắp chữ như thế nào?

Trong khi các nhà nghiên cứu uyên bác đã cải tiến kỹ thuật in ấn thì người thợ sắp chữ chữ không được hưởng những tiến bộ này. Họ vẫn phải nhặt từng chữ kim loại để cấu tạo văn bản như thời... Gutenberg năm 1450! Nghĩa là anh ta chậm rãi cấu tạo từ và câu bằng cách sắp chữ theo thứ tự của chúng trong một dụng cụ bằng kim loại gọi là thước sắp chữ. Sau khi in xong, nó được lấy ra khỏi máy in, bây giờ, anh ta phải đặt mỗi con chữ vào đúng hộp chữ tương ứng để có thể sử dụng lần khác.



Một máy linôtip hiện đại

Do đó, nhiều cuộc thử nghiệm đã được thực hiện nhằm khắc phục tình trạng thủ công trên. Điều thú vị là nhà văn nổi tiếng Mark Twain (1835 - 1910) là người cũng đã từng bỏ nhiều tiền bạc để thiết kế một cái máy sắp chữ, thay thế cho công việc mệt nhọc của người thợ, nhưng cái máy ấy chưa bao giờ... hoạt động như mong đợi cả! Một bước nhảy vọt quan trọng cho công việc này đã diễn ra vào năm 1884 tại Cincinnati (Mỹ) là do một người thợ sửa đồng hồ gốc Đức là Ottmar Mergenthaler. Ông đã chế tạo ra máy linôtip: cho phép sắp được 6.000 chữ trong một giờ so với sắp tay là 1.400 chữ một giờ. Nguyên lý vận hành của máy lino là: khi ấn vào các phím trên bàn phím, những khuôn chữ bằng đồng khắc lõm được lấy ra khỏi hộp đựng chữ và sắp thành dòng rồi được chuyển đến chỗ đúc. Khi đúc xong, cả dòng chữ liền một khối ấy được hất ra khỏi máy và các khuôn chữ trở về chỗ cũ trong hộp đựng chữ chờ được sử dụng tiếp các dòng khác.

Năm 1897, cũng tại Mỹ, một số kỹ sư Anh Tolbert Lanston tách rời hai khâu sắp chữ, đúc chữ và cho ra đời chiếc máy mônôtip đầu tiên. Máy này cũng dùng bàn phím, nhưng khi ta ấn một phím thì cuộn giấy trong máy sắp chữ được một tổ hợp lỗ khác nhau tùy theo từng chữ. Cuộn giấy đục lỗ ấy điều khiển hoạt động của bộ phận đúc và cho đúc rời từng chữ một. Do chữ mônôtip có chất lượng cao nên loại máy này đóng vai trò hàng đầu trong việc in sách.

Sau đó, những tiến bộ của kỹ thuật nhiếp ảnh cũng đưa đến những cố gắng nhằm thay thế chữ kim loại bằng ảnh chụp, tức là chữ thực hiện bằng phương pháp nhiếp ảnh. Máy lumitíp do hai người Pháp là René Higonnet và Louis Moyroud sáng chế trong những năm 1940 là một trong những thành công đầu tiên của phương pháp sắp chữ chụp. Nhiều kiểu máy kế tiếp theo phương pháp này đã có thể sắp tới 28.000 chữ một giờ. Ở máy mônôphôtô (dựa theo nguyên lý của máy mônôtip) ra đời ở Anh năm 1950, người ta có thể phóng to ra hoặc thu nhỏ lại kích thước của chữ khi chiếu lên mặt cảm quang.

Đến những năm 1955, những phát triển vang dội trong lĩnh vực điện tử đã gióng những hồi chuông báo

tử cho loại chữ chì của Gutenberg. Thay cho những băng giấy đục lỗ để điều khiển máy sắp chữ, người ta dùng một máy tính điện tử có chương trình để lộ sáng các chữ trên mặt phim cảm quang, khiến cho có thể đạt được tốc độ từ 30.000 đến 100.000 chữ một giờ. Năm 1960, với sự ra đời của những loại máy tính nhanh hơn dùng ống tia catốt, việc sắp chữ đạt được tốc độ rất lớn: 600.000 chữ một giờ.

Một phát triển quan trọng khác cũng ở thời kỳ này là việc đưa vào sử dụng máy đọc chữ bằng quang học, “quét” những bản in hoặc bản đánh máy với tốc độ 300.000 chữ một giờ để đưa vào máy sắp chữ điều khiển bằng máy tính.

Sự ra đời của vi mạch và máy tính cũng như màn display làm hiện lên những chữ được sắp đã nâng lên rất nhiều năng suất xử lý văn bản. Ta có thể đọc và sửa văn bản trên màn hình trước khi ghi nó vào bộ nhớ của máy tính. Tuy nhiên tốc độ sắp chữ của máy sắp chữ chụp dùng ống tia catốt cũng có giới hạn vì phải chọn riêng từng chữ trên đồng mô ảnh.

Một phương pháp sắp chữ khác được Rudol Hell ở Kiel (Đức) cho ra đời năm 1965. Với chiếc máy Digiset của ông, một thiết bị quét phân tích mỗi chữ thành những điểm sáng hình vuông, nhỏ tí ti và được lưu giữ trong bộ nhớ từ của máy vi tính dưới dạng số. Khi ta chọn chữ, những điểm vuông được kết hợp lại trên phim (cũng lại dùng ống tia catốt) thành chữ ở kích thước yêu cầu. Với tốc độ hơn 1 triệu chữ một giờ, đây cũng là một bước tiến quan trọng khác trong kỹ thuật sắp chữ.

Năm 1976, tia laser bắt đầu được dùng thay cho tia catốt trong việc ghi nhớ bằng chữ số. Phương pháp này cho phép đạt được những chữ sắc nét hơn nữa. Và lưu giữ văn bản bằng số mở ra những khả năng to lớn trong việc truyền tin tốc độ nhanh trên khắp thế giới, bằng vệ tinh hay sợi quang học. Tóm lại, về kỹ thuật in trong tương lai sẽ còn mở ra nhiều triển vọng khác nữa - nhờ những tiên bộ vượt bậc trong ngành điện tử.

* Người Việt Nam đã biết đến công nghệ in vào lúc nào và đã tổ chức in như thế nào?

Hai phát minh lớn của nhân loại về việc in sách là in bản khắc gỗ (hay còn gọi là in mộc bản) và in bằng chữ đúc rời. In mộc bản xuất hiện tại Việt Nam thời gian nào không rõ, nhưng chắc chắn đã phát triển mạnh vào thế kỷ thứ XII - đời nhà Lý. Việc in ấn này gắn liền với tên tuổi nhà sư Tín Học, sinh trong gia đình chuyên làm nghề khắc ván in kinh Phật. Không rõ ông sinh năm nào, chỉ biết mất ngày 14.12.1190, là người làng Chu Minh, phủ Thiên Đức, trụ trì chùa Quang Đỉnh trên núi Không Lộ (Sơn Tây cũ). Như vậy, ngành in Việt Nam đã có gần 1000 năm. Đến đời nhà Hồ, kỹ thuật in của ta đã đạt được trình độ khá cao, tiêu biểu là Hồ Quý Ly đã sử dụng để cho in tiền giấy. Trong dân gian, có người tên là Nguyễn Nhữ Các đã trốn vào núi Thiết Sơn để lén lút in... tiền giả! Điều này cho thấy kỹ thuật in đã phổ biến rộng khắp. Mãi đến đời nhà Lê (1428 - 1527), thám hoa Lương Nhữ Hộc - sinh năm 1420, người làng Hồng Liễu, huyện Trường Tân, phủ Hạ Hồng (nay xã Tân Hưng, huyện Tứ Lộc, Hải Hưng) có đi sứ sang Trung Quốc. Tại đây, ông đã nghiên cứu thêm kỹ thuật in mộc bản. Về nước, ông cải tiến cách khắc ván và tổ chức việc in ấn. Nhớ ơn công lao của ông, nhân dân ta tôn Lương Nhữ Hộc là ông Tổ của nghề in Việt Nam.



In mộc bản Trung Quốc, từ đó truyền vào Việt Nam

Có thể hình dung ra công việc của người thợ in mộc bản như sau: “Ván khắc phải là loại gỗ có thớ nhỏ, mịn được khi khắc các nét nhỏ đỡ bị mẻ sứt. Gỗ thi, gỗ thừng mực được ưa chuộng hơn cả vì nó dẻo, mịn và bền, dễ khắc và tàng trữ hàng trăm năm cũng không bị mọt. Có hai khổ giấy quen dùng: sách truyện khổ 16x20, dùng một tờ cắt làm ba; giấy học khổ 20x30 dùng một tờ rọc đôi; kinh nhà Phật thì khổ to hơn. Miếng gỗ được đánh nhẵn hai mặt, rồi dùng côm dán trát bản viết vào, lại đánh cho giấy mỏng đi, cho nét thật rõ, sau đó dùng dao nhọn khắc. Khi in người thợ ngồi trên cái ghế con, đặt bản in trên cái đệm rơm, bên cạnh có chậu mực. Người thợ dùng cái chôi con, quét một lượt mực lên bản khắc, đặt tờ giấy lên, lấy một cái xoa bằng xơ mướp xoa thật đều. Bóc tờ giấy ra, là có một bản in. Người thợ giỏi có thể in mỗi ngày một ngàn tờ. Những ván gỗ khắc, sau khi in xong, đều xếp vào kho gọi là Thư bản kho hay kho bí thư. Để tiện cho việc tái bản, sách bao giờ cũng ghi rõ nơi tàng trữ ván khắc. Ở cuối bộ Đại Việt sử ký toàn thư của đời Lê, có ghi rõ: Quốc tử giám tàng bản - bản khắc để ở “Quốc tử giám” (Theo Truyện các ngành nghề - NXB Lao Động, 1977). Căn cứ vào sách còn lưu trữ tại kho sách Hán Nôm, các nhà nghiên cứu tạm thời phân chia “nhà in” làm ba khu vực:

- Khu vực do nhà nước quản lý: Do có tài chính dồi dào, kỹ thuật in hoàn chỉnh nên đã in các bộ quốc sử, sách kinh điển... Chẳng hạn, thời Chúa Trịnh năm 1717 đã chỉ đạo in bộ Hồng Nghĩa Giác tư y thư...; thời Tây Sơn đã in Đại Việt sử ký tiền biên...; thời Nguyễn nhà in Quốc Sử Quán đã in nhiều bộ sách sử có giá trị như Đại Nam thực lục, Việt sử thông giám cương mục v.v...

- Khu vực do nhà chùa, quán đảm nhận, như ta biết, ban đầu nghề in xuất hiện ở các nhà chùa do nhu cầu truyền bá đạo pháp. Các chùa có cơ sở in nổi tiếng là chùa Xiển Pháp, Liên Phái, Linh Quang, Hòe Nhại (Hà Nội) hoặc đền Ngọc Sơn v.v... Ngoài việc in ấn kinh Phật, các cơ sở này còn in nhiều

loại sách hữu ích khác như Ngọc âm chỉ nam, Tam thiên tự... hoặc như bộ Hải Thượng y tông tâm lĩnh của Hải Thượng Lãn Ông do chùa Đồng Nhân (Hà Bắc) tổ chức in v.v...

- Khu vực in của tư nhân như Lê Quý Đôn, Nguyễn Mậu Kiến(Thái Bình), Bùi Huy Bích, Nguyễn Văn Siêu (Hà Nội), Cao Xuân Dục (Nghệ Tĩnh)...Các phường in như Liễu Chàng, Hồng Lục...vẫn nổi tiếng là có nhiều thợ giỏi, thảnh thơi Nhà nước cũng trưng dụng để in những bộ sách có tầm cỡ quốc gia. Tại trung tâm truyền bá sách ở Thăng Long như ở phường Kim Cồ (gồm phố Hàng Gai và Hàng Trống hiện nay) ta thấy có nhiều “Văn Đường” (nhà chuyên in sách) để bán như các hiệu: Liễu Văn Đường, Quảng Văn Đường, Cẩm Văn Đường; ở các nơi khác như Hưng Yên có Hường Thiện Đường v.v...

*** Nghề in chữ đúc rời (typô) theo phát minh của Gutenberg thực hiện từ thế kỷ XV du nhập vào Việt Nam thời gian nào?**

Trước tiên là vào Sài Gòn theo quy định viễn chinh của tướng Pháp Bonard. Đó là xưởng in typo gồm có bốn công nhân đưa từ Pháp sang, họ có nhiệm vụ in tờ Bullentin Officiel de l'Ex pédition de la Cochinchine - công báo của quân đội viễn chinh Pháp ở Nam Kỳ. Số đầu tiên phát hành ngày 29.9.1861 - xem như phương tiện để tiếp xúc giữa chính quyền Pháp và dân chúng địa phương. Sau đó, hàng loạt nhà in khác ra đời. Chẳng hạn, quyền Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Paulus Của là một trong những quyển sách in sớm nhất bằng kỹ thuật typo tại nhà in Rey et Cuiol. Tại Hà Nội, năm 1982, tay tư bản Scgneider ở Pháp sáng lập một nhà máy in sớm nhất ở phố Hàng Bông. Cũng từ đó, nhiều nhà in khác tiếp tục mọc lên, nhưng nhà in Viễn Đông (IDEO) vẫn là nhà in lớn nhất Đông Dương do ông Humbert trông nom; kể đến là các nhà in của người Việt Nam như Ngô Tử Hạ, Lê Văn Tân, Lê Văn Phúc v.v...

* Hiện nay, Nhà nước ta lấy ngày nào làm ngày truyền thống ngành in công nhân Việt Nam?

Thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương 1936 - 1939, lợi dụng khả năng đấu tranh công khai, hợp pháp, công nhân in Bắc Kỳ tổ chức ra “Bắc kỳ ấn công ái hữu hội” ngày 10.1.1937 tại Hà Nội. Thực chất đó là hình thức bên ngoài của Nghiệp đoàn in bí mật đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Từ đó phong trào hoạt động cách mạng của công nhân in phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ ra cả nước. Giữa năm 1937, công nhân các nhà in Sài Gòn đều tổ chức Ái hữu để hoạt động nghiệp đoàn và đã cùng với công nhân nhiều ngành khác tổ chức thành “Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn” do Ban công đoàn của Thành ủy Sài Gòn trực tiếp chỉ đạo. Tại Huế, công đoàn in cũng đấu tranh đòi tự do nghiệp đoàn dưới hình thức Ái Hữu, và có đại biểu tham gia lãnh đạo phong trào chung ở Huế và Trung Kỳ.

Trong kháng chiến chống Pháp, ngày 10.10.1952, chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh 122/SL thành lập Nhà in Quốc gia là tổ chức thống nhất các hệ thống in lúc bấy giờ. Phong trào công nhân ngành in cũng từng bước trưởng thành, công nhân in trong các đô thị vùng tạm chiếm cũng có nhiều công sức đóng góp cho kháng chiến. Sau này, theo kiến nghị của Liên hiệp các xí nghiệp in Việt Nam và sau khi thống nhất với Tổng công đoàn Việt Nam, Bộ Văn hóa quyết định cho ngành in được lấy ngày 10.1.1937 làm ngày truyền thống của công nhân in toàn ngành.



* Có phải đầu tháng 5.2000 hãng Coca Cola đã có hành động bôi nhọ chữ Ả Rập?



Theo nguồn tin của ABC News mà báo chí Việt Nam có in lại - như báo Người Lao Động số ra ngày 20.5.2000 cho biết: “Công ty nước giải khát Coca Cola đang gặp nguy cơ bị hàng triệu tín đồ Hồi giáo tẩy chay sau sự cố mới đây về nhãn hiệu. Một số tín đồ Hồi giáo ở Ai Cập phát hiện nhãn hiệu Coca Cola bằng tiếng Anh nếu lật ngược như ảnh trên sẽ trông giống như tiếng Ả Rập và có nghĩa là “không hướng tới thánh Mohamed, không hướng tới thánh địa Mecca”. Công ty Coca Cola đang phải thanh minh hết sức vất vả rằng “nhãn hiệu của họ bằng tiếng Anh chứ không phải bằng tiếng Ả Rập nên không hề có ý báng bổ Hồi giáo”. Điều đó cho thấy, chữ viết và ngôn ngữ là máu thịt của một dân tộc, là điều hết sức thiêng liêng, không một ai có quyền xem thường chữ viết hoặc ngôn ngữ của một dân tộc khác.

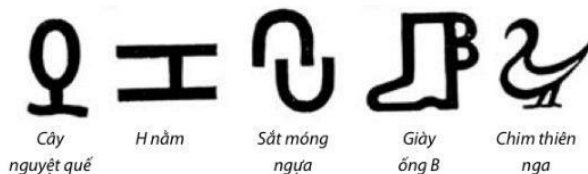
* Người ta đã dùng biểu tượng, dấu hiệu... để thay thế cho chữ viết như thế nào?

Hàng ngàn năm trôi qua, từ hình vẽ đến chữ tượng hình là mầm mống đầu tiên để hình thành chữ viết, là phương tiện truyền thông quan trọng nhất giữa các dân tộc, thế nhưng cho đến nay người ta vẫn tiếp tục sử dụng, nâng chúng lên thành biểu tượng hoặc dấu hiệu với mục đích biểu thị cho một quy ước chung. Chẳng hạn, thánh giá của giáo hội Thiên chúa giáo là một biểu tượng được thừa nhận phổ biến. Tương tự như thế, có thể kể tới những dấu hiệu liên quan đến đường sắt hoặc các phương tiện giao thông khác. Những dấu hiệu sử dụng mà các thầy cò nhà in trước đây dùng để yêu cầu sửa chữa lại những sai sót trên văn bản nay cũng được tiêu chuẩn hóa. Những dấu hiệu này, không hẳn ai cũng đều biết, vì đó là một thứ ngôn ngữ dành riêng cho người làm công xuất bản, người sửa bài và thợ in.

Nguyên tắc của ngôn ngữ bằng dấu hiệu và bằng điệu bộ vẫn còn dùng rộng rãi trong đời sống hiện đại, như tín hiệu được sử dụng bởi những người lái xe. Người câm điếc nói chuyện bằng dấu hiệu. Hướng đạo sinh của nhiều nước có thể hiểu nhau bằng cách sử dụng dấu hiệu của thủ, dân châu Mỹ. Trọng tài bóng đá, bóng chày, bóng bầu dục cũng sử dụng một số tín hiệu và điệu bộ để nói lên quyết định của họ.

Đồng đảo quần chúng xã hội đã chấp nhận theo những nhận hiệu chế tạo vốn đồng hóa với sản phẩm mà chúng biểu thị, đến nỗi những đứa trẻ cũng nhận ra. Chẳng hạn, vỏ sò xuất hiện tại nhiều trạm xăng. Những người chăn nuôi đóng dấu bằng sắt nung đỏ trên gia súc của họ để chỉ họ là chủ nhân của chúng. Những dấu như chữ K nằm, chữ U hay chữ B đóng khung là những dấu hiệu rất quen thuộc trong những vùng đồng bằng rộng mênh mông của miền tây Hoa Kỳ.

Dấu đóng nhận dạng trên gia súc



Dấu hiệu y sĩ và bác sĩ



Biểu hiệu cầu may của người Trung Quốc và Nhật Bản

A	.-	N	-.	1	.-----
B		O	---	2	..----
C		P		3	...---
D	--	Q	---.	4	-
E	.	R	.-.	5	
F		S	...	6	-....
G	---	T	-	7	-----
H		U	..-	8	-----
I	..	V	...-	9	-----
J		W	..--	0	-----
K	-.-	X	---.		
L		Y	---.		
M	--	Z	---.		

Bảng chữ cái Morse quốc tế

Bên cạnh đó, ý nghĩa quốc tế của cờ cũng được chấp nhận trên khắp thế giới. Mỗi nước có cờ riêng là biểu hiện quốc gia. Ngoài ra, còn có nhiều cờ hiệu khác nhau, chẳng hạn trong nghề đi biển, cờ hiệu biểu thị từ, chữ và con số và dùng để truyền đạt thông điệp. Và chúng ta còn thấy rằng, nhờ mật mã hoặc con số mà bất luận người nào cũng có thể viết bằng ngôn ngữ bí mật mà chỉ có người nắm chìa khóa mật mã mới giải mã được. Mật mã quen thuộc nhất là mọóc (Morse). Nhân viên điện báo gửi đi lời truyền đạt của mình bằng cách sử dụng dấu gạch và dấu chấm. Và đương nhiên, những nốt nhạc vẫn là một thứ “chữ viết” kỳ diệu mà con người trên khắp thế giới hầu như ai cũng hiểu.

* Người sáng tạo ra mật mã Mose là ai?



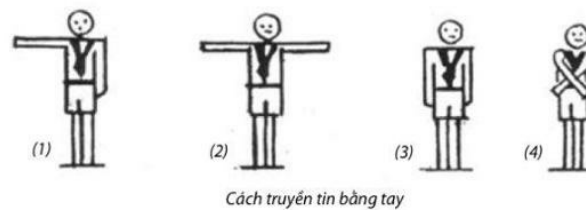
Samuel Morse (1791- 1872)

Đó là Samuel Morse (1791 - 1872), người Mỹ. Thuở còn trẻ, ông học vẽ ở London và ước mơ trở thành một họa sĩ nổi tiếng. Điều mơ ước này đã từng đến với ông qua nhiều cuộc triển lãm. Nhưng ông còn là một người ham thích nghiên cứu khoa học. Trên một chuyến tàu du lịch trở về Mỹ, một người bạn đã cho ông thấy các máy móc về điện tử. Ông nhận ra rằng, có thể dùng chúng để tạo ra dòng điện in lên giấy những dấu chấm và những vạch ngang.

Sau đó, năm 1832, ông sáng tạo ra một hệ thống mật mã gồm chấm và gạch ứng với mỗi chữ trong mẫu tự La Tinh. Khi đó, Volta đã chế tạo ra những pin hóa học và sáng tạo ra dòng điện một chiều mà Ampère đã làm rõ định luật. Còn Morse đã có ý nghĩ dẫn tới một lối thông tin bằng cách khéo léo ngắt quãng dòng điện đó, nhờ vào một cái cần cắt điện: cái ma - níp. Ông đã dùng hệ thống này đánh đi những tin tức mật mã theo đường dây thép đến máy nhận điện, máy này in lại các dấu chấm và các dấu vạch. Đây là phương pháp truyền thông tiện lợi nhanh chóng nhất đến những nơi xa. Năm 1843, Morse xây dựng một hệ thống điện tín dài 65 km giữa Baltimore với Washington cho Chính phủ Hoa Kỳ. Ít lâu sau, những thị xã, thành phố khác đều liên lạc bằng hệ thống điện tín của Morse. Lúc ông qua đời, đề ghi nhận công lao to lớn này, chính phủ Mỹ đã cử hành quốc tang.

*** Sau này, các hướng đạo sinh có thể dùng ngôn ngữ Morse để truyền tín hiệu bằng đèn, bằng còi, bằng cờ, bằng khói hoặc bằng tay như thế nào?**

Đại khái, muốn truyền dấu chấm (.) thì giơ tay lên ngang vai, không quá cao mà cũng không quá thấp (hình 1). Muốn truyền dấu gạch (—) thì giơ cả hai tay lên ngang vai (hình 2). Để người đứng đằng xa có thể trông thấy rõ ràng, ta có thể cầm ở tay một cái nón, khăn hoặc cờ. Sau mỗi dấu, ta bỏ xuôi tay xuống (hình 3). Sau mỗi chữ cái, ta bắt chéo hai tay trước bụng (hình 4). Sau mỗi từ, ta đưa hai tay bắt chéo lên đầu và đợi người nhận tin ra dấu đã hiểu rồi (một chấm), ta mới truyền tiếp tiếng sau. Khi truyền tin, cần đánh đều tay, nhịp nhàng.



*** Ngôn ngữ Morse bắt đầu bị khai tử vào thời gian nào?**

Hơn 90 năm qua, việc sử dụng morse trên tần số 500 lilo - hertz đã đem lại cho con người biết bao nhiêu tiện ích. Chẳng hạn, chính bằng mật mã Morse mà tàu chở dầu Amoco Cadiz ngày 16.3.1978 đã phát hiện tín hiệu SOS khi nó đâm vào mỏm đá ngầm ở Portsall v.v... Nhưng trước nhu cầu phát triển của thời đại, lượng thông tin ngày càng nhiều, càng đòi hỏi thời gian nhanh và mức độ chính xác cao. Và khi con người đã có những cách đọc tin bằng gigaotest, có nghĩa là hàng tỉ chữ thì “ngôn ngữ” Morse trở nên lỗi thời. Điện tử đã có khả năng đảm bảo được chuyện này. Với những tần số cao hơn nhiều, chỉ cần một phần mười tỷ giây, bức điện được đánh đi trung thành và nhanh nhất.

Trước thay đổi lớn của thời đại, Morse đã kết thúc vai trò lịch sử của mình. Tại nước Pháp, bắt đầu nửa đêm 31.1.1997, tín hiệu Morse đã không còn được sử dụng trong các liên lạc vô tuyến nữa. Trên toàn thế giới, tuy thời gian có xê xích, nhưng việc ngưng dùng tín hiệu này cũng diễn ra trong năm 1997. Dù sao, nhân loại cũng ghi nhận Samuel Morse đã góp phần rất lớn trong việc chuyển tải thông tin giữa con người với nhau.

* Truyền tin bằng Sémaphore như thế nào?

Khi truyền tin bằng vãn Sémaphore, ta cần lưu ý đến cách đứng và các cử chỉ để người nhận tin không hiểu lầm. Đứng thẳng lưng, hai chân hơi dãn ra tạo thành thế vững, Tay thật thẳng, không cong khuỷu tay lại. Nếu cầm cờ thì cán cờ phải thẳng theo cánh tay.

LOẠI THỨ NHẤT (chỉ dùng một tay)							
LOẠI THỨ NHỊ (một tay ở thể chữ A)							
LOẠI THỨ BA (một tay ở thể chữ B)							
LOẠI THỨ TƯ (một tay ở thể chữ C)							
LOẠI THỨ NĂM (một tay ở thể chữ D)							
LOẠI THỨ SÁU (một tay ở thể chữ E)							
LOẠI THỨ BẢY (một tay ở thể chữ F)							

* Tốc ký ra đời lúc nào?

Đã có được chữ viết, con người còn muốn bằng cách đó để viết nhanh hơn. Tốc ký đã có từ thời Hy Lạp. Nhưng mãi đến năm 1588, tốc ký hiện đại mới phát minh tại Anh và người ta chỉ thật sự thấy giá trị của nó khi bước vào thời đại của máy móc. Bây giờ tốc độ chữ viết trở thành điều quan trọng. Đây là một lối viết ngắn và nhanh. Dấu hiệu, biểu thị ý nghĩa của chữ hoặc từ, được dùng thay cho những từ nguyên vẹn, bởi có rất nhiều những từ gồm một số chữ không phát âm. Khi một người nào đó đọc lên một văn bản, người ghi tốc ký chỉ đánh dấu những âm thanh mà anh ta nghe được. Bằng cách đó, anh ta có thể viết nhanh hơn nhiều. Nhiều hệ thống tốc ký khác nhau đã được phát minh. Tốc ký máy là một loại tốc ký thực hiện với một cái máy giống như máy đánh chữ. Những biểu tượng tương ứng với âm thanh của những từ, những âm tiết hoặc những chữ biệt lập gọi là tín hiệu ngữ âm.

*** Tộc ký Việt Nam có từ thời gian nào và những người tiên phong là ai?**

Từ trước năm 1954, tại Việt Nam đã có phong trào học chữ tộc ký và đã có một số phương pháp tộc ký do người Việt Nam biên soạn. Tại miền Bắc, có các ông Ngọc Đài, Vũ Trần, Đặng Văn Thuyết, Trần Thế Huân theo phương pháp của E.Duployé (1833 - 1912); Nguyễn Thành Chính theo phương pháp của Prevost Delaunay. Tại miền Trung có các ông Trần Xuân Đoàn theo phương pháp P.P. Paris, Nguyễn Văn Thâm theo phương pháp Prevost Delaunay. Tại miền Nam có phương pháp “Lèo - Ninh” (của nhà cách mạng Nguyễn An Ninh và Nguyễn Văn Lèo), Trần Văn May, Cao Xuân Khôi... theo phương pháp Duployé và Buison v.v...

* Chữ cho người mù do ai sáng tạo ra?



BRAILLE ALPHABET

Bảng chữ cái Braille

Đó là Louis Braille (1809 - 1852), bị mù từ năm lên 3 tuổi, là nhà giáo dục người Pháp, tốt nghiệp trường Sư phạm dân tộc Paris. Năm 1828, ông đã phát minh ra chữ nổi. Năm 1837, cuốn sách chữ nổi đầu tiên “Lịch sử nước Pháp” đã ra đời. Từ năm 1852, chữ nổi của Braille được sử dụng rộng rãi ở Pháp. Ngày nay, người mù trên thế giới đã sử dụng chữ nổi này. Trong hệ thống chữ Braille, mỗi chữ cái là những dấu chấm nhỏ nổi trên trang giấy. Người mù đọc bằng cách đưa ngón tay sờ lên những dòng chấm nhỏ. Trong khi đọc, người mù phải chú ý đến số lượng những chấm nhỏ và cách sắp xếp của chúng. Chẳng hạn, có nhiều chữ cái được hiện thị bằng ba chấm nhỏ, nhưng những dấu chấm nhỏ này sắp xếp khác nhau, không cùng một cách, để từ đó tạo ra những ký hiệu khác nhau thay cho các chữ cái, dấu, số... Ngày nay, có nhiều sách báo, tạp chí bằng chữ Braille - giúp người mù nắm bắt thông tin trên toàn thế giới. Chữ Braille được người mù Việt Nam chính thức sử dụng từ những năm 1960 thế kỷ XX. Hiện nay, tại thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh cũng có thư viện bằng hệ thống chữ Braille dành cho người mù.

*** Ngày quốc tế tiếng mẹ đẻ là ngày nào, có từ bao giờ?**

Tháng 11.1999, Đại hội đồng UNESCO đã quyết định công bố ngày 31.2 hằng năm là Ngày quốc tế tiếng mẹ đẻ. Nhân dịp kỷ niệm lần thứ nhất ngày này tại trụ sở UNESSCO, câu: “Trong đây ngân hà các ngôn ngữ, mỗi từ là một vì sao” đã được dịch ra 84 tiếng.

* Quốc tế ngữ ra đời lúc nào và nhằm đạt đến những mục đích thiết thực nào?

Esperanto là tên gọi của một ngôn ngữ nhân tạo, có nghĩa là Người hy vọng, do bác sĩ L.Zamenhof, người Ba Lan sáng tạo ra và phổ biến từ năm 1887. Hội Quốc Tế ngữ Esperanto thế giới (UEA) được thành lập ngày 28.4.1908 tại Pháp nhằm mục đích dùng một hệ thống chữ viết chung để nhân loại không cùng một ngôn ngữ có thể hiểu biết lẫn nhau. Điều đó có nghĩa, Esperanto đã giải quyết vấn đề ngôn ngữ trong quan hệ quốc tế và tạo điều kiện thuận lợi trong giao tiếp quốc tế. Làm được như vậy là góp phần thúc đẩy mọi quan hệ tinh thần và vật chất giữa loài người tốt đẹp hơn, không phân biệt về quốc tịch, nòi giống, giới tính, tôn giáo, chính trị hoặc ngôn ngữ. Trong Tuyên ngôn Praha của Phong trào ủng hộ Quốc tế ngữ Esperanto, công bố tại Đại hội Quốc tế ngữ lần thứ 81 (1996) có nêu rõ:

1. Dân chủ: Bất kỳ một hệ thống giao tiếp độc quyền nào ban suốt đời cho một số người, nhưng lại đòi hỏi người khác phải đầu tư bao năm trời gian khổ để đạt được năng lực sử dụng kém cỏi, thì về cơ bản là phản dân chủ. Esperanto cũng như mọi ngôn ngữ, tuy chưa hoàn hảo, nhưng nó đã vượt rất xa mọi đối thủ trong phạm vi giao tiếp bình đẳng trên toàn thế giới. Chúng tôi khẳng định sự bất bình đẳng ngôn ngữ kéo theo sự bất bình đẳng giao tiếp ở mọi cấp bậc quốc tế. Chúng tôi thuộc phong trào đòi giao tiếp bằng ngôn ngữ dân chủ.

2. Giáo dục xuyên quốc gia: Mỗi ngôn ngữ dân tộc gắn liền với một nền văn hóa và một quốc gia hoặc một nhóm quốc gia nhất định. Ví dụ như học sinh tiếng Anh thì học cả văn hóa, địa lý và chính trị các nước nói tiếng Anh, nhất là Mỹ và Anh. Học sinh học Esperanto thì học về một thế giới không biên giới, trong đó, mỗi nước biểu hiện là một ngôi nhà. Chúng tôi khẳng định rằng nền giáo dục bằng bất cứ ngôn ngữ dân tộc nào cũng đều gắn liền với viễn cảnh nhất định cho thế giới. Chúng tôi thuộc phong trào giáo dục xuyên quốc gia.

3. Hiệu quả sư phạm: Chỉ có tỉ lệ thấp những người học ngoại ngữ nắm bắt được nó. Nắm vững đầy đủ Esperanto có thể đạt được thậm chí bằng tự học. Những nghiên cứu khác nhau cho biết hiệu quả sư phạm hiển nhiên của Esperanto đối với việc học các ngôn ngữ khác. Người ta cũng khuyên sử dụng Esperanto như là câu nói để gây nhận thức trong các khóa học về ngôn ngữ cho các học viên. Chúng tôi khẳng định rằng tính cách khó học của tất cả các ngôn ngữ dân tộc luôn là trở ngại cho nhiều học viên, dù việc hiểu biết ngôn ngữ thứ hai là có lợi cho họ. Chúng tôi thuộc phong trào đòi dạy ngôn ngữ có hiệu quả.

4. Tính đa ngữ: Cộng đồng Esperanto là một trong số ít cộng đồng ngôn ngữ quy mô thế giới mà người sử dụng không loại trừ ai, đều thành người biết song ngữ hoặc đa ngữ. Mỗi thành viên đồng đều đã chấp nhận nhiệm vụ phải học ít nhất là một ngoại ngữ đến trình độ sử dụng được. Điều này trong nhiều trường hợp đưa đến việc nắm được nhiều ngôn ngữ và yêu thích chúng và nói chung mở rộng được chân trời riêng của mình. Chúng tôi khẳng định rằng những thành viên của tất cả ngôn ngữ, lớn và nhỏ phải tận dụng thời cơ thực tế này trang bị cho mình một ngôn ngữ thứ hai đạt đến trình độ giao tiếp cao. Chúng tôi thuộc phong trào tạo nên dịp may đó.

5. Quyền lợi ngôn ngữ: Việc phân chia bất bình đẳng quyền lực giữa các ngôn ngữ là nguyên nhân gây ra sự bất ổn định ngôn ngữ thường xuyên, hoặc áp bức ngôn ngữ trực tiếp đối với cư dân trên toàn thế giới. Trong cộng đồng Esperanto, các thành viên ngôn ngữ lớn, nhỏ chính thức hay không, đều tập hợp trên mảnh đất trung lập nhờ ý chí nhân nhượng nhau. Sự cân bằng như thế giữa quyền lợi ngôn ngữ và trách nhiệm là tiền đề để phát triển và đánh giá những giải pháp khác đối với sự bất bình đẳng ngôn ngữ và xung đột về ngôn ngữ. Chúng tôi khẳng định rằng những khác biệt quyền lực rộng rãi giữa các ngôn ngữ lật đổ các đảm bảo việc đối xử bình đẳng không phân biệt ngôn ngữ, đã được thể hiện trong

nhiều tư liệu quốc tế. Chúng tôi thuộc phong trào đòi quyền lợi ngôn ngữ.

6. Tính đa dạng ngôn ngữ: Các chính phủ quốc gia thường coi tính đa dạng ngôn ngữ trên thế giới là hàng rào ngăn cản giao tiếp và phát triển. Đối với cộng đồng Esperanto thì tính đa dạng ngôn ngữ là nguồn tài nguyên phong phú thường xuyên và nhất thiết phải có. Mỗi ngôn ngữ như một loại sinh vật, tự nó đã có giá trị, đáng được bảo vệ và che chở. Chúng tôi khẳng định rằng chính sách giao tiếp và phát triển nếu nó không dựa trên cơ sở tôn trọng và ủng hộ mọi ngôn ngữ thì nó sẽ kết án tử hình phần lớn các ngôn ngữ trên thế giới. Chúng tôi thuộc phong trào đòi tính đa dạng ngôn ngữ.

7. Sự giải phóng con người: Mỗi ngôn ngữ giải phóng và trói buộc các thành viên của mình, cho họ có phương tiện giao tiếp với nhau đồng thời ngăn cản họ giao tiếp với kẻ khác. Được hoạch định như là giao tiếp toàn cầu, Esperanto là một trong những đề án hoạt động quy mô để giải phóng con người, tạo khả năng cho mọi người tham gia với tư cách cá nhân vào cộng đồng loài người, bắt rễ vững chãi vào sự đồng nhất ngôn ngữ và các nền văn hóa bản địa, nhưng không bị chúng hạn chế. Chúng tôi khẳng định rằng việc sử dụng độc tôn các ngôn ngữ quốc gia sẽ dựng lên hàng rào không thể tránh được đối với những quyền tự do diễn đạt, giao tiếp và liên kết. Chúng tôi thuộc phong trào “ giải phóng loài người”.

*** Phong trào Esperanto đến Việt Nam vào thời gian nào?**

Năm 1931, một nhà Quốc tế ngữ người Pháp là Lucien Péraire - thuộc phong trào Esperanto tiên bộ Pháp - đã đến một số nước để truyền bá Esperanto, trong đó có Việt Nam. Người Việt Nam hào hứng đón nhận, do đó, chỉ hơn một năm sau, ngày 2.7.1932,

Hội thế giới ngữ Bắc Kỳ ra đời và đây cũng là năm mà ông Huỳnh Bá Dưỡng - một người Việt Nam đầu tiên - viết “Sách học thế giới ngữ Esperanto”. Những người tiên phong đến với Esperanto là các ông Nguyễn Văn Kinh, Nguyễn Hải Trùng, Nguyễn Minh Kính... Ở Sài Gòn, phong trào Esperanto cũng được truyền bá bằng hình thức học hàm thụ do Liên đoàn Quốc tế ngữ của nước Pháp tổ chức.

Có một chi tiết thú vị, ông Vũ Độ là người sử dụng Esperanto dịch toàn văn bản Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa và đọc trên đài phát thanh. Trong kháng chiến chống Pháp, Esperanto cũng được dạy trong vùng căn cứ. Sau khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng, ngày 9.12.1956, Hội quốc tế ngữ Esperanto Bảo vệ Hòa Bình Việt Nam (VPEA - Vjetnama Pacdefenda Esperanto Asocio) được thành lập, chủ tịch Hội đầu tiên là ông Nguyễn Đức Quỳ, lúc đó là Thứ trưởng Bộ VH-TT. Trong khi đó, tại Miền Nam, nhóm hành động vì Esperanto cũng ra đời. Sau ngày thống nhất đất nước, ngày 13.9.1990 tại Thành phố Hồ Chí Minh và ngày 23.5.1997 tại Hà Nội, Hội Quốc tế ngữ Việt Nam được thành lập. Từ tháng 9.1996 Hội Quốc tế ngữ Việt Nam chính thức gia nhập Hội Quốc Tế ngữ Esperanto thế giới (UEA).

*** Người Việt Nam đầu tiên biên soạn “Đại từ điển Việt Esperanto” là ai?**

Đó là ông Nguyễn Minh Kính - người tự học Esperanto từ năm 1934. Về tác phẩm này, ông cho biết: “Trong suốt ba tháng hè năm 1959, lúc còn dạy học tại trường Tây Sơn, tôi dựa vào cuốn từ điển Việt - Pháp của Đào Văn Thê để thay các từ tiếng Pháp bằng từ Esperanto”. Từ những năm cuối của thập kỷ 1980, mọi lĩnh vực ở Việt Nam phát triển nhanh chóng qua chính sách “đổi mới”, nhiều từ ngữ mới xuất hiện theo sự phát triển của từng ngành, tôi bị dẫn dắt với ý tưởng là bằng giá nào cũng phải cập nhật hóa cuốn từ điển Việt - Esperanto viết tay và đánh máy chữ của mình, có như vậy mới đáp ứng được nhu cầu học Esperanto của người Việt Nam. Công trình cập nhật hóa cuốn từ điển cũ được bắt đầu từ tháng 7.1990. Việc sửa chữa, bổ sung lần này được dựa trên cơ sở hai cuốn từ điển Việt - Pháp của hai ông Lê Khả Kế và Nguyễn Lân, trong đó, phần lớn các thí dụ được dùng đều rút ra từ các từ điển lớn của giáo sư Waringhien, Grosjean Maupin và các sách khác của bậc thầy Esperanto như L. Zamenhof, Kabe, Grabowski, Kalocsay...” (Sài Gòn giải phóng số ra ngày 3.10.1999). Năm 1999, bước vào tuổi 85, ông Nguyễn Minh Kính đã chính thức trình bày cuốn Đại từ điển Việt - Esperanto (Granda Vortaro Vjetnam - Esperanta) trước công chúng.

*** Có phải nhà thơ Tố Hữu có viết bốn câu thơ tặng cho Esperanto của Việt Nam?**

Trong buổi lễ đón nhận Huân chương lao động của Nhà nước ta trao cho Hội Quốc tế ngữ Esperanto Việt Nam và lễ ra mắt của Hội Quốc tế ngữ Esperanto TP. Hà Nội vào ngày 20.6.1997, nhà thơ Tố Hữu kết thúc bài phát biểu của mình bằng bốn câu thơ:

Quốc tế ngữ Esperanto

Tiếng của hy vọng, của ước mơ

Tiếng của tình thương và lẽ phải

Tiếng của niềm tin, của tiếng thơ

*** Trò chơi ô chữ xuất hiện từ lúc nào?**

Nó xuất hiện đầu tiên vào năm 1875 tại New York. Ban đầu mỗi cạnh chỉ có 9 ô, nhưng về sau những người sành trò chơi này không ngừng tìm tòi để lập được những ô chữ khổng lồ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 5000 ans d'écriture - William et Rhoda - Cahn - NXB Nouveaux Horizons - 1964 (bản dịch của Huỳnh Phan Anh).
- Chữ viết trong các nền văn hóa - Đặng Đức Siêu - NXB Văn Hóa - 1982.
- Việt Nam cổ văn học sử - Nguyễn Đông Chi - NXB Trẻ tái bản - 1993.
- Từ điển bách khoa Việt Nam - nhiều tác giả - Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam - 1995.
- Tộc ký Việt Nam - Trần Văn May - Nhà sách Tự Lực - XB 1959.
- Các vị Tổ ngành Việt Nam - Lê Minh Quốc - NXB Trẻ - 1999.
- Ngành in Việt Nam - Liên hiệp các xí nghiệp in Việt Nam XB 1987.
- Việt Nam văn học sử yếu - Dương Quảng Hàm - NXB Đồng Tháp tái bản 1993.
- Nghiên cứu về chữ Nôm - Lê Văn Quán- NXB Khoa học Xã Hội - 1981.
- Cơ sở ngữ văn Hán Nôm - Lê Trí Viễn (chủ biên) - NXB Giáo Dục - 1984.
- Tìm về cội nguồn chữ Hán - Lý Lạc Nghi - NXB Thế Giới - 1997.
- Dictionarie des symbols - Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới - NXB Đà Nẵng - 1997).
- 100 năm phát triển của tiếng việt - Phụng Nghi - NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1993.
- Các tạp chí, báo có liên quan như: Thông tin Unesco, Tài liệu và thông tin của Esperanto, Tuổi trẻ chủ nhật, Ngôn ngữ...

HẾT